

MỤC LỤC

DANH MỤC BẢNG.....	iii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	iii
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Sự cần thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất của Thành phố Cà Mau.....	1
2. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất.....	1
3. Mục đích, yêu cầu dự án.....	4
4. Phạm vi thực hiện dự án.....	5
5. Tổ chức thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất.....	5
6. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2022.....	5
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	6
1.1. Điều kiện tự nhiên.....	6
1.2. Các nguồn tài nguyên.....	7
1.3. Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021.....	9
1.4. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.....	13
1.5. Đánh giá chung.....	14
1.6. Khái quát tình hình quản lý, sử dụng đất đai.....	15
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC.....	16
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	16
2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 Thành phố Cà Mau	16
2.1.2. Kết quả thực hiện các danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	20
2.1.3. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm trước.....	48
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.....	61
2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước.....	62
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....	62
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất	62
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	65
3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất.....	66
3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân	71
3.2.2.1. Nhu cầu sử dụng nhóm đất nông nghiệp.....	73
3.2.2.2. Nhu cầu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp	74
3.2.2.3. Đất chưa sử dụng.....	95

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	97
3.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất phường 1.....	100
3.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất phường 2.....	100
3.3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất phường 4.....	100
3.3.4. Chỉ tiêu sử dụng đất phường 5.....	101
3.3.5. Chỉ tiêu sử dụng đất phường 6.....	101
3.3.6. Chỉ tiêu sử dụng đất phường 7.....	102
3.3.7. Chỉ tiêu sử dụng đất phường 8.....	102
3.3.8. Chỉ tiêu sử dụng đất phường 9.....	103
3.3.9. Chỉ tiêu sử dụng đất phường Tân Xuyên.....	103
3.3.10. Chỉ tiêu sử dụng đất phường Tân Thành.....	104
3.3.11. Chỉ tiêu sử dụng đất xã An Xuyên.....	104
3.3.12. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tân Thành.....	105
3.3.13. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tắc Vân.....	105
3.3.14. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Lý Văn Lâm.....	106
3.3.15. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Định Bình.....	106
3.3.16. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hòa Thành.....	107
3.3.17. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hòa Tân.....	107
3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích.....	107
3.5. Diện tích đất cần thu hồi.....	108
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	109
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất.....	120
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	123
4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	123
4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	123
4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	124
4.4. Các giải pháp khác.....	125
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	125
1. Kết luận.....	125
2. Kiến nghị.....	126

DANH MỤC BẢNG**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

BCH	Ban chỉ huy
CMĐ	Chuyến mục đích
CV	Công văn
DMCT	Danh mục công trình
DTTN	Diện tích tự nhiên
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
GTNT	Giao thông nông thôn
GCNQSD	Giấy chứng nhận quyền sử dụng
HĐND	Hội đồng nhân dân
KHCN	Khoa học công nghệ
LLVT	Lực lượng vũ trang
MTV	Một thành viên
NQ	Nghị quyết
NSNN	Ngân sách nhà nước
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
QĐ	Quyết định
SHVH	Sinh hoạt văn hóa
TCKTKT	Trung cấp kinh tế kỹ thuật
THCS	Trung học cơ sở
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
UBND	Ủy ban nhân dân

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết của việc lập kế hoạch sử dụng đất của Thành phố Cà Mau

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng.

Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai (khoản 4 Điều 22); kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (khoản 1 Điều 52 và khoản 2 Điều 63); điều kiện để tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất là đã có kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (khoản 1 Điều 119) và theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (đã sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 35, khoản 3 Điều 39, khoản 1 và khoản 3 Điều 40 Luật Đất đai năm 2013): kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và căn cứ lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện là quy hoạch tỉnh, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và (đã sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 37 Luật Đất đai năm 2013): Thời kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc gia, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng và kế hoạch sử dụng đất an ninh là 05 năm; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm.

Để đảm bảo kịp thời kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Thành phố Cà Mau được phê duyệt đúng theo quy định làm căn cứ giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Ủy ban nhân dân Thành phố Cà Mau đã phối hợp với Sở, Ngành và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện dự án **“Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 Thành phố Cà Mau”** nhằm đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Thành phố Cà Mau đã được UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt tại Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 và có phương án lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 để phân bổ, bố trí quỹ đất kịp thời, hợp lý, đúng mục đích và có hiệu quả vào các mục tiêu kinh tế - xã hội của thành phố.

2. Căn cứ pháp lý lập kế hoạch sử dụng đất

2.1. Căn cứ pháp lý thực hiện kế hoạch 2022

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc Hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 18/12/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thông kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 07/10/2019 của Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Cà Mau;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 2/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa IX, kỳ họp thứ tám (bất thường) về việc Ban hành danh mục điều chỉnh, bổ sung dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 tỉnh Cà Mau;

- Nghị quyết số 05/2019/NQ-HĐND ngày 12/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa IX, kỳ họp thứ chín về việc Ban hành danh mục điều chỉnh, bổ sung dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng rừng năm 2019 tỉnh Cà Mau;

- Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 4/10/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau khóa IX, kỳ họp thứ mười (bất thường) về việc Ban hành danh mục điều chỉnh, bổ sung dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 tỉnh Cà Mau;

- Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 6/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về việc Ban hành Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng năm 2020 và dự án hủy bỏ;

- Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về việc Ban hành Danh mục điều chỉnh, bổ sung dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng rừng năm 2020 tỉnh Cà Mau;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ Thành phố Cà Mau nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 15/2020/NQ-HĐND ngày 09/10/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về việc Ban hành Danh mục bổ sung dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 tỉnh Cà Mau;

- Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về việc Ban hành Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 tỉnh Cà Mau;

- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Ban hành bổ sung Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 tỉnh Cà Mau.

- Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 05/02/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Ban hành bổ sung Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 tỉnh Cà Mau.

- Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐND ngày 04/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Điều chỉnh, hủy bỏ công trình, dự án trong Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

- Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 15/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về việc Điều chỉnh, bổ sung Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021.

- Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 02/11/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về việc Điều chỉnh, bổ sung Danh mục dự án cần thu hồi đất năm 2021 tỉnh Cà Mau.

- Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 04/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Phân bổ dự toán ngân sách tỉnh Cà Mau năm 2022.

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 04/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Danh mục dự án thu hồi đất năm 2022 tỉnh Cà Mau.

- Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 04/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về chủ trương chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác để thực hiện công trình, dự án năm 2022 tỉnh Cà Mau.

- Quyết định số 94/QĐ-UBND ngày 12/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Thành phố Cà Mau;

- Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 của Thành phố Cà Mau;

- Dự thảo Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất Thành phố Cà Mau.

- Dự thảo Kế hoạch sử dụng đất 2021-2025 của tỉnh;
- Báo cáo số 334/BC-UBND ngày 09/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 tỉnh Cà Mau;
- Báo cáo số 261/BC-UBND ngày 15/9/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Cà Mau;
- Báo cáo số 180/BC-UBND ngày 22/4/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Cà Mau về Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2020 Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau;
- Thông báo số 2231/TB-UBND ngày 23/9/2021 của UBND Thành phố Cà Mau về việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của Thành phố Cà Mau;
- Báo cáo số/BC-UBND ngày/12/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Cà Mau về Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022;
- Thông báo số 556/TB-HĐTĐ ngày 17/12/2021 của Hội đồng thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cấp huyện về việc Thông báo kết quả thẩm định Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 Thành phố Cà Mau.

2.2. Cơ sở thông tin, tài liệu số liệu liên quan

Các tài liệu được tham khảo để xây dựng Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 Thành phố Cà Mau bao gồm:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Thành phố Cà Mau;
- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 của Thành phố Cà Mau;
- Kết quả thống kê đất đai năm 2020 của Thành phố Cà Mau;
- Niên giám thống kê năm 2019, 2020 của Cục Thống kê tỉnh Cà Mau;
- Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Thành phố Cà Mau;
- Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực trong năm 2022 của Thành phố Cà Mau;
- Nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong năm 2022 trên địa bàn Thành phố Cà Mau (*theo Thông báo số 2231/TB-UBND ngày 23/9/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Cà Mau*).

3. Mục đích, yêu cầu dự án

- Đánh giá một cách đầy đủ và toàn diện về thực trạng sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn Thành phố Cà Mau, làm cơ sở khoa học và thực tiễn cho lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021;
- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất các Phòng, Ban Thành phố Cà Mau; Ủy ban nhân dân các xã, phường trong năm kế hoạch và phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Xác định chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện hết nhưng phải phù hợp với kinh tế xã hội trên địa bàn thành phố;

- Xác định nhu cầu sử dụng đất năm 2022 của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn Thành phố Cà Mau;

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai 2013;

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai 2013 trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã;

- Xác định diện tích đất cần phải chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất trong năm 2022 trên cơ sở xem xét đơn đề nghị của người sử dụng đất;

- Dự kiến các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trong năm 2022;

- Lập bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Thành phố Cà Mau;

- Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Phạm vi thực hiện dự án

- Dự án Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được thực hiện trên toàn bộ diện tích tự nhiên trong địa giới hành chính Thành phố Cà Mau.

- Dự án được xây dựng đến từng đơn vị hành chính cấp xã, phường.

5. Tổ chức thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất

- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau;

- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau;

- Cơ quan tổ chức lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022: Ủy ban nhân dân Thành phố Cà Mau;

- Cơ quan chủ trì giúp Ủy ban nhân dân Thành phố Cà Mau lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022: Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Cà Mau;

- Đơn vị tư vấn: Trung tâm Kỹ thuật - Công nghệ - Quan trắc - Tài nguyên và Môi trường.

6. Nội dung và sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2022

6.1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022 Thành phố Cà Mau, ngoài phần đặt vấn đề và kết luận bao gồm 4 phần chính sau:

- Khái quát điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội;
- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021;
- Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022;
- Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

6.2. Sản phẩm của dự án

Sản phẩm của dự án được lập thành 07 bộ hồ sơ, mỗi bộ hồ sơ gồm có:

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022 Thành phố Cà Mau (kèm theo hệ thống biểu số liệu theo quy định Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021);
- Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Thành phố Cà Mau, tỷ lệ 1/25.000;
- Quyết định của UBND tỉnh Cà Mau về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 Thành phố Cà Mau;
- Đĩa CD ghi các sản phẩm trên.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Thành phố Cà Mau là trung tâm tỉnh lỵ của tỉnh Cà Mau, tổng diện tích đất tự nhiên 24.962,65 ha, chiếm 4,73% diện tích trong toàn tỉnh. Ranh giới hành chính và tọa độ địa lý của thành phố như sau:

- *Tọa độ địa lý:*
 - + Kinh độ: Từ 105⁰5'16" đến 105⁰16'28" độ kinh Đông;
 - + Vĩ độ: Từ 9⁰4'29" đến 9⁰17'28" độ vĩ Bắc.
- *Ranh giới hành chính giáp ranh với các huyện như sau:*
 - + Phía Đông giáp thị xã Giá Rai - tỉnh Bạc Liêu;
 - + Phía Tây giáp huyện Trần Văn Thời và huyện Cái Nước;
 - + Phía Nam giáp huyện Đầm Dơi;
 - + Phía Bắc giáp huyện Thới Bình.

Các đơn vị hành chính gồm 17 xã, phường: [phường 1](#), phường [2](#), phường 4, phường 5, phường 6, phường 7, phường 8, phường 9, phường [Tân Xuyên](#), phường [Tân Thành](#), xã [An Xuyên](#), xã [Tân Thành](#), xã [Tắc Vân](#), xã [Lý Văn Lâm](#), xã [Đình Bình](#), xã Hòa Thành và xã Hòa Tân.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Vùng đất xây dựng Thành phố Cà Mau có địa hình thấp, cao độ các khu vực nội ô đã xây dựng trung bình 1,1 m. Những năm gần đây do ảnh hưởng của thủy

triều, nhiều khu vực của thành phố có cao độ dưới 1 m hay bị ngập. Các khu vực khác có độ cao trung bình 0,6 m thường xuyên bị ngập khi triều lên. Do vậy, cần phải có giải pháp thoát nước đô thị phù hợp như: Hồ điều hoà lợi dụng chế độ thủy triều để tiêu thoát nước và hiện nay Thành phố Cà Mau đã sử dụng mô hình này.

1.1.3. Khí hậu

Khí hậu Thành phố Cà Mau mang đặc trưng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, có nền nhiệt cao (nhiệt độ trung bình $28,1^{\circ}\text{C}$, nhiệt độ trung bình cao nhất trong năm vào tháng 4 khoảng $29,9^{\circ}\text{C}$; nhiệt độ trung bình thấp nhất vào tháng Giêng khoảng $26,5^{\circ}\text{C}$), tạo điều kiện phát triển đa dạng cây con trong sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản.

Nét đặc trưng là khí hậu phân mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Ẩm độ trung bình là 81,0%, nhưng mùa khô ẩm độ thấp hơn, vào tháng 3 ẩm độ chỉ khoảng 76%.

Trong những năm gần đây, thời tiết diễn biến phức tạp hơn, trong mùa mưa thường xảy ra các cơn giông, lốc xoáy. Về cơ bản, khí hậu ôn hoà, ít khắc nghiệt hơn các vùng khác, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, thủy sản. (*Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Cà Mau năm 2020*)

1.1.4. Thủy văn

Thủy văn Thành phố Cà Mau chịu ảnh hưởng của chế độ nhật triều và bán nhật triều.

- Chế độ bán nhật triều: Biên độ triều trung bình 2 m, cao nhất 3 m. Tốc độ truyền triều khi triều cường 6,9 m/s, xảy ra ở vùng ven biển Đông từ cửa Gành Hào tới Đất Mũi.

- Chế độ nhật triều: Vùng ven biển Tây từ cửa sông Bảy Háp đến Vàm Tiểu Dừa (U Minh), với biên độ triều trung bình (0,7 – 1 m).

- Trong năm biên độ triều xuất hiện cao nhất vào tháng 10, 11, 12 âm lịch.

- Trong mỗi tháng có 2 lần biên độ triều cao là các ngày giữa tháng và cuối tháng âm lịch.

Do triều biển Đông có biên độ triều lớn, lấn át triều biển Tây, nhìn chung Thành phố Cà Mau có chế độ bán nhật triều không đều thông qua sông Gành Hào và kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu.

1.2. Các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo các kết quả dự án điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỉnh Cà Mau tỷ lệ 1/100.000 do Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp thực hiện năm 2011. Cho thấy về mặt phân loại đất Thành phố Cà Mau được chia thành 2 nhóm chính như sau:

- Nhóm đất mặn: Đất mặn của Thành phố Cà Mau thuộc nhóm đất mặn ít: 5.993 ha, chiếm 24.05% diện tích tự nhiên của thành phố và 8.46% diện tích nhóm đất mặn của tỉnh, là loại đất có độ phì khá cao, độ độc thấp, nền đất khá ổn định, được phân bố ở địa hình trung bình đến hơi gò. So với các đất khác trên địa bàn tỉnh Cà Mau, đất mặn ít được đánh giá là một loại đất tốt nhất cho sản xuất nông nghiệp. Nhiều loại hình sử dụng đất như lúa 2 vụ, lúa 1 vụ, lúa + cá đồng, hoa màu, cây ăn quả,... được phát triển trên đất này.

- Nhóm đất phèn: chiếm đa số với diện tích 18.930 ha, chiếm 75,95% tổng diện tích tự nhiên của thành phố và 7.04% diện tích đất phèn của toàn tỉnh. Các đất phát triển trên trầm tích Holocene có nguồn gốc đầm lầy biển (mb QIV3) thường chứa nhiều Pyrite (FeS_2). Khối vật liệu chứa pyrite này (sulfidic material) có màu xanh đen hoặc nâu sẫm và tồn tại khá ổn định trong môi trường yếm khí. Khi quá trình ôxy hoá xảy ra (do thoát thủy tự nhiên hoặc xói xáo nhân tạo) pyrite chuyển hoá thành jarosite ($\text{K/NaFe}_3/\text{Al}_3(\text{SO}_4)_2(\text{OH})_6$) có màu vàng rom đồng thời giải phóng ra một lượng Sulphate (SO_4^{2-}) lớn làm cho pH đất giảm xuống mạnh ($\text{pH}_{\text{H}_2\text{O}} \leq 3,5$) gây độc cho cây trồng và vật nuôi. Đất phèn được phân chia ra 02 nhóm phụ: Đất phèn tiềm tàng và đất phèn hoạt động. Trong đó: đất phèn hoạt động 6.110 ha, chiếm 32,28% và phèn tiềm tàng 12.820 ha, chiếm 67,72%.

1.2.2. Tài nguyên nước

Thành phố Cà Mau có 3 dạng nước phục vụ sinh hoạt và sản xuất, bao gồm: nước mặt (nước sông rạch, ao, hồ,...) nước ngầm và nước mưa nhưng phần lớn nước sử dụng là nguồn nước ngầm.

- Nước sông rạch: Nằm trong vùng bán đảo Cà Mau, cũng như các tỉnh ĐBSCL, Cà Mau có hệ thống sông rạch dày đặc từ khu vực ngoại thành đến đô thị, nhưng với 3 mặt giáp biển, chịu tác động của chế độ nhật triều từ biển Tây thông qua sông Cà Mau - Tắc Thủ, sông Bảy Háp, sông Mỹ Bình và bán nhật triều từ biển Đông qua sông Gành Hào, sông Cửa Lớn.

- Nước ngầm: Nước ngầm tại Thành phố Cà Mau bao gồm: Tầng I độ sâu 36,6 – 45 m, tầng II độ sâu 96,5 - 101,5 m, tầng III độ sâu 186 – 213 m, tầng IV độ sâu 243,5 – 259,9 m và tầng V độ sâu 300 – 341 m. Nước ngầm là nguồn chính phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của Thành phố Cà Mau, trữ lượng khai thác cung cấp cho dân đô thị khoảng 68.608 m³/ngày với 12.533 giếng khoan, chủ yếu khai thác ở tầng III, IV, V với độ sâu từ 240 – 260 m, các xã ngoại thành chủ yếu khai thác tầng II, tầng III với độ sâu 83 – 180 m. (Nguồn: Điều tra đánh giá hiện trạng, dự báo diễn biến trữ lượng, quy hoạch khai thác nước dưới đất ở tỉnh Cà Mau năm 2001 và Điều tra hiện trạng khai thác, sử dụng nước dưới đất, đánh giá chất lượng và biện pháp xử lý ô nhiễm nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau năm 2009)

- Nước mưa: Là nguồn nước chủ lực cung cấp cho cây trồng nông nghiệp, đồng thời với vai trò cải tạo, tháo chua rửa mặn cho đất, nước mưa rất quan trọng đối với sinh hoạt và sản xuất của dân cư nông thôn. Cà Mau có lượng mưa tương đối lớn trung bình 1.998,3 mm/năm.

1.2.3. Tài nguyên du lịch

Trên địa bàn Thành phố Cà Mau có một số di tích lịch sử cấp quốc gia như [Đình Tân Hưng](#), [Hồng Anh Thư Quán](#); Di tích lịch sử xếp hạng cấp tỉnh như Nhà Dây thép. Thành phố Cà Mau là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của tỉnh, là đầu mối các tuyến du lịch, có khả năng giao lưu thuận tiện với các điểm du lịch trong và ngoài tỉnh. Do có diện tích đất nông nghiệp ngoại thành rộng, thành phố có điều kiện phát triển du lịch sinh thái, dã ngoại, giải trí,... Đây là những điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch, trở thành trung tâm khai thác, trung chuyển khách du lịch của tỉnh Cà Mau. Là trung tâm đầu nối các tuyến du lịch, với nguồn thủy sản đa dạng, phong phú có thể phát triển không gian ẩm thực thủy sản, đặc sản gắn với hoạt động văn hoá, nghệ thuật, phát triển kinh tế đêm.

1.2.4. Tài nguyên nhân văn

Qua hơn 300 năm mở mang và khai phá với nhiều biến cố thăng trầm của lịch sử, sự thay đổi tên gọi khác nhau cũng như trong hai cuộc kháng chiến trường kỳ của dân tộc, người Cà Mau đã tạo nên dấu son tô thắm thêm truyền thống dựng nước và giữ nước của người dân nước Việt.

Là trung tâm tỉnh lỵ, Thành phố Cà Mau cách thành phố Hồ Chí Minh 349 km, cách thủ đô Hà Nội 2.085 km. Với dân số 226.358 người, được chia làm 10 phường và 7 xã. Trong đó, có hơn 300 hộ người Khmer và 400 hộ người Hoa sinh sống chủ yếu ở thành thị cùng với người Kinh, những cộng đồng dân tộc này đã tạo ra cho Cà Mau một bản sắc văn hoá hết sức riêng biệt. Ngoài ra, Cà Mau còn nổi bật bởi các di tích lịch sử cấp quốc gia Hồng Anh Thư Quán, Nhà Dây Thép, Đình Tân Hưng, Chùa Phật Tổ, di tích lịch sử cấp tỉnh Đình Thần Tân Thành, địa điểm trận chiến thắng Bàu Thúi, Miếu Thầm Minh, địa điểm trận đánh ty cảnh sát quốc gia An Xuyên của hai nữ anh hùng lực lượng vũ trang Hồ Thị Kỷ và Huỳnh Thị Kim Liên, khu tưởng niệm 2 lãnh đạo Nghĩa quân Đỗ Thừa Luông, Đỗ Thừa Tự,... Ngoài ra, còn có các di tích chùa chiền như Chùa Monivongsabophrum là một biểu tượng đặc trưng của người Khmer nằm tại phường 1, Chùa Phật Tổ (còn gọi là Sắc Tứ Quan Âm Cổ Tự) nằm tại phường 4 và miếu Bà Thiên Hậu đây là một ngôi chùa được người Hoa xây dựng từ năm 1882 tại phường 2 Thành phố Cà Mau.

1.3. Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021

1.3.1. Quản lý đô thị, xây dựng, tài nguyên môi trường

a) Quy hoạch, xây dựng cơ bản

Triển khai 23 đồ án quy hoạch, trong đó hoàn thành 08 đồ án, đang tiếp tục thực hiện 15 đồ án.

Thực hiện rà soát, đánh giá kết quả các tiêu chí đô thị loại I, đến nay thành phố đạt được 70,32 điểm (năm 2021 phấn đấu 71,70 điểm), đạt 98,07%.

b) Về xây dựng cơ bản:

- Đối với nguồn ngân sách tỉnh quản lý trực tiếp: Tổng kế hoạch vốn triển khai thực hiện là 51,033 tỷ đồng (kế hoạch vốn năm 2021 là 40,699 tỷ đồng; năm

2020 chuyển sang 10,334 tỷ đồng). Triển khai thực hiện 08 công trình (01 công trình chuyển tiếp hoàn thành và 01 công trình chuyển tiếp, 04 công trình mới, 02 công trình chuẩn bị đầu tư).

- Đối với nguồn vốn ngân sách thành phố: Kế hoạch vốn triển khai thực hiện trong năm là 241,680 tỷ đồng. Trong đó đầu năm giao 107,838 tỷ đồng, sau đó điều chỉnh giảm 06 tỷ đồng, còn lại 101,838 tỷ đồng; nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ ngân sách thành phố từ nguồn Xổ số kiến thiết là 81,1 tỷ đồng; nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ ngân sách thành phố từ nguồn XDCB tập trung là 15,9 tỷ đồng; nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2020 là 19,427 tỷ đồng.

Do ảnh hưởng dịch bệnh COVID-19, các công trình đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố tạm ngưng, ảnh hưởng đến tiến độ và tỷ lệ giải ngân theo kế hoạch. Tuy nhiên, ngay khi UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2222/QĐ-UBND ngày 16/10/2021 quy định tạm thời “Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh”, UBND thành phố đã chỉ đạo các chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thực hiện hoàn thành các công trình đúng thời gian quy định, kịp thời thanh toán vốn đầu tư tạo động lực thúc đẩy các lĩnh vực khác cùng tăng trưởng.

c) Quản lý đô thị

Thi công 25 công trình (06 công trình chuyển tiếp) nâng cấp, duy tu sửa chữa, dặm vá các tuyến đường, đã hoàn thành 24 công trình, 01 công trình đang tiếp tục thực hiện; triển khai thực hiện 03 công trình cây xanh đô thị, kinh phí thực hiện 10,614 tỷ đồng (hoàn thành 01 công trình); 16 công trình chỉnh trang đô thị (03 công trình chuyển tiếp).

d) Tài nguyên - Môi trường; bồi thường, giải phóng mặt bằng

Công tác quản lý đất đai được tăng cường chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện. Hoàn thành xây dựng bổ sung Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (2020 - 2025) trên địa bàn thành phố; triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021; lập quy hoạch sử dụng đất thành phố đến năm 2030.

Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất đúng quy định; các trường hợp vi phạm về sử dụng đất đai được xử lý kịp thời.

Trong năm đã phê duyệt 25 phương án bồi thường của 17 dự án, với diện tích 316.755,4m², tổng giá trị bồi thường trên 90 tỷ đồng, ảnh hưởng đến 326 hộ gia đình, cá nhân. Phê duyệt kế hoạch triển khai thực hiện công tác đo đạc, kiểm đếm 09 công trình, dự án, với tổng diện tích trên 206ha, ảnh hưởng đến 2.011 hộ gia đình, cá nhân và 09 tổ chức.

Công tác môi trường tiếp tục được quan tâm chỉ đạo bằng nhiều giải pháp trong đó tập trung gắn tuyên truyền với xử phạt vi phạm hành chính đã có chuyển biến tích cực, các điểm phát sinh rác thải gây ô nhiễm môi trường được xử lý kịp thời; kiểm tra, giám sát việc thu gom, vận chuyển chất thải có nguy cơ nhiễm COVID-19 tại các cơ sở y tế, chốt kiểm soát dịch về cụm xử lý đảm bảo theo đúng quy định.

1.3.2. Lĩnh vực kinh tế

a) Thương mại - Dịch vụ

Tuy ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 nhưng kinh tế của thành phố vẫn tăng trưởng dương, ước tăng 1,12% (dịch vụ tăng 1,83%, công nghiệp tăng 0,76%, nông nghiệp tăng 1,25%). Cơ cấu kinh tế lĩnh vực dịch vụ chiếm 63,03%, công nghiệp chiếm 32,98%, nông nghiệp chiếm 3,99%. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 9.952 tỷ đồng (giảm 3% so cùng kỳ). Tổng mức bán lẻ hàng hóa ước thực hiện 41.681 tỷ đồng, đạt 88,67% kế hoạch, tăng 1,98% so cùng kỳ.

b) Công nghiệp

Thi công hoàn thành đưa vào sử dụng 02 tuyến điện trên địa bàn xã An Xuyên và xã Tân Thành, với chiều dài 3.500m, tổng kinh phí đầu tư 1,608 tỷ đồng.

c) Nông nghiệp - Thủy sản

Triển khai mô hình Ứng dụng lúa an toàn tại xã An Xuyên, Lý Văn Lâm, Tân Thành và phường Tân Thành, quy mô diện tích 270ha, có 251 hộ tham gia.

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản 12.701 ha, đạt 100% so kế hoạch; tôm quảng canh được 6.215/6.151 ha, đạt 101% so kế hoạch, sản lượng cả 2 vụ 2.858 tấn. Tổng sản lượng thủy sản 21.108 tấn, đạt 100,51% so kế hoạch.

Tổng đàn gia cầm 170.000 con, đạt 100% so kế hoạch. Tổng đàn gia súc 20.100/20.000 con, đạt 100,05% so kế hoạch, so cùng kỳ tăng 25,63%.

d) Xây dựng xã nông thôn mới

Năm 2021, xã Tân Thành được chọn xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao chưa đạt theo kế hoạch. Đề nghị công nhận xã Tác Vân và xã Lý Văn Lâm đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao năm 2020, đến nay nên một số tiêu chí chưa đạt chuẩn theo quy định.

Thực hiện Chương trình Mỗi xã một sản phẩm, trong năm hoàn thiện hồ sơ đề nghị tỉnh công nhận, xếp hạng sản phẩm OCOP đối với 02 chủ thể gồm 05 sản phẩm.

đ) Công tác thủy lợi và tình hình thiên tai

Thi công hoàn thành đưa vào sử dụng 22 công trình thủy lợi, với chiều dài 48.746m, kinh phí thực hiện 5,85 tỷ đồng; 03 công trình lộ giao thông nông thôn, chiều dài 1,225m, kinh phí thực hiện 1,656 tỷ đồng; đang triển khai thi công 01 công trình lộ giao thông nông thôn từ nguồn phát triển đất trồng lúa tỉnh hỗ trợ.

f) Thu, chi ngân sách

Công tác quản lý, điều hành ngân sách nhà nước thực hiện đúng quy định. Ước thu ngân sách được 400 tỷ đồng, đạt 91,12%, giảm 16,3% so với cùng kỳ. Nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng dịch bệnh COVID-19.

Chi ngân sách 1.180,734 tỷ đồng, đạt 160,66% so với dự toán tỉnh và Nghị quyết HĐND thành phố giao, tăng 21,9% so với cùng kỳ. Trong đó chi đầu tư phát triển 247,680 tỷ đồng, đạt 229,68% so với chỉ tiêu tỉnh và Nghị quyết HĐND thành phố giao, tăng 50,18% so với cùng kỳ.

1.3.3. Lĩnh vực văn hóa – xã hội

a) Giáo dục và đào tạo

Tiếp tục triển khai thực hiện rà soát, sắp xếp lại mạng trường, lớp học. Cơ sở vật chất các điểm trường được đầu tư, nâng cấp phục vụ đảm bảo công tác dạy và học. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy và học theo kế hoạch và hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo phù hợp với tình hình dịch bệnh hiện nay.

b) Y tế

Tăng cường các biện pháp về phòng, chống dịch bệnh theo mùa như: sốt xuất huyết, tay chân miệng, sởi... và kiểm tra hành nghề y, dược tư nhân, an toàn vệ sinh thực phẩm theo kế hoạch.

Chủ động triển khai kịp thời, linh hoạt công tác phòng, chống dịch COVID-19, chủ động giám sát, phát hiện và xử lý nhanh các ổ dịch. Thực hiện quyết liệt “3 mũi giáp công” nên tình hình dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn cơ được kiểm soát.

c) Văn hóa và thông tin

Thực hiện tốt công tác thông tin tuyên truyền các sự kiện chính trị của địa phương và công tác chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền thành phố, đặc biệt là công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19.

Công nhận 05 tuyến phố văn minh và 08 khu dân cư tự quản và 115 ấp, khóm đạt danh hiệu ấp, khóm đạt chuẩn văn hóa, 45.125 gia đình văn hóa đạt, gia đình văn hóa giữ vững 03 năm, gia đình thể thao. Hoàn thành các thủ tục trình UBND tỉnh đặt tên 05 tuyến đường trên địa bàn thành phố. Công nhận phường 4 đạt danh hiệu “Phường đạt chuẩn văn minh đô thị”.

d) Lao động - Thương binh và Xã hội

Chính sách an sinh xã hội được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện kịp thời, đúng quy định. Hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho 9.522 đối tượng bảo trợ xã hội, người có công, số tiền trên 05 tỷ đồng. Vận động Quỹ Đền ơn đáp nghĩa trên 1,994/1,555 tỷ đồng, đạt 128,2%, hỗ trợ xây dựng và sửa chữa nhà tình nghĩa 12 căn, trị giá 459 triệu đồng. Vận động quyên góp Quỹ phòng, chống dịch bệnh COVID-19 số tiền trên 2,2 tỷ đồng.

1.3.4. Quốc phòng, An ninh, Nội chính

a) Quốc phòng

Tình hình an ninh chính trị trên địa bàn ổn định. Phối hợp giữa lực lượng công an - quân sự chặt chẽ, tuần tra trên 3.000 cuộc, góp phần giữ vững an ninh trật tự, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Chủ động bảo vệ tuyệt đối các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội quan trọng. Tổ chức Lễ giao, nhận quân năm 2021, đạt chỉ tiêu giao (131/131 tân binh); tiếp nhận 132 quân nhân xuất ngũ năm 2021. Tổ chức thành công Hội thi pháp luật về Dân quân tự vệ thành phố Cà Mau năm 2021.

b) An ninh: Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững và ổn định. Công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về an toàn giao thông và tuần tra, kiểm soát, xử lý vi phạm an toàn giao thông... được thực hiện thường xuyên, liên tục.

(Nguồn: Báo cáo số/BC-UBND ngày .../.../2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau về Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022)

1.4. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2022.

1.4.1. Mục tiêu tổng quát

Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19, với mục tiêu “*vừa phòng chống dịch bệnh, vừa phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện bình thường mới*”. Tập trung tận dụng tốt các cơ hội và thực hiện đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn, để thúc đẩy phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực; đảm bảo an sinh xã hội; phòng, chống thiên tai, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu; tiếp tục cải cách hành chính; đảm bảo quốc phòng, an ninh.

1.4.2. Chỉ tiêu chủ yếu năm 2022

- Tổng các nguồn vốn đầu tư phát triển trên địa bàn đạt 11.393 tỷ đồng, trong đó vốn ngân sách nhà nước 959 tỷ đồng.
- Thu ngân sách nhà nước 440 tỷ đồng. Tổng chi ngân sách 871,998 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển 113,238 tỷ đồng.
- Tổng sản lượng lương thực 29.500 tấn; diện tích canh tác lúa 2.980ha; diện tích gieo trồng 5.460 ha; sản lượng thủy sản 20.000 tấn; diện tích nuôi tôm thủy sản 12.701ha; tổng đàn gia súc 15.000 con, gia cầm 170.000 con.
- Trồng mới 2.500m² cây xanh.
- Chất thải rắn, nước thải sinh hoạt khu vực nội thành thu gom đạt 98%.
- Xây dựng Phường 9 đạt chuẩn phường văn minh đô thị.
- Xây dựng xã Tân Thành, xã Định Bình đạt chuẩn xã nông thôn mới nâng cao.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,6%.
- Tỷ lệ dân số thuộc diện tham gia bảo hiểm y tế 92%.
- Tỷ lệ dân số thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc 95%.
- Tỷ lệ dân số thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện 9,38%.
- Tỷ lệ dân số thuộc diện tham gia bảo hiểm thất nghiệp 95%.
- Huy động trẻ em trong độ tuổi đi học đến trường 99,50%; Trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm còn 9,10%.
- Dạy nghề cho 2.500 lao động; giải quyết việc làm cho 5.700 lao động; tỷ lệ hộ nghèo giảm còn 0,40%.

- Tuyển quân 125 tân binh và xây dựng lực lượng dân quân tự vệ chiếm 1,33% dân số.
- Tổng lượt khách du lịch 1.000.000 lượt.

(Nguồn: Báo cáo số/BC-UBND ngày .../.../2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cà Mau về Tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022)

1.5. Đánh giá chung.

Mặc dù tình hình dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp, tác động đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội, nhưng các cấp, các ngành Thành phố đã nỗ lực điều hành, thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 đạt kết quả tương đối khá trên các lĩnh vực.

Thành ủy, Ban Thường vụ Thành ủy, Ủy ban bầu cử thành phố đã lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt các nhiệm vụ để tổ chức thành công cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026 trong điều kiện dịch bệnh COVID-19 diễn biến phức tạp. Tiếp tục chỉnh trang, nâng cấp các tuyến đường thường xuyên ngập do triều cường gắn với thực hiện có chuyển biến công tác vệ sinh môi trường. Thực hiện tốt chính sách đối với các gia đình có công, người nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội, người cao tuổi, cán bộ hưu trí, người lao động có hoàn cảnh khó khăn... đảm bảo thực hiện kịp thời, đúng quy định các chính sách an sinh xã hội.

Thành phố đã triển khai thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch COVID-19 gắn với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; chi trả kinh phí hỗ trợ cho các đối tượng gặp khó khăn do ảnh hưởng của dịch COVID-19 đảm bảo kịp thời, đúng quy định, góp phần giảm bớt khó khăn cho người dân

Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tiếp tục được giữ vững ổn định, tội phạm về trật tự xã hội được giảm 16,32% số vụ; tội phạm, vi phạm về ma túy, kinh tế, môi trường được phát hiện, xử lý nhiều hơn.

*** Khó khăn, hạn chế**

Do ảnh hưởng dịch bệnh COVID-19, nên các hoạt động dịch vụ, sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tạm dừng hoạt động hoặc thu hẹp quy mô kéo dài, từ đó đa số doanh thu các ngành, nghề đều giảm, đã ảnh hưởng đến đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực kinh tế; giá cả thị trường biến động ảnh hưởng đời sống của người dân.

Việc tăng giá bất thường, khan hiếm một số loại vật liệu xây dựng và diễn biến phức tạp của dịch bệnh COVID-19 làm ảnh hưởng tiến độ thi công các công trình, dự án và một số tiêu chí công nhận xã Tân Thành đạt chuẩn “xã nông mới nâng cao”.

Dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn, tuy được kiểm soát tốt, nhưng tình hình dịch bệnh vẫn ở mức nguy cơ cao, số ca F0 tăng nhanh, dự báo sẽ còn diễn biến phức tạp.

Cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 thành công tốt đẹp nhưng vẫn còn hạn chế như: Một số ít đơn vị vẫn còn sai sót trong việc lập danh sách cử tri; chưa làm tốt công tác hiệp thương, công tác nhân sự giới thiệu người ra ứng cử; một số thành viên tổ bầu cử thiếu kinh nghiệm còn lúng túng trong quá trình triển khai, thực hiện, chế độ thông tin từng lúc báo cáo chưa kịp thời...

Công tác đảm bảo an ninh, trật tự trên địa bàn tuy được tăng cường nhưng tình hình tội phạm, tệ nạn xã hội, nhất là tội phạm và vi phạm pháp luật về ma túy, tội phạm trộm cắp tài sản..., từng lúc còn diễn biến phức tạp. Ý thức chấp hành về bảo vệ môi trường, trật tự đô thị của một bộ phận người dân còn hạn chế, nhất là khu vực công cộng vẫn chưa được xử lý được dứt điểm.

Vẫn còn một số ít phòng, ban, ngành thành phố, UBND xã, phường chưa chủ động trong tham mưu thực hiện chức năng, nhiệm vụ được giao, còn trông chờ vào sự chỉ đạo của cấp trên. Việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính từng lúc còn chưa nghiêm.

Công tác cải cách hành chính tại một số ít cơ quan, đơn vị còn hạn chế, chưa quan tâm đúng mức trong thực hiện và trong việc đóng góp các sáng kiến, giải pháp cải cách hành chính; vẫn còn tình trạng giải quyết thủ tục hành chính quá hạn, có đến 08/17 xã, phường không phát sinh hồ sơ trực tuyến (trừ hồ sơ cấp giấy đi đường), 09/17 xã, phường có phát sinh hồ sơ trực tuyến nhưng tỷ lệ còn thấp...

1.6. Khái quát tình hình quản lý, sử dụng đất đai

Thực hiện Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, đến nay công tác quản lý đất đai trên địa bàn thành phố đã đi vào nề nếp, ngày càng chặt chẽ hơn, phần lớn quỹ đất đã được giao, cho thuê cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài.

Địa giới hành chính của các xã, phường đã được đo đạc, cắm mốc giới và bàn giao cho UBND các cấp quản lý hồ sơ, kết quả được nộp lưu trữ, quản lý sử dụng theo đúng quy định pháp luật.

Công tác lập tài liệu địa chính và bản đồ địa chính đã được thực hiện cho 10 phường và 07 xã trên địa bàn thành phố với tỷ lệ 1/500, 1/1000 và 1/2000. Độ chính xác của bản đồ được nâng cao, làm cơ sở cho công tác đăng ký thống kê, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất. Đến nay, đã thiết lập hệ thống lưới địa chính hệ tọa độ Quốc gia và xây dựng bản đồ địa chính cho các xã, phường trong toàn thành phố.

Hoàn thành công tác lập quy hoạch sử dụng đất của thành phố đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) theo quy định của Luật đất đai năm 2003; thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016 - 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo quy định của Luật đất đai năm 2013. Thành phố đã triển khai thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2019, thống kê đất đai năm 2020 theo quy định.

Công tác quản lý tài chính về đất đai được thành phố triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Thực hiện các khoản thu, chi ngân sách đúng quy định và kịp thời, như: thu thuế sử dụng đất nông nghiệp, thuế nhà đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thu tiền sử dụng đất và tiền thuê đất...

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành, xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai được thực hiện định kỳ, không chỉ giúp phát hiện và giải quyết các vi phạm pháp luật về đất đai mà qua đó còn là dịp để tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về pháp luật đất đai.

Nhìn chung, công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn thành phố trong thời gian qua đã có bước chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu quan trọng góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và ổn định an ninh trật tự trên địa bàn.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước.

Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước của Thành phố Cà Mau được đánh giá dựa trên cơ sở các nguồn tài liệu, số liệu sau:

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 Thành phố Cà Mau (được phê duyệt theo Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau);
- Số liệu thống kê đất đai năm 2020 Thành phố Cà Mau (Báo cáo số 180/BC-UBND ngày 22/4/2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố Cà Mau về Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2020 Thành phố Cà Mau);
- Danh mục công trình, dự án và hồ sơ chuyển mục đích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện trong năm 2021.

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 Thành phố Cà Mau

Theo quy định tại khoản 1, Điều 5 Thông tư số 27/2018/TT-TNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. “Thời điểm thống kê đất đai định kỳ hàng năm được tính đến hết ngày 31 tháng 12 hàng năm (trừ năm thực hiện kiểm kê đất đai)”. Vì thế, trên cơ sở kết quả thống kê đất đai hai cấp (xã, huyện) năm 2020 trên địa bàn Thành phố Cà Mau, kết quả rà soát, cập nhật những biến động đất đai đối với những danh mục công trình, dự án đã thực hiện hoàn thành năm 2021 và các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong năm 2021 để tổng hợp hiện trạng sử dụng đất năm 2021, làm cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và lập phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2022 Thành phố Cà Mau. Với hiện trạng sử dụng đất năm 2021 như sau:

Tổng diện tích đất tự nhiên (DTTN) năm 2021 Thành phố Cà Mau là 24.962,62 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp: 20.970,86 ha, chiếm 84,01% tổng DTTN;
- Diện tích đất phi nông nghiệp: 3.976,84 ha, chiếm 15,93% tổng DTTN;

- Diện tích đất chưa sử dụng: 14,92 ha, chiếm 0,06% tổng DTTN.

a. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Nhóm đất nông nghiệp Thành phố Cà Mau có diện tích 20.970,86 ha, chiếm 84,01% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

- Đất trồng lúa: 2.888,80 ha, chiếm 11,57% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước 2.757,83 ha, chiếm 11,05%.

- Đất trồng cây lâu năm: 4.059,85 ha, chiếm 16,26% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 14.022,20 ha, chiếm 56,17% tổng diện tích tự nhiên.

b. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

Nhóm đất phi nông nghiệp của Thành phố Cà Mau có diện tích là 3.976,84 ha, chiếm 15,93% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

- Đất quốc phòng: 34,13 ha, chiếm 0,14% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất an ninh: 69,23 ha, chiếm 0,28% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất thương mại, dịch vụ: 82,23 ha, chiếm 0,33% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 75,87 ha, chiếm 0,3% tổng DTTN;

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: 1.195,61 ha, chiếm 4,79% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: 3,08 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên;

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 20,68 ha, chiếm 0,07% tổng DTTN;

- Đất ở tại nông thôn: 327,67 ha, chiếm 1,31% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất ở tại đô thị: 794,99 ha, chiếm 3,18% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 64,04 ha, chiếm 0,26% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: 18,33 ha, chiếm 0,07% tổng DTTN.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 9,85 ha, chiếm 0,04% tổng diện tích đất tự nhiên;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1.258,47 ha, chiếm 5,04% tổng DTTN;

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 22,67 ha, chiếm 0,09% tổng DTTN;

c. Đất chưa sử dụng:

Diện tích đất chưa sử dụng: 14,92 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích đất tự nhiên. Đất chưa sử dụng của Thành phố Cà Mau chủ yếu là các quỹ đất công do Tổ chức phát triển quỹ đất quản lý để thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất và kêu gọi đầu tư.

Bảng 1: Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 Thành phố Cà Mau

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				P1	P2	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P. Tân Xuyên	P. Tân Thành	Xã An Xuyên	Xã Tân Thành	Xã Tác Vân	Xã Lý Văn Lâm	Xã Định Bình	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+... (21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng		24.962,62	366,79	25,35	187,74	204,03	1.256,15	312,68	976,73	703,74	2.042,77	1.120,93	3.662,84	2.421,68	559,14	2.420,33	2.274,23	3.115,20	3.312,29
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.970,86	112,47	-	118,17	7,79	923,83	209,16	722,03	394,90	1.621,78	867,17	3.392,96	2.218,68	430,66	2.018,21	2.029,67	2.881,46	3.021,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.888,80	-	-	-	-	13,97	0,27	-	-	-	129,42	1.159,13	241,55	0,50	1.343,96	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.757,83</i>					<i>13,97</i>	<i>0,27</i>				<i>129,42</i>	<i>1.043,68</i>	<i>226,03</i>	<i>0,50</i>	<i>1.343,96</i>			
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	130,98											115,45	15,53					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-																	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.059,85	57,43		19,06	7,79	194,29	52,46	180,04	81,86	242,12	228,68	652,22	392,06	105,11	484,59	315,73	534,51	511,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-																	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-																	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.022,20	55,04		99,11		715,57	156,44	541,99	313,04	1.379,66	509,07	1.581,61	1.585,06	325,06	189,66	1.713,94	2.346,95	2.510,00
1.8	Đất làm muối	LMU	-																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-																	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.976,84	254,26	25,28	69,57	189,59	332,32	99,77	254,70	304,64	420,99	253,77	269,87	203,00	128,48	402,12	244,56	233,60	290,34
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,13				1,18	20,35			4,51	3,95				1,72	1,53	0,90		
2.2	Đất an ninh	CAN	69,23	1,47	0,20	0,07	3,61	0,16	0,02	0,24	11,08	8,85	0,07	0,02			0,04	0,06	1,92	41,43
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-																	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-																	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	82,23	15,22	0,97	0,42	4,55	16,77	5,84	0,54	8,36	1,89	4,89	0,39	1,03	4,34	8,62	6,75	1,55	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,87	1,82	0,01	0,67	0,01	18,67	1,42	9,95	0,01	5,47	0,13	0,48		3,80	8,29	10,74	6,12	8,26
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-																	
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-																	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.195,61	109,49	11,34	22,47	66,01	111,65	28,79	73,06	119,00	209,92	85,07	45,22	36,03	40,00	102,75	62,78	36,71	35,30
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>792,01</i>	<i>75,73</i>	<i>7,81</i>	<i>16,92</i>	<i>47,85</i>	<i>88,73</i>	<i>20,66</i>	<i>51,14</i>	<i>76,65</i>	<i>50,15</i>	<i>73,84</i>	<i>34,33</i>	<i>30,49</i>	<i>18,21</i>	<i>89,92</i>	<i>55,00</i>	<i>27,89</i>	<i>26,69</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>26,63</i>	<i>1,34</i>		<i>1,55</i>	<i>1,08</i>	<i>1,84</i>	<i>1,28</i>	<i>2,21</i>	<i>4,80</i>	<i>1,25</i>	<i>1,33</i>	<i>0,15</i>	<i>7,89</i>	<i>1,77</i>	<i>0,15</i>			

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				P1	P2	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P. Tân Xuyên	P. Tân Thành	Xã An Xuyên	Xã Tân Thành	Xã Tác Vân	Xã Lý Văn Lâm	Xã Định Bình	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,10	9,86	0,11	0,18	5,33	0,96	0,67	0,13	0,15	0,63	0,92	4,17	1,24	1,87	0,43	0,89		1,59
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,16	5,15	0,39	0,01	0,05	10,63	0,55	0,08	0,01	0,12	2,54	0,26	0,18	0,63	0,05	0,10	0,11	0,30
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	141,93	12,95	2,42	1,38	6,72	3,89	2,24	9,05	21,39	47,41	4,99	5,03	1,77	4,61	7,33	3,00	3,36	4,39
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,53	1,66	0,12	0,11					10,73				0,91					
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,08				0,27			0,59		0,58						2,63		
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,84				1,16	0,08	0,07	0,34				0,18		0,05	0,71	0,09	0,05	0,10
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-																	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,85		0,06						0,79									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	44,70									44,70								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,75	1,75	0,33	1,59	1,17	1,85	0,36	0,58	0,71	1,22	0,81	0,78	1,13	3,57	1,04	0,19	2,93	1,73
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	87,46	0,14	0,03	0,13	0,03	3,27	1,68	8,95	3,62	62,15	0,63	0,46	0,10	2,58	0,16	0,69	2,33	0,50
-	Đất XD cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-																	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,23			0,14	2,23				0,14	1,71								
-	Đất chợ	DCH	5,33	0,92	0,06	0,45	0,12	0,40	1,26		0,02				0,07	0,60	1,33	0,03	0,06	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,08	0,18	0,03	0,05	0,16	0,11	0,08	0,09	0,07	0,08	0,09	0,45	0,12	0,14	0,14	0,21	0,68	0,38
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,68	5,58	0,64	1,30	2,62	0,28	1,02		6,32	0,20	1,10				1,60			
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	327,67											63,94	35,66	40,60	70,72	39,08	39,77	37,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	794,99	100,22	10,04	29,80	73,47	82,10	39,51	111,00	109,88	74,66	97,70				66,61			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	64,04	3,63	0,22	0,11	24,12	0,45	0,75	0,73	26,71	1,88	1,23	0,40	0,43	0,54	0,61	0,28	0,48	1,46
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,33	0,09	0,05	0,43	0,79	4,23	0,01		0,50			0,15			0,62	11,47		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-																	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,85	0,24	0,01	1,05	0,13	0,06	0,17	0,02	0,02	0,15	0,61	1,68	1,27	0,09	3,29	0,06	1,00	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.258,47	16,32	1,77	13,20	5,11	77,48	22,16	55,76	18,17	113,93	51,34	157,13	128,45	37,24	137,31	112,23	145,37	165,51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,67				7,82				3,30		11,55							
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-																	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	14,92	0,06	0,07		6,65		3,75		4,20								0,15	0,04

Ghi chú: (*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.1.2. Kết quả thực hiện các danh mục công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm trước

Ngay sau khi Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của Thành phố Cà Mau được Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau phê duyệt tại Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 23/4/2021, Ủy ban nhân dân Thành phố Cà Mau đã phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai thực hiện các công trình, dự án theo kế sử dụng đất đã được duyệt. Kết quả thực hiện cụ thể như sau:

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 Thành phố Cà Mau được duyệt. Trong năm 2021, trên địa bàn Thành phố Cà Mau đăng ký 263 công trình, dự án (trong đó: có 08 dự án đất quốc phòng, an ninh; 32 dự án do hội đồng nhân dân chấp thuận mà phải thu hồi đất; 108 dự án đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất; 93 dự án giao đất, cấp GCN và 26 dự án đấu giá quyền sử dụng đất) và 245 tuyến đường xin giao đất và chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân, với tổng diện tích quy hoạch tăng thêm 707,07 ha. Trong năm 2021, đăng ký bổ sung 03 công trình dự án (theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 15/7/2021, Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 02/11/2021 và Công văn số 3594/UBND-NNTN ngày 08/7/2021), với tổng diện tích 45,78 ha. Như vậy, có 266 công trình, dự án và 245 tuyến đường xin giao đất và chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân trong kế hoạch sử dụng đất 2021 được cấp thẩm quyền phê duyệt, với tổng diện tích 752,85 ha. Kết quả đến cuối năm 2021 đã thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất dự án đạt tiến độ và hoàn thành được 65/511 (đạt tỷ lệ 12,72%) với tổng diện tích thực hiện 37,23/752,85 ha (đạt tỷ lệ 4,95%). Cụ thể những công trình, dự án đã thực hiện như sau:

a) Các dự án quy định tại Điều 61 và khoản 1, khoản 2 Điều 62 của Luật Đất đai 2013.

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, thành phố Cà Mau không có dự án quy định tại khoản 1, khoản 2, Điều 62. Thành phố Cà Mau đăng ký thực hiện 08 công trình đất an ninh (Quy định tại Điều 61 của Luật Đất đai năm 2013) với tổng diện tích là 1,21ha, tăng 0,56 ha. Kết quả thực hiện được 0/08 công trình.

b) Các dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất (quy định tại Khoản 3, Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013)

Trong kế hoạch sử dụng đất năm trước, có 32 dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau chấp thuận mà phải thu hồi đất, với tổng diện tích 511 ha. Kết quả thực hiện được 05/32 công trình (đạt tỷ lệ 15,63%), với tổng diện tích thực hiện là 25,84 ha.

c) Công trình dự án cấp huyện (thành phố xác định)

Kết quả thực hiện các công trình, dự án do thành phố xác định được là 16/223 công trình, dự án với tổng diện tích thực hiện là 9,78 ha và 44/245 tuyến đường xin giao đất và chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân, tổng với diện tích thực hiện được 1,61 ha.

Diện tích chuyển đổi trong năm kế hoạch 2021 như sau:

- Nhóm đất nông nghiệp chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp là 33,83 ha;
- Chuyển trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp là 3,40 ha.

Mặt khác, trong năm 2021 trên địa bàn Thành phố Cà Mau đã triển khai thực hiện nhiều dự án theo kế hoạch được duyệt, đã triển khai Thông báo thu hồi đất, Quyết định phê duyệt kế hoạch thu hồi đất, điều tra, đo đạc, kiểm đếm để lập phương án bồi thường nhưng chưa thực hiện xong công tác thu hồi, giao đất trong năm 2021 và tiếp tục chuyển tiếp thực hiện vào kế hoạch sử dụng đất 2022.

Bảng 2: Danh mục công trình, dự án đã thực hiện năm 2021

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm		Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã		Kết quả thực hiện 2021		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)	Tờ BD số	Thửa số	Diện tích	Loại đất	Căn cứ pháp lý
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh											
1.1	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng											
1.1.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	199,51										
1	Dự án khu B, C3, D thuộc khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc. Trong đó:	194,66	75,01	119,65		Khóm 1, khóm 2	Phường 6, phường Tân Thành	Tờ số 1, Phường 6 và Khu B (tờ số 7;18; 19;20; 21; 30; 31; 32; 34; 35 P.Tân Thành) Khu C3 (tờ số 1; 19 P. Tân Thành) Khu D (tờ số 1; 16; 17 P Tân Thành)	22,19		<ul style="list-style-type: none"> - QĐ số 380/QĐ-UBND ngày 02/3/2021; - QĐ số 2151/QĐ-UBND ngày 11/10/2021; - QĐ số 2150/QĐ-UBND ngày 11/10/2021; - QĐ số 226/QĐ-UBND ngày 02/02/2021; - QĐ số 227/QĐ-UBND ngày 02/02/2021; - QĐ số 267/QĐ-UBND ngày 05/02/2021; - QĐ số 268/QĐ-UBND ngày 05/2/2021. 	
-	Đất ở	90,28	31,80	58,48	CLN 4,72;NTS 52,11;SON 1,65				10,668	ODT		
-	Đất giáo dục	9,44	3,80	5,64	CLN 1;NTS 4,4;SON 0,24				0,024	DG D		
-	Đất y tế	0,63	0,63	0,00						DYT		
-	Đất thương mại, dịch vụ	11,44	11,44		NTS 1.99				2,086	TMD		
-	Đất trụ sở cơ quan	0,62		0,62	NTS					TSC		
-	Đất cây xanh, mặt nước	15,73	2,12	13,61	CLN 0,27;NTS 12,34;SON 1				1,384	DKV		
-	Đất giao thông, bến bãi	66,52	27,21	39,31	CLN 4,37;NTS 33,49;SON 1,45				8,026	DGT		
2	Dự án Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường văn hóa Trung Tâm - khu C (giai đoạn 2 tiếp theo)	4,65		4,65	NTS				Khóm3; 5	Phường 9		17; 21;22; 67;68; 69;73; 74;75
3	Dự án mở rộng trạm biến áp 110 KV An Xuyên thuộc công trình dự án 110Kv An Xuyên - Vĩnh Thuận	0,09	0,09			Khóm 1	Phường Tân Xuyên	91		DNL		
4	Dự án Khu dân cư Phường Tân Xuyên - khu D. Trong đó:	41,50	9,28	32,22	CLN, NTS	Khóm 4	Phường Tân Xuyên	28	0,61		QĐ số 1334/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	
-	Đất thương mại, dịch vụ	3,33		3,33	NTS					TMD		
-	Đất giao thông	14,99	3,84	11,15	CLN; NTS					0,29		DGT

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm		Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng		Kết quả thực hiện 2021		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)	Tờ BĐ số	Thửa số	Diện tích	Loại đất	Căn cứ pháp lý
-	Đất giáo dục	1,54	0,87	0,67	NTS						DG D	
-	Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh Cà Mau	1,37		1,37	NTS						TSC	
-	Đất ở	17,60	4,57	13,03	CLN; NTS					0,32	ODT	
-	Hoa viên cây xanh	2,67		2,67	NTS			28	17		DKV	
5	Trạm Y Tế Phường Tân Xuyên (Cấp GCNQSDĐ)	0,11	0,11			Khóm 4	Phường Tân Xuyên	28	498		DYT	QĐ số 618/QĐ-UBND ngày 30/3/2021
2	Công trình, dự án cấp huyện	31,65										
2.1	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	20,06										
2.1.1	Công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ (TMD)	1,87										
1	Xây dựng trụ sở Đội chiếu sáng công cộng và đội công viên cây xanh (Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Cà Mau xin thuê đất)	0,09		0,09	TSC	Khóm 3	Phường 2	7	183	0,009	TMD	QĐ số 137/QĐ-UBND ngày 04/12/2020
2	Xây dựng trụ sở chính Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Cà Mau (xin thuê đất)	0,06		0,06	TSC	Khóm 3	Phường 5	17	513	0,06	TMD	QĐ số 140/QĐ-UBND ngày 11/12/2020
3	Xây dựng Xưởng cơ khí và Vườn Ươm cây xanh (Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Cà Mau)	1,67		1,67	DTS	Khóm 6	Phường 9	36	6	1,3	TMD	QĐ số 1273/QĐ-UBND ngày 08/7/2021
2.1.2	Công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)	0,04					Các phường					
1	Trạm cấp nước xã Tắc Vân	0,04		0,04	ONT, CLN	Ấp 1	Xã Tắc Vân	5	48	0,04	SKC	
2.1.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	0,69										
2.1.3.1	Công trình, dự án đất giao thông (DGT)	0,66										
1	Mở rộng lộ GTNT từ cầu ông Tơ đến cầu Cái Nhum	0,50		0,50	CLN	Ấp 3, 4, 5	Xã Tân Thành	4, 12, 13, 14, 15, 16		0,50	DGT	
2	Tuyến Lộ GTNT Lung Bàng	0,16		0,16	NTS, CLN	Ấp 5, Ấp 6	Xã Tân Thành			0,16	DGT	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm		Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng		Kết quả thực hiện 2021		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)	Tờ BĐ số	Thửa số	Diện tích	Loại đất	Căn cứ pháp lý
2.1.3.	Công trình, dự án đất bưu chính viễn thông (DBV)	0,03										
1	Thu hồi đất của UBND xã An Xuyên giao cho Bưu điện Văn Hoá xã An Xuyên	0,015		0,015	TSC	Ấp 2	Xã An Xuyên	46	121	0,015	DBV	
2	Trụ sở Bưu điện văn hóa Vàm Ô Rô	0,016		0,016	DYT	Ấp Tân Dân	Xã An Xuyên	71	21	0,016	DBV	
2.1.4	Công trình, dự án đất ở tại đô thị (ODT)	17,42	3,48	13,94								
1	Dự án Khu đô thị Hành chính, Văn Hóa thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau (khu tái định cư), phường 1, phường 9. Trong đó:	17,42	3,48	13,94		Khóm 1, khóm 5	Phường 1	7;8		7,68		QĐ số 389/QĐ-UBND ngày 03/3/2021
-	Đất thương mại - dịch vụ	2,13	2,13								TMD	
-	Đất giao thông	4,66		4,66	CLN; ODT					3,07	DGT	
-	Khu các cơ quan hành chính	2,16		2,16	CLN; ODT						TSC	
-	Đất ở	8,47	1,35	7,12	CLN; ODT					4,61	ODT	
2.1.5	Công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,03	0,03									
1	Trụ sở BCH quân sự phường 7 (Giao đất, cấp GCN)	0,03	0,03			Khóm 7	Phường 7	1	415		TSC	
2.2	Các tuyến đường chuyển mục đích sang đất ở đô thị	4,36										
1	Đất ở tuyến đường Ngô Quyền (toàn tuyến, 2 bên)	0,10		0,10	NTS; CLN	Khóm 1, 5, 6	Phường 1	2;3;4; 6;7; 8;12; 16;17; 21;22; 29;34		0,052	ODT	
2	Đất ở các tuyến đường, tuyến hẻm thuộc dự án Lia 1, 2	0,10		0,10	CLN	Khóm 2,3, 4	Phường 1	38;39;40;41;42;43		0,014	ODT	
3	Đất ở tuyến đường Võ Văn Tần (từ đường Lý Văn Lâm đến ranh Licogi), đường Ngô Quyền (bên phải tuyến)	0,07		0,07	CLN	Khóm 6	Phường 1	2;3		0,054	ODT	
4	Đất ở đường Lý Văn Lâm (từ ranh phường 9 - Hết ranh Phường 1) (2 bên)	0,20		0,20	CLN	Khóm 1, 2, 3, 4, 5, 6	Phường 1	1;3;6; 9;10; 13;15; 20; 25; 27;30; 32; 35; 38;40; 42;43		0,064	ODT	
5	Đất ở tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (Phía Đông)	0,06		0,06	CLN	Khóm 2, 3	Phường 1	40;41;42		0,015	ODT	
6	Đất ở Hẻm 45B (2 bên)	0,03		0,03	CLN	Khóm 5	Phường 5	7		0,007	ODT	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm		Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng		Kết quả thực hiện 2021		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)	Tờ BĐ số	Thửa số	Diện tích	Loại đất	Căn cứ pháp lý
7	Đất ở tuyến đường Mạc Đình Chi (2 bên)	0,02		0,02	CLN	Khóm 8	Phường 5	11		0,018	ODT	
8	Đất ở tuyến đường Hải Thượng Lãn Ông (từ ranh phường 7 đến ranh cầu Nhum) (bên trái tuyến)	0,15		0,15	CLN:0,1; NTS 0.05	Khóm 6, khóm 8	phường 6	49; 50; 51; 52; 53; 54; 55; 56; 57; 58		0,022	ODT	
9	Đất ở tuyến Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu (giáp ranh phường 7 - giáp ranh xã Định Bình) (bên trái tuyến)	0,20		0,20	CLN	Khóm 6, 8, 10	Phường 6	21; 22; 23; 24; 25; 26; 49, 50, 51; 52; 53; 54; 55; 56; 57; 58		0,022	ODT	
10	Đất ở Đường Huỳnh Thúc Kháng (đoạn từ Kênh xáng Bạc Liêu đến giáp ranh xã Hòa Thành, (toàn tuyến, 2 bên)	0,80		0,80	CLN	Khóm 7,8	Phường 7	1; 2; 3; 4; 5; 6; 15; 17; 18		0,026	ODT	
11	Đất ở tuyến Đường Nguyễn Công Trứ (Đường Nguyễn Tất Thành - Kênh Rạch Rập) (2 bên)	0,10		0,10	CLN	Khóm 1	Phường 8	25; 26		0,009	ODT	
12	Đất ở tuyến Đường số 12 (Đường Nguyễn Công Chứ - Đường 19/5) (2 bên)	0,20		0,20	CLN	Khóm 1	Phường 8	18; 21; 25		0,004	ODT	
13	Đất ở đường Kênh Lung Dừa	0,05		0,05	CLN; NTS	Khóm 4	Phường 8	6		0,015	ODT	
14	Đất ở kênh Đạo (Đoạn đường Trương Phùng Xuân đến giáp Ranh xã Lý Văn Lâm)	0,20		0,20	CLN; NTS	Khóm 4,6	Phường 8	5;6;7;9		0,009	ODT	
15	Đất ở tuyến Kênh Bà Cai (Đường Trương Phùng Xuân - Giáp ranh xã Lý Văn Lâm) (2 bên)	0,30		0,30	CLN; NTS	Khóm 6	Phường 8	4;5;8		0,005	ODT	
16	Đất ở Tuyến kênh 26/3 (Kênh Rạch Rập - Giáp ranh xã Lợi An)	0,10		0,10	CLN; NTS	Khóm 3,4,6	Phường 8	4;6;7;13		0,038	ODT	
17	Đất ở tuyến đường Nguyễn Trung Trực (2 bên) (từ Nguyễn Đình Chiểu đến Trương Phùng Xuân (toàn tuyến)	0,05		0,05	CLN	Khóm 1, khóm 2	Phường 8	17;18;19; 21;22; 25;26; 31;32		0,012	ODT	
18	Đất ở tuyến đường Kinh Mới (từ cổng Kinh Mới - cầu Thanh Niên) (bên trái tuyến)	0,10		0,10	CLN	Khóm 6	Phường 9	3;7;25		0,016	ODT	
19	Đất ở tuyến đường nhựa hiện hữu (cặp ranh Đài phát Thanh truyền hình tỉnh)(Đường Nguyễn Trãi - Khu Tái Định cư phường 4, phường 9) (2 bên)	0,08		0,08	CLN	Khóm 5	Phường 9	79		0,012	ODT	
20	Đất ở tuyến Kênh Mới (Quốc lộ 63 - Kênh xáng Bạch Ngưu) (2 bên)	0,20		0,20	CLN	Khóm 2, 3, 5	Phường Tân Xuyên	5;10;11;22;76		0,042	ODT	
21	Đất ở tuyến Kênh Giồng Kè (Sông Tắc Thủ -	0,20		0,20	CLN	Khóm 1	Phường Tân	10; 66;72; 73;83;		0,029	ODT	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm		Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng		Kết quả thực hiện 2021		
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)	Tờ BĐ số	Thửa số	Diện tích	Loại đất	Căn cứ pháp lý
	Kênh xáng Bạch Ngưu) (2 bên)						Xuyên	84;91				
22	Đất ở tuyến Kênh xáng Bạch Ngưu (Sông Tắc Thủ - Điểm trường Tiểu học Lý Tự Trọng) (bên phải tuyến)	0,30		0,30	CLN	Khóm 1, 2, 5	Phường Tân Xuyên	5;10;72;83		0,092	ODT	
23	Đất ở tuyến Đường Mậu Thân (Đoạn từ Vòng xoay Ngõ Quyền đến giáp ranh phường 9) (2 bên)	0,20		0,20	NTS	Khóm 1	Phường Tân Xuyên	73;74;75;84;85; 86		0,120	ODT	
24	Đất ở tuyến dân cư kênh xáng Cái Nhúc (bên phải tuyến)	0,30		0,30	CLN	Khóm 2,3,4,5	Phường Tân Thành	tờ số 15, 16, 22, 23, 24, 25, 26, 27 (thửa số 49 đến thửa số 71; tờ số 15) (thửa số 41; tờ số 16 - thửa số 23; tờ số 26) (thửa số 21; tờ số 27 - thửa số 30,44; tờ số 27) (thửa số 25; tờ số 16 - thửa số 29; tờ số 16)		0,054	ODT	
25	Đất ở tuyến kênh xáng Phụng Hiệp	0,20		0,20	CLN	Khóm 1;6	Phường Tân Thành	8;9; 10;11; 18;31; 32;33; 34;35		0,008	ODT	
26	Đất ở tuyến Đường số 01 (Thửa 22 tờ bản đồ 35 - Vành Đai 2) (2 bên)	0,05		0,05	CLN	Khóm 1	Phường Tân Thành	35		0,004	ODT	
2.3	Các tuyến đường chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	7,22										
1	Đất ở tuyến dân cư đường vào UBND xã Lý Văn Lâm (2 bên)	0,10		0,10	CLN	Ấp Bà Điều	Xã Lý Văn Lâm	29;47;48		0,002	ONT	
2	Đất ở tuyến dân cư Sông Rạch Rập (Từ giáp ranh phường 8 đến Kênh Xáng Lương Thế Trân) (2 bên)	0,50		0,50	CLN	Ấp Xóm Lớn, ấp Tân Hưng	Xã Lý Văn Lâm	26;27; 28; 29;30; 31; 32; 33; 34; 35; 36; 37;38; 39; 40;41		0,045	ONT	
3	Đất ở tuyến dân cư Lung Dừa (2 bên)	0,50		0,50	CLN ; NTS	Ấp Ông Muộn, ấp Lung Dừa	Xã Lý Văn Lâm	1;2;5;10		0,108	ONT	
4	Đất ở tuyến Rạch Ngã Cái (Kênh Lệ Quyền- sông Rạch Rập đến giáp ranh Phường 8) (2 bên)	0,30		0,30	CLN	Ấp Xóm Lớn	Xã Lý Văn Lâm	25;26; 27;29, 42; 43;44		0,073	ONT	
5	Đất ở tuyến dân cư Bà Điều - Bảo Sơn - ấp	0,50		0,50	CLN 0,10; NTS	Ấp Bà Điều,	Xã Lý Văn	8; 12; 14; 15; 37;		0,035	ONT	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm		Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng		Kết quả thực hiện 2021			
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)	Tờ BĐ số	Thửa số	Diện tích	Loại đất	Căn cứ pháp lý	
	Chánh (2 bên)				0,40		ấp Thạnh Điền, ấp Bào Sơn, ấp Tân Hưng	Lâm	52; 63; 64				
6	Đất ở tuyến dân cư kênh Huế (2 bên)	0,30		0,30	CLN	Ấp Chánh	Xã Lý Văn Lâm	17		0,01	ONT		
7	Đất ở tuyến Bào Môn (Kênh Lung Ngang)(Cầu Bào Môn - Kênh xáng Lương Thế Trân) (bên phải tuyến)	0,10		0,10	CLN	Ấp Ông Muộn	Xã Lý Văn Lâm	1		0,015	ONT		
8	Đất ở tuyến dân cư kênh Lệ Quyền (2 bên)	1,00		1,00	CLN	Ấp Ông Muộn, ấp Lung Dừa, ấp Xóm Lớn	Xã Lý Văn Lâm	1; 5; 6; 7; 29		0,340	ONT		
9	Đất ở tuyến dân cư Kênh Mới (đoạn giáp ranh phường 6 - Cầu Trung Ương Đoàn) (bên trái tuyến)	0,10		0,10	CLN	Ấp Bùng Bình, Xóm Chùa	Xã Hòa Thành	4;5;20		0,01	ONT		
10	Đất ở tuyến dân cư đường Cà Mau - Hòa Thành (Ranh phường7- UBND xã Hòa Thành) (2 bên)	0,20		0,20	CLN	Ấp Tân Phong A, Tân Hòa	Xã Hòa Thành	3; 11; 12; 13; 14; 15; 16; 21; 22		0,01	ONT		
11	Đất ở tuyến dân cư đường lộ mở rộng (2 bên)	0,70		0,70	CLN	Ấp 2, 4, 5	Xã Tân Thành	8;9; 15;16; 17;18		0,03	ONT		
12	Đất ở tuyến dân cư Quản lộ Phụng Hiệp (Từ Vành Đai 3 đến hết ranh xã Tân Thành) (2 bên)	1,00		1,00	CLN. NTS	Ấp 6	Xã Tân Thành	1;2 ;3		0,005	ONT		
13	Đất ở tuyến dân cư đoạn từ Quốc lộ 1A - đập Đường Đào - cầu đình Ông Cọp (bên phải tuyến)	0,30		0,30	CLN	Ấp 1	Xã Tắc Vân	5; 6;7		0,067	ONT		
14	Đất ở tuyến Quốc lộ 1A (đoạn giáp ranh xã Định Bình đến xã Tân Thạnh (TX Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu)) (bên trái tuyến)	0,02		0,02	CLN	Ấp 1	Xã Tắc Vân	13;14;15; 16;18; 19; 21; 22; 24; 25; 26; 27;28		0,005	ONT		
15	Đất ở tuyến dân cư từ Cầu Nhà Việt - Cống Cái Ngang đến bến đò Cái Tháo (bên phải tuyến)	0,45		0,45	CLN	Ấp Xóm Lung	Xã Định Bình	10;11;12;13		0,040	ONT		
16	Đất ở tuyến dân cư Quốc lộ 1A (từ ranh phường 6 đến ranh xã Tắc Vân) (bên trái tuyến)	0,45		0,45	CLN	Ấp Cây Trâm, Cây Trâm A	Xã Định Bình	01; 14;15; 16;17; 18;19; 20;21		0,01	ONT		
17	Đất ở tuyến dân cư lộ ô tô (từ bến đò Bảy Tháo	0,60		0,60	CLN; NTS	Ấp Xóm	Xã Định Bình	3;5;6		0,03	ONT		

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm		Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng		Kết quả thực hiện 2021			
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)	Tờ BĐ số	Thửa số	Diện tích	Loại đất	Căn cứ pháp lý	
	đền cầu liên xã (bên phải tuyến)							Lung, Cái Rô, Ba Dinh					
18	Đất ở tuyến dân cư Quốc lộ 63 (2 bên)	0,10		0,10	CLN	Ấp 2, 4, 5, 6	Xã An Xuyên	32; 34; 35; 36; 37; 39; 41; 42; 44; 45; 46; 48; 51; 55; 56; 59; 60		0,011	ONT		
2.4	Danh mục dự án đấu giá quyền sử dụng đất	0,01	0,01										
1	Nhà, đất số 234D, Lý Văn Lâm, phường 1	0,01	0,01			Khóm 2	Phường 1	38	213	0,01	ODT		
3	Danh mục công trình, dự án giao đất, thuê đất, không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất	9,26	4,97										
3.1	Công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)	0,77	0,77										
1	Dự án Nhà máy Chế biến thủy sản xuất khẩu Minh Hải (Minh Hải JOSTOCO)(thuê đất)	0,77	0,77			Khóm 7	Phường 8	30	77;78	0,77	SKC	QĐ số 1274/QĐ-UBND ngày 08/7/2021	
3.2	Công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA)	4,20	4,20										
1	Đất bãi chứa thải (Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Cà Mau)(thuê đất)	4,20	4,20			Khóm 3	Phường Tân Xuyên	17	15	3,83	DRA	QĐ số 138/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	
3.2	Công trình, dự án đất giao thông (DGT)	1,15	1,15										
1	Nâng cấp mở rộng lộ giao thông tuyến từ công Phân viện đến công Ngọt Hóa và tuyến từ cầu 30/4 đến cầu Hai Chải	0,52	0,52			Ấp 2	Xã Tác Vân	16;17			DGT		
2	Nâng cấp mở rộng lộ giao thông Nâng cấp và mở rộng lộ GTNT công Ngọt hóa-Cầu Trắng	0,63	0,63			Ấp 3	Xã Tác Vân	8;23			DGT		
3.3	Công trình, dự án đất giáo dục đào tạo (DGD)	3,14	3,13										
1	Trường THPT Phan Ngọc Hiển	3,14	3,13			Khóm 6	Phường 1	4	1520		DGD	QĐ 2666/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	

Bảng 3: Danh mục công trình, dự án chưa thực hiện hoàn thành trong năm 2021

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	360,98	19,18	341,81			
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	1,21	0,65	0,56			
1	Phòng Cảnh sát PCCC (Giao đất, cấp GCN)	0,62	0,62			Khóm 5	Phường 1
2	Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ và Đội xuất nhập cảnh	0,28		0,28	TSC	Khóm 5	Phường 5
3	Trụ sở Công an Phường 8 (Giao đất, cấp GCN)	0,03	0,03			Khóm 1	Phường 8
4	Trụ sở Công an xã Lý Văn Lâm	0,07		0,07	DYT	Ấp Xóm Lớn	Xã Lý Văn Lâm
5	Trụ sở Công an phường Tân Thành	0,07		0,07	NTS	Khóm 2	Phường Tân Thành
6	Trụ sở Công an xã Tân Thành	0,06		0,06	TSC	Ấp 5	Xã Tân Thành
7	Trụ sở Công an xã Tác Vân	0,03		0,03	TSC	Ấp 1	Xã Tác Vân
8	Trụ sở Công an xã Hòa Tân	0,05		0,05	TSC	Ấp Bùng Binh 1	Xã Hòa Tân
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng	359,78	18,53	341,25			
1.2.1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất						
1.2.2	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất						
1.2.3	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	359,78	18,53	341,25			
1	Dự án xây dựng mới lộ giao thông tuyến kênh Cây Bưởi (đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu)	0,05		0,05	ODT 0.01 CLN 0.04	Khóm 8	Phường 6
2	Khu đất Tổng Công ty Phân bón và hoá chất dầu khí 6,2 ha	6,20	6,20			Khóm 5	Phường 5
3	Dự án xây dựng cầu qua sông Tác Thủ	3,81	1,64	2,17	NTS 1,06; ODT 0,69; SON 0,42	Khóm 5	Phường 1, phường 8
4	Khu Nghĩa địa khóm 5, phường 6	0,06	0,06				Phường 6

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)
5	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau	0,37		0,37	DGT 0,20; ODT 0,17		Phường 1,2,4,5,6,7,8,9 và phường Tân Xuyên
6	Dự án chỉnh trang khu dân cư đường Vành đai số 02 (đoạn từ Nguyễn Trãi đến Lâm Thành Mậu). Trong đó:	45,34		45,34	CLN; NTS; SON		Khóm 4, phường 4; Khóm 6, phường 9
-	Đất giáo dục	2,42		2,42	CLN 0,74; NTS 1,33; SON 0,35		
-	Đất thương mại dịch vụ	3,32		3,32	CLN 0,45; NTS 2,69; SON 0,18		
-	Đất cây xanh công cộng	2,87		2,87	CLN 0,79; NTS 1,14; SON 0,94		
-	Đất ở	22,24		22,24	CLN 3,61; NTS 17,86; SON 0,77		
-	Đất giao thông	14,49		14,49	CLN 2,6; NTS 11,47; SON 0,42		
7	Dự án phát triển nhà ở Khu C1, C2 Khu Đô thị cửa ngõ Đông Bắc (Khu C1: 27,41ha; khu C2: 27,55ha). Trong đó:	54,96		54,96	CLN, NTS		Khóm 1, khóm 6, phường 6 và khóm 1, khóm 2, P. Tân Thành
-	Trung tâm điều dưỡng người có công	3,57		3,57			
-	Đất thương mại, dịch vụ	18,03		18,03			
-	Đất ở mật độ cao (nhà phố liền kề)	15,63		15,63			
-	Hoa viên cây xanh	1,61		1,61			
-	Đất giao thông	16,12		16,12			
8	Khu tái định cư và nhà ở xã hội phường 4, phường 9 thành phố Cà Mau. Trong đó:	43,30		43,30	CLN, NTS	Khóm 2	Phường 4
-	Đất thương mại, dịch vụ	6,06		6,06			
-	Khu hành chính phường 4	0,89		0,89			
-	Trường trung học phổ thông	2,83		2,83			
-	Trường TCKTKT Tân Bách Khoa - Viên Đông	2,07		2,07			
-	Trường mầm non Tân Bách Khoa - Viên Đông	0,60		0,60			
-	Trụ sở khóm kết hợp hoa viên	0,56		0,56			
-	Công viên cây xanh	0,07		0,07			
-	Đất giao thông	15,68		15,68			
-	Nhà ở chia lô dạng phố	11,70		11,70			
-	Nhà ở dạng chung cư	2,84		2,84			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)
9	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đầu nối vào khu đô thị mới Bạch Đằng	0,36		0,36	CLN 0.36	Ấp Bà Điều	Xã Lý Văn Lâm
10	Dự án Khu dân cư phía Tây tuyến đường Tạ Uyên. Trong đó:	26,54	2,51	24,03	NTS	Khóm 5	Phường 9
-	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>	<i>1,84</i>		<i>1,84</i>	<i>NTS 1.84</i>		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>8,03</i>		<i>8,03</i>	<i>NTS 8.03</i>		
-	<i>Đất thủy lợi (kênh thống nhất)</i>	<i>0,82</i>	<i>0,82</i>				
-	<i>Hoa viên cây xanh</i>	<i>0,58</i>		<i>0,58</i>	<i>NTS 0.58</i>		
-	<i>Đất ở</i>	<i>15,27</i>	<i>1,69</i>	<i>13,58</i>	<i>NTS 13.58</i>		
11	Đường dây 110kV mạch 2 từ trạm 220kV Cà Mau - An Xuyên (tổng diện tích thu hồi 0,43ha)	0,17		0,17	CLN 0,08; NTS 0,09		Phường 8, phường Tân Xuyên
12	Dự án mở rộng nhà thờ Tắc Vân	0,36		0,36	CLN	Ấp 1	Xã Tắc Vân
13	Dự án đầu tư xây dựng trường Cao đẳng y tế Cà Mau	0,65		0,65	CLN 0,61, ODT 0,04	Khóm 1	Phường 8
14	Dự án Tuyến đường dây An Xuyên - Vĩnh Thuận	0,06	0,00	0,06	NTS: 0,05; CLN: 0.01	Khóm 1	Phường Tân Xuyên
15	Dự án khu đô thị mới, khóm 5, phường 1, Trong đó:	22,98		22,98	CLN; NTS	Khóm 5	Phường 1
-	<i>Đất y tế</i>	<i>0,97</i>		<i>0,97</i>	<i>CLN; NTS</i>		
-	<i>Đất giáo dục</i>	<i>1,27</i>		<i>1,27</i>	<i>CLN; NTS</i>		
-	<i>Đất cơ quan</i>	<i>0,08</i>		<i>0,08</i>	<i>CLN; NTS</i>		
-	<i>Đất thương mại - Dịch vụ</i>	<i>0,88</i>		<i>0,88</i>	<i>CLN; NTS</i>		
-	<i>Công trình Hạ tầng kỹ thuật</i>	<i>0,20</i>		<i>0,20</i>	<i>CLN; NTS</i>		
-	<i>Đất Hoa viên - Cây xanh</i>	<i>1,78</i>		<i>1,78</i>	<i>CLN; NTS</i>		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>5,20</i>		<i>5,20</i>	<i>CLN 1,17; NTS 4,03</i>		
-	<i>Đất ở tại đô thị</i>	<i>12,60</i>		<i>12,60</i>	<i>CLN 1,17; NTS 11,43</i>		
16	Dự án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết các công trình thuộc lĩnh vực y tế. Trong đó:	33,63	6,11	27,52	ODT, CLN, NTS, DTL	Khóm 6, khóm 7	Phường 6, phường 7
-	<i>Đất các bệnh viện</i>	<i>21,28</i>	<i>6,11</i>	<i>15,17</i>			
-	<i>Bệnh viện đa khoa Cà Mau</i>	<i>6,11</i>	<i>6,11</i>			<i>Khóm 6</i>	<i>Phường 6</i>
-	<i>Bệnh viện lao phổi</i>	<i>3,02</i>		<i>3,02</i>	<i>CLN 0,39; NTS 2,48; ODT 0,15</i>	<i>Khóm 6</i>	<i>Phường 6</i>
-	<i>Bệnh viện đa khoa tỉnh (1200 giường)</i>	<i>12,15</i>		<i>12,15</i>	<i>ODT0,1; CLN 0,3; NTS11,58; DTL0,17</i>	<i>Khóm 6, khóm 7</i>	<i>Phường 6, phường 7</i>

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)
-	Đất các trung tâm chuyên ngành	1,57		1,57	NTS		
-	Đất hạ tầng giao thông và cây xanh	10,78		10,78	ODT 0,13; CLN 3,76; NTS 6,32; DTL0,57	Khóm 6, khóm 8	Phường 6, phường 7
17	Dự án Khu tái định cư khóm 6, phường 9. Trong đó:	0,60	0,55	0,05	CLN; CQP	Khóm 6	Phường 9
-	Đất ở	0,55	0,55		CQP		
-	Đất giao thông	0,05		0,05	CLN		
18	Dự án xây dựng công trình Trạm 110kW Định Bình và nhánh rẽ 110kW Định Bình.	0,39	0,34	0,05	NTS	Ấp Cây Trâm	Xã Định Bình
19	Tuyến đường tránh QL1A đoạn qua thành phố Cà Mau tỉnh Cà Mau	42,54		42,54	ODT, ONT; CLN, NTS		Phường 6, xã Hoà Thành
20	Trạm Y Tế Phường Tân Xuyên (Cấp GCNQSDĐ)	0,11	0,11			Khóm 4	Phường Tân Xuyên
21	Dự án chỉnh trang, nâng cấp hạ tầng khu dân cư khóm 6, phường 5, thành phố Cà Mau.	0,6		0,6	CLN	Khóm 6	Phường 5
22	Công trình nâng cấp, mở rộng đường Hoàng Văn Thụ từ Trụ sở UBND phường Tân Thành đến vị trí đầu nối Quốc lộ 1A, phường Tân Thành, thành phố Cà Mau	1,34		1,34	CLN 1,27; ODT0,07	Khóm 4;5	Phường Tân Thành
23	Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến cầu Xóm Ruộng). Trong đó tổng diện tích toàn tuyến 19,5ha, đoạn qua TP Cà Mau 15,6 ha	15,6		15,6	CLN; NTS; ODT; ONT	CLN; NTS; ODT; ONT	Phường 7, xã Hoà Thành
24	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Trung tâm thương mại và nhà phố liền kề, phường 4, thành phố Cà Mau	2,72	1,01	1,71		Khóm 2	Phường 4
-	Đất chợ trung tâm	0,79		0,79	DTT0,11; DVH0,12; DGD0,09 ODT0,44; DGT0,03		
-	Đất thương mại - dịch vụ	0,3		0,3	CLN0,13; TSC0,09; ODT0,08		
-	Khu dân cư hiện trạng chỉnh trang	1,01	1,01				
-	Đất giao thông	0,62		0,62	CLN; ODT		
25	Dự án nhà ở xã hội phường Tân Xuyên, thành phố Cà Mau	9,97		9,97	CLN0,05; NTS9,92	Khóm 1-Phường Tân Xuyên; Khóm 5-Phường 9	
26	Dự án nhà ở xã hội khóm 5, phường 9	13,2		13,2	CLN 1,3; NTS 11.9	Khóm 5	Phường 9
27	Dự án Nhà ở thương mại An Sinh IV. Trong đó:	33,87		33,87	CLN; NTS; ODT	Khóm 1	Phường Tân Thành
	Đất ở	16,11			CLN; NTS; ODT		

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)
	Đất công trình công cộng	5,92			CLN; NTS		
	Đất cây xanh mặt nước	1,4			CLN; NTS		
	Đất giao thông, bến bãi	10,44			CLN; NTS;ODT		
2	Công trình, dự án cấp huyện	189,47	25,02	163,67			
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	3,23		3,23			
1	Dự án Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường Văn hóa Trung tâm (Khu C, giai đoạn 3)	2,97		2,97	CLN; NTS; ODT; DTL; DGT	Khóm 1,3,5	Phường 9
2	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (Đoạn từ đường Phan Ngọc Hiền đầu nối vào dự án Khu dân cư Minh Thắng)	0,26		0,26	CLN; NTS; ODT; DTL	Khóm 2; khóm 3	Phường 9
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất	178,08	24,83	152,47			
2.2.1	Công trình, dự án đất cụm công nghiệp (SKN)	2,25		2,25			
1	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh Huỳnh Anh Kiệt	1,87		1,87	NTS;CLN		Xã Hòa Thành
2	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh Huỳnh Văn Dự (Cty CP thủy sản Thăng Long)	0,38		0,38	NTS	Khóm 8	Phường 7
2.2.2	Công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ (TMD)	2,08	0,74	1,34			
1	Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần văn hoá tổng hợp Cà Mau (chuyển mục đích khai thác tạm)	0,065		0,065	CSD		Phường 2
2	Cửa hàng xăng dầu Tuấn Kiệt	0,08		0,08	ODT	Khóm 6	Phường 1
5	Khu đất công ty xăng dầu Cà Mau (chuyển mục đích khai thác tạm)	0,045		0,045	CSD	Khóm 2	Phường 5
6	Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải (chuyển mục đích khai thác tạm)	0,034		0,034	CSD	Khóm 3	Phường 5
7	Dự án Cửa hàng số 1 Cà Mau và Kho của Công ty cổ phần xăng dầu - Dầu khí Bạc Liêu	0,42	0,24	0,18	NTS	Khóm 7	Phường 6
8	Xây dựng Nhà hàng Khách sạn Ánh Nguyệt (chuyển mục đích)	0,65	0,50	0,15	ODT	Khóm 3	Phường 6
11	Cơ sở thu mua phế liệu Tấn Anh	0,05		0,05	CLN	Ấp 2	Xã An Xuyên
12	Dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu số 58	0,11		0,11	ONT 0,03;	Ấp Bà Điều	Xã Lý Văn Lâm

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)
					CLN 0,08		
13	Dự án xây dựng nhà hàng khách sạn Hồng Đức	0,14		0,14	ONT0,09, CLN0,05	Ấp Bà Điều	Xã Lý Văn Lâm
14	Dự án của Công ty TNHH MTV Hotel Nam Kiều (chuyển mục đích)	0,04		0,04	ODT		Phường 1
15	Dự án của Cty CP Đầu tư TM Dịch vụ Kim Sơn (chuyển mục đích)	0,01		0,01	ODT		Phường 1
16	Dự án của Công ty TNHH Quảng Hoà (chuyển mục đích)	0,01		0,01	ODT		Phường 2
17	Dự án của Công ty TNHH Kỹ thuật tự động C.A.T.E.C (chuyển mục đích)	0,06		0,06	ODT		Phường 5, phường 8
18	Dự án của Công ty TNHH Nhà hàng Lyna khách sạn Long Ty (chuyển mục đích)	0,03		0,03	ODT		Phường 5
19	Dự án của Công ty TNHH Tôn Hoà Thịnh (chuyển mục đích)	0,02		0,02	ODT	Khóm 5	Phường 6
20	Dự án của Công ty TNHH Tư vấn xây dựng giao thông AQ (chuyển mục đích)	0,05		0,05	ODT	Khóm 3	Phường 9
21	Văn phòng làm việc Công ty cổ phần Sách-Thiết bị Cà Mau	0,03		0,03	ODT	Khóm 5	Phường 9
22	Dự án của Công ty TNHH Phát Đạt (chuyển mục đích)	0,15		0,15	ODT		Xã Lý Văn Lâm
23	Dự án của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Hưng Thịnh (chuyển mục đích)	0,08		0,08	ODT		Xã Lý Văn Lâm
24	Dự án của Công ty TNHH Đại Phương Tây (chuyển mục đích)	0,01		0,01	ODT		Xã Lý Văn Lâm
2.2.3	Công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)	0,02		0,02			Các phường
1	Xây dựng Chi nhánh công ty Chế biến thủy sản Camimex	0,02		0,02	CLN	Ấp 3	Xã An Xuyên
2.2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	57,87	12,72	45,15			
2.2.4.1	Công trình, dự án đất giao thông (DGT)	39,17	11,99	27,18			
1	Đường Nguyễn Bình đầu nối qua khu Tây Nam Ngô Quyền	0,08		0,08	CLN	Khóm 2	Phường 1
2	Đường 3/2 mở rộng	1,08	0,72	0,36	ODT	Khóm 5, khóm 8	Phường 5
3	Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Trần Quang Khải đến đường Quang Trung)	0,10		0,10	CLN	Khóm 5	Phường 5
4	Dự án xây dựng đường đầu nối từ Quốc lộ 1 vào Trạm Ra Đa 23	0,04		0,04	ODT	Khóm 5	Phường 6
5	Xây dựng đường Hải Thượng Lãn Ông (Cổng Cầu Nhum đến xã Định Bình)	12,00		12,00	NTS	Khóm 8, khóm 10	Phường 6

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)
6	Mở rộng đường Hải Thượng Lãn Ông	4,32	2,88	1,44	CLN 0,17; NTS 1,20; NTD 0,07	Khóm 6	Phường 6
7	Tuyến đường sông Gành Hào	0,38	0,18	0,20	CLN	Khóm 7,8	Phường 7
8	Tuyến đường Trương Phùng Xuân dọc sông Cà Mau - Tắc Thủ (từ Nguyễn Tất Thành chạy dài đến xã Lợi An)	14,06	7,62	6,44	CLN 0,76; NTS 0,19; DTL 0,02; DGD 0,05; ODT 4,92; TSC 0,01; NTD 0,18; SON 0,31	Khóm 1, khóm 2	Phường 8
9	Dự án đầu tư xây dựng cầu và đường dẫn vào cầu bắc qua Sông Cũ theo hình thức Hợp đồng BT	0,69		0,69	NTS	Khóm 4	Phường Tân Xuyên
10	Nâng cấp mở rộng lộ GTNN từ QL1A Cầu Trắng	0,14	0,14			Ấp 3	Xã Tắc Vân
11	Nâng cấp và mở rộng lộ GTNT từ cống Ngọt hóa - đập Đường Đào	0,45	0,45		CLN, NTS	Ấp 1	Xã Tắc Vân
12	Tuyến lộ từ Cống Ngọt Hoá đến Đập Đường Đào	0,10		0,10	CLN	Ấp 1	Xã Tắc Vân
15	Dự án Xây dựng Bến xe khách Cà Mau (Công ty Cổ phần Tập đoàn Sao An Tâm)	4,61		4,61	CLN	Ấp 6	Xã Tân Thành
16	Xây dựng cầu thu phí Vàm Ô Rô, xã An Xuyên	0,02		0,02	ONT;CLN	Ấp Tân Thuộc	Xã An Xuyên
17	Xây dựng tuyến đường lộ giao thông nông thôn tuyến cây dứa (từ ngã 3 Cây Dứa đến Tập đoàn 3)	1,10		1,10	NTS	Ấp Tân Thời	Xã An Xuyên
2.2.4.2	Công trình, dự án đất bưu chính viễn thông (DBV)	0,02		0,02			
1	Trụ sở bưu điện xã Định Bình	0,01		0,01	TSC	Ấp Xóm Lầm	Xã Định Bình
2	Trụ sở Bưu điện Văn hóa xã Lý Văn Lâm	0,01		0,01	TSC	Ấp Xóm Lớn	Lý Văn Lâm
2.2.4.3	Công trình, dự án đất cơ sở văn hóa (DVH)	14,93		14,93			Các phường
1	Trung tâm văn hóa thể thao phường 1	0,77		0,77	ODT	Khóm 6	Phường 1
2	Công ty TNHH Việt Úc (quy hoạch mở rộng Công Viên Văn Hoá Cà Mau giai đoạn 2)	7,64		7,64	CLN	Khóm 1, khóm 5	Phường 1
3	Trung tâm VH xã (Giao đất, cấp GCN)	4,96		4,96	CLN	Ấp Tân Dân	Xã An Xuyên
4	Dự án Phim trường Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau	1,56		1,56	NTS	Khóm 4	Phường 4
2.2.4.4	Công trình, dự án đất y tế	0,183	0,018	0,165			
1	Trạm Y tế Phường 2 (Giao đất, cấp GCN)	0,01		0,01	TSC	Khóm 2	Phường 2
2	Dự án Phòng khám đa khoa (Công ty TNHH Sức khỏe Hoàng Lộc)	0,11		0,11	CLN 0,07; NTS0,004 ODT0,04	Khóm 2	Phường 9
3	Dự án Mở rộng Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	0,063	0,018	0,045	ODT	Khóm 5	Phường 7

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)
2.2.4.5	Công trình, dự án đất cơ sở giáo dục đào tạo	3,36	0,71	2,65			
1	Trường mầm non Hòa Mi	0,20	0,14	0,06	ODT	Khóm 2	Phường 1
2	Dự án mở rộng trường tiểu học Nguyễn Tạo	0,33	0,18	0,15	CAN	Khóm 3	Phường 2
3	Đề án xã hội hóa mở rộng Trường tiểu học Phan Ngọc Hiền (Giao đất)	0,04		0,04	DTS	Khóm 6	Phường 2
4	Mở rộng trường mầm non Phổ Trí Nhân	0,29	0,13	0,16	CLN 0,07; NTS 0,09	Khóm 2	Phường 6
5	Mở rộng trường tiểu học Phường 6/2	0,48	0,08	0,40	CLN	Khóm 9	Phường 6
6	Mở rộng Trường Phường 8/1	1,70		1,70	CLN	Khóm 1	Phường 8
7	Mở rộng Trường tiểu học Hoà Thành 3	0,03		0,03	CLN	Ấp Hoà Nam	Xã Hoà Thành
8	Mở rộng Trường Tiểu học Lê Văn Tám	0,19	0,18	0,01	CLN	Ấp Ba Đình	Xã Định Bình
9	Mở rộng Trường Tiểu học Kim Đồng khu A	0,10		0,10	CLN	Ấp Cây Trâm A	Xã Định Bình
2.2.4.6	Công trình, dự án đất chợ	0,21		0,21			
1	Dự án Chợ phường 1	0,21		0,21	ODT	Khóm 5	Phường 1
2.2.5	Công trình, dự án đất di tích lịch sử - văn hóa (DDT)	2,73		1,95			
1	Khu di tích cấp tỉnh: Địa điểm trận đánh ty cảnh sát quốc gia An Xuyên của hai nữ anh hùng LLVT Hồ Thị Kỳ và Huỳnh Thị Kim Liên	0,01		0,01	DVH	Khóm 3	Phường 2
2	Khu di tích lịch sử cách mạng mặt trận Tân Hưng	1,82		1,82	TIN	Ấp Tân Hưng	Xã Lý Văn Lâm
3	Khu tưởng niệm 2 lãnh đạo Nghĩa quân Đỗ Thừa Luông và Đỗ Thừa Tự	0,12		0,12	CLN	Ấp Bùng Bình	Xã Hoà Thành
4	Khu di tích nghĩa trang 10 Liệt sĩ khởi nghĩa Hòn Khoai (Giao đất, cấp GCN)	0,78	0,78			Khóm 6	Phường 9
2.2.6	Công trình, dự án đất ở tại đô thị (ONT)	0,43		0,43			
1	Khu tập thể 30 căn Cty Điện lực Cà Mau (giao đất)	0,26		0,26	DNL	Ấp cây Trâm	Xã Định Bình
2	Thu hồi trường THCS Định Bình giao về cho 3 hộ gia đình cá nhân quản lý	0,17		0,17	DGD	Ấp Cái Rô	Xã Định Bình
2.2.7	Công trình, dự án đất ở tại đô thị (ODT)	77,68	10,50	67,18			
1	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu đất chi cục hợp tác xã & phát triển nông thôn (Chi cục điều động dân cư)	0,58		0,58	CLN	Khóm 5	Phường 1

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)
2	Thu hồi khu đất Công an tỉnh Cà Mau giao UBND thành phố quản lý	0,62	0,62			Khóm 3	Phường 5
-	Đất ở	0,52	0,52				
-	Đất giao thông	0,10	0,10				
3	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị mới Công viên Xanh Cà Mau. Trong đó:	43,34		43,34	NTS	Khóm 7	Phường 7
-	Đất thương mại, dịch vụ	10,13		10,13			
-	Đất giáo dục	7,75		7,75			
-	Đất ở	17,69		17,69			
-	Đất giao thông	7,77		7,77			
4	Dự án khu dân cư Thạnh Phú (Trong đó: giai đoạn 1 bao gồm)	11,93	9,57	2,36	CLN;NTS	Ấp Bà Điều	Xã Lý Văn Lâm
-	Đất ở	5,24	4,18	1,06	CLN;NTS		
-	Đất giáo dục	0,35		0,35	CLN;NTS		
-	Đất thương mại dịch vụ	1,05	0,71	0,34	CLN;NTS		
-	Đất cây xanh công cộng	0,69	0,67	0,02	CLN;NTS		
-	Đất giao thông, bến bãi	4,60	4,01	0,59	CLN;NTS		
5	Khu dân cư phía Đông Quốc lộ 1A - Khu A (giao đất)	0,31	0,31			Ấp Bà Điều	Xã Lý Văn Lâm
-	Đất giao thông	0,16	0,16				
-	Đất ở tại đô thị	0,15	0,15				
6	Dự án Khu nhà ở thu nhập thấp và Viện dưỡng lão tại khóm 1, phường Tân Xuyên, thành phố Cà Mau	13,7		13,7	CLN,NTS	Khóm 1	Phường Tân Xuyên
7	Dự án Khu dân cư - Nhà ở cho người thu nhập thấp tại ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau. Trong đó:	7,2		7,2	CLN; NTS; ODT;DGT	Ấp Bà Điều	Xã Lý Văn Lâm
-	Đất ở	3,61		3,61	NTS 1,35; CLN1,6; DGT0,22		
-	Đất giáo dục	0,89		0,89	NTS 0,6; DGT 0,01; CLN0,23; ODT0,04		
-	Đất cây xanh	0,61		0,61	CLN		
-	Đất giao thông	2,09		2,09	CLN;NTS		
2.2.8	Công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan	3,08	0,11	2,97			

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)
1	Khu các cơ quan hành chính phường 1	1,85		1,85	NTS	Khóm 5	Phường 1
2	Trụ sở UBND phường Tân Thành	0,32		0,32	NTS	Khóm 2	Phường Tân Thành
3	Trụ sở BCH quân sự phường 2 (Giao đất, cấp GCN)	0,01		0,01	DGD	Khóm 2	Phường 2
4	Trụ sở BCH quân sự phường 5 (Giao đất, cấp GCN)	0,03	0,03			Khóm 5	Phường 5
5	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở hành chính phường 7	0,65		0,65	DGD	Khóm 7	Phường 7
6	Mở rộng trụ sở UBND Phường 9	0,22	0,08	0,14	DGD	Khóm 5	Phường 9
2.2.9	Công trình, dự án đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	0,09		0,09			
1	Dự án xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	0,02		0,02	ODT	Khóm 2	Phường 4
2	Trụ sở làm việc của Văn phòng thường trú Báo Nhân dân	0,07		0,07	TSC	Khóm 8	Phường 5
2.2.10	Công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo (TON)	0,28	0,03	0,25			
1	Hộ Đạo Tắc Vân (cấp GCN)	0,03	0,03			Ấp 4	Xã Tắc Vân
2	Mở rộng Hộ đạo Quy Tông Điện	0,08		0,08	CLN	Ấp 4	Xã Tắc Vân
3	Mở rộng Chùa Bửu Liên	0,78		0,78	CLN; NTS	Ấp 1	Xã Tắc Vân
4	Dự án Chùa Thiện Phước	0,09		0,09	CLN	Ấp 3	Xã Tắc Vân
2.2.11	Công trình, dự án đất làm nghĩa trang nghĩa địa	3,30		3,30			
1	Dự án xây dựng nghĩa trang thành phố Cà Mau (Công ty CP đầu tư XD Hồng Phát)	3,30		3,30	NTS	Khóm 3	Phường Tân Xuyên
2.2.12	Công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng	0,21		0,21			
1	Trụ sở SHVH nhóm 1 (Cấp GCN)	0,01		0,01	TSC	Khóm 1	Phường 2
2	Trụ sở SHVH nhóm 2 (Cấp GCN)	0,01		0,01	DGD	Khóm 2	Phường 2
3	Trụ sở SHVH nhóm 3, nhóm 4 (Cấp GCN)	0,01		0,01	TSC	Khóm 3	Phường 2
4	Trụ sở SHVH nhóm 5 (Cấp GCN)	0,03		0,03	ODT	Khóm 5	Phường 2
5	Trụ sở SHVH nhóm 6, nhóm 7 (Cấp GCN)	0,01		0,01	TSC	Khóm 7	Phường 2
6	Trụ sở SHVH nhóm 8 (Cấp GCN)	0,02		0,02	DGD	Khóm 7	Phường 7
7	Trụ sở sinh hoạt cộng đồng kết hợp SHVH nhóm 2	0,09		0,09	ODT	Khóm 2	Phường 8
8	Trụ sở SHVH nhóm 7	0,01		0,01	CLN	Khóm 7	Phường 8
9	Trụ sở SHVH ấp Bùng Bình 1	0,02		0,02	CLN	Ấp Bùng Bình 1	Xã Hòa Tân

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)
2.2.13	Các tuyến đường xin giao đất ở và chuyển mục đích đất ở	28,35	0,76	27,59			
2.2.13.1	Các tuyến đường xin giao đất có thu tiền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân	0,94	0,76	0,18			
1	Giao đất có thu tiền Đất ở tuyến kinh 16	0,03	0,01	0,02	ODT; CLN	Khóm 1;6;7 phường 2	Phường 2, phường 4 Phường 9
2	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ đường Ngô Quyền (Đường Lê Duẩn đến giáp ranh phường Tân Xuyên)	0,05	0,05			Khóm 6	Phường 1
3	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ các tuyến đường/hẻm thuộc LIA 1, LIA 2	0,05	0,05			Khóm 1 +2	Phường 1
4	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ tuyến đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Phan Ngọc Hiến đến Bùi Thị Trường)	0,16		0,16	CLN	Khóm 6	Phường 5
5	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ tuyến đường Huỳnh Ngọc Điệp (đoạn từ Hùng Vương đến Nguyễn Du)	0,007	0,007			Khóm 4, 5,8	Phường 5
6	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ hẻm 94 đường Phan Ngọc Hiến (Đường Phan Ngọc Hiến - Cuối hẻm)	0,004	0,004			Khóm 6	Phường 5
7	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ tuyến đường Lê Hoàng Thá (đoạn từ Tô Hiến Thành đến đường 3/2)	0,021	0,021			Khóm 8	Phường 5
8	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ tuyến đường Bông Văn Dĩa (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Biên)	0,003	0,003			Khóm 6	Phường 5
9	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân tuyến đường Tạ Uyên (Từ Đường Nguyễn Trãi đến giáp ranh Công ty CP Minh Thắng)	0,001	0,001			Khóm 5	Phường 9
10	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân tuyến đường Nguyễn Chánh Tâm (từ Bông Văn Dĩa - đường 30 tháng 4)	0,01	0,01			Khóm 4	Phường 5
11	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ Hẻm 379	0,01	0,01			Khóm 3	Phường 9

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)
12	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ các tuyến đường/hẻm thuộc LIA 13	0,05	0,05				Phường 6
13	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ các tuyến đường/hẻm thuộc LIA 8	0,05	0,05				Phường 6
14	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ Khu tái định cư phường 1, phường 9	0,04	0,04				Phường 1
15	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ các tuyến đường/hẻm thuộc LIA 11	0,05	0,05			Khóm 4, 5, 6	Phường 7
16	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ các tuyến đường/hẻm thuộc LIA 12	0,05	0,05			Khóm 7	Phường 7
17	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ các tuyến đường/hẻm thuộc LIA 14	0,05	0,05			Khóm 1, 2	Phường 7
18	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ các tuyến đường/hẻm thuộc LIA 17	0,05	0,05			Khóm 2, 3	Phường 7
19	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ các tuyến đường/hẻm thuộc LIA 18	0,05	0,05			Khóm 4, 5	Phường 7
20	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ các tuyến đường/hẻm thuộc LIA 9	0,10	0,10			Khóm 1, Khóm 2	Phường 8
21	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân tuyến đường Nguyễn Ngọc Cung	0,10	0,10			Khóm 1, Khóm 2	Phường 8
2.2.13.2	Các tuyến đường chuyển mục đích sang đất ở đô thị còn lại chưa thực hiện xong	15,80		15,80			Các Phường
2.2.13.3	Các tuyến đường chuyển mục đích sang đất ở nông thôn còn lại chưa thực hiện xong	11,61		11,61			Các xã
2.3	Danh mục dự án đầu tư giá quyền sử dụng đất	8,17	0,19	7,97			
1	Trung tâm Đào tạo Giới thiệu việc làm Hội LHPN (Trụ sở cũ, dãy 05 phòng), Lý Văn Lâm, phường 1, TP Cà Mau	0,05		0,05	TSC	Khóm 1	Phường 1
2	Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 37, Đường Hoa Lư, phường 1, thành phố Cà Mau	0,01	0,01			Khóm 1	Phường 1
3	Khu đất Trụ sở UBND phường 1	0,13	0,13			Khóm 2	Phường 1
4	Khu đất trụ sở UBND phường 5 (trụ sở cũ)	0,12		0,12	CSD	Khóm 2	Phường 5
5	Khu đất nhà thiếu nhi tỉnh Cà Mau (GĐ1)	3,32		3,32	DVH 2,20; DGD 0,46; TSC 0,20; MNC 0,46	Khóm 1	Phường 5

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)
6	Khu đất Trường Tiểu học Quang Trung, đường Quang Trung, phường 5, thành phố Cà Mau	0,02		0,02	DXH	Khóm 5	Phường 5
7	Thửa đất số 186, tờ bản đồ số 20, Đường số 2, phường 5, thành phố Cà Mau	0,02	0,02			Khóm 8	Phường 5
8	Thửa đất số 419 (thửa 41 thuộc thửa 41+97) tờ bản đồ số 11, Đường Ngô Gia Tự, phường 5, thành phố Cà Mau	0,01	0,01			Khóm 8	Phường 5
9	Chi cục Quản lý thị trường (nay là Cục quản lý thị trường, trụ sở cũ) - số 12B, Quang Trung, khóm 2, phường 7, TP Cà Mau	0,05		0,05	CSD	Khóm 2	Phường 7
10	Thửa đất số 18, đường Quang Trung, K2, P7, tp Cà Mau	0,02		0,02	CSD	Khóm 2	Phường 7
11	Khu đất quy hoạch Chợ nổi phường 7	1,02		1,02	CSD	Khóm 8	Phường 7
12	Trụ sở sinh hoạt văn hoá khóm 5 (cũ)	0,004	0,004			Khóm 3	Phường 7
13	Thửa đất số 388 (thuộc thửa số 101, phía sau Đường Nguyễn Đình Chiểu), tờ bản đồ số 46, phường 8, thành phố Cà Mau.	0,02	0,02			Khóm 8	Phường 8
14	Khu đất Ao Sen phường 8 (thửa số 01, tờ số 40)	0,56		0,56	NTS	Khóm 8	Phường 8
15	Trường Trung cấp văn hóa thể thao và Du lịch (cũ), số 80, Nguyễn Trãi, phường 9, TP Cà Mau	2,57		2,57	CSD	Khóm 2	Phường 9
16	Trụ sở của Sở Ngoại vụ (cũ) /Số 01B, đường An Dương Vương, phường 7, TP Cà Mau	0,007		0,007	TSC	Khóm 2	Phường 7
17	Trụ sở Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Trạm TP Cà Mau/Số 76, đường Lê Lợi, phường 2, TP Cà Mau)	0,005		0,005	TSC	Khóm 2	Phường 2
18	Trụ sở Chi cục Kiểm lâm (Trụ sở Đội KLCD&PCCCR/Số 1(cũ))	0,016		0,016	TSC	Ấp Thạnh Điền	Xã Lý Văn Lâm
19	Trụ sở Chi cục Thủy sản (Trạm Tắc Vân/Quốc lộ 1A)	0,016		0,016	TSC	Ấp 1	Xã Tắc Vân
20	Trụ sở Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật/Số 172, đường Lâm Thành Mậu	0,034		0,034	TSC	Khóm 3	Phường 4
21	Trụ sở Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật(Thửa đất số 53, tờ BĐDC số 14/Đường Lâm Thành Mậu)	0,046		0,046	TSC	Khóm 3	Phường 4
22	Trụ sở Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Kho thuốc và nhà xe của Chi cục/Đường Lý Văn Lâm)	0,046		0,046	DTS	Khóm 5	Phường 1
23	Trung tâm Phát triển hạ tầng Khu kinh tế/Số 5G, đường Lạc Long Quân	0,007		0,007	DTS		Phường 7
24	Trụ sở Đoàn Luật sư tỉnh/Số 14, đường Nguyễn Hữu Lễ, phường	0,037		0,037	TSC		Phường 2

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)
	2, TP Cà Mau						
25	Nhà Công vụ của Cục Thuế tỉnh/Hẻm 30, đường Trần Hưng Đạo	0,032		0,032	TSC	Khóm 7	Phường 5
3	Danh mục công trình, dự án giao đất, thuê đất, không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất	45,79	45,80				
3.1	Công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ (TMD)	2,597	2,597				
1	Dự án của Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (xin thuê đất)	0,006	0,006			Khóm 2	Phường 2
2	Dự án của Công ty Cổ phần dược phẩm Hậu Giang (chuyển mục đích)	0,02	0,02			Khóm 8	Phường 5
3	Dự án của Công ty Thương nghiệp Cà Mau (chuyển mục đích)	0,03	0,03			Khóm 4	Phường 5
4	Dự án của Công ty TNHH Đông Anh (chuyển mục đích)	0,02	0,02			Khóm 6	Phường 5
5	Dự án của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Cà Mau (chuyển mục đích)	0,04	0,04			Khóm 6	Phường 5
6	Dự án của Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Gia (chuyển mục đích)	0,05	0,05			Khóm 6	Phường 5
7	Dự án của Công ty TNHH Thương mại Ngọc Anh (chuyển mục đích)	0,06	0,06			Khóm 1	Phường 7
8	Dự án của Công ty TNHH Hải Thủy - khách sạn Song Ngọc (chuyển mục đích)	0,03	0,03			Khóm 4	Phường 7
9	Dự án của Ngân Hàng TMCP Phương Đông- Chi nhánh Cà Mau (chuyển mục đích)	0,05	0,05			Khóm 8	Phường 8
10	Dự án của Ngân Hàng TMCP Sài Gòn (chuyển mục đích)	0,04	0,04			Khóm 1	Phường 8
11	Dự án của Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (chuyển mục đích)	0,16	0,16			Khóm 8	Phường 8
12	Dự án của Công ty TNHH Chế biến thủy sản và Xuất nhập khẩu Vạn Phú (chuyển mục đích)	0,02	0,02			Khóm 7	Phường 8
13	Dự án của Công ty Cổ phần tư vấn - Đầu tư xây dựng An Phú (chuyển mục đích)	0,03	0,03			Ấp Bà Điều	Xã Lý Văn Lâm
14	Dự án của Công ty TNHH MTV Quản lý và Sửa chữa Đường bộ 719 (chuyển mục đích)	0,16	0,16			Ấp Bà Điều	Xã Lý Văn Lâm
15	Dự án của Công ty TNHH thương mại dịch vụ Huỳnh Gia (chuyển mục đích)	0,02	0,02			Ấp Bà Điều	Xã Lý Văn Lâm
16	Dự án của Công ty TNHH thực phẩm Năng Đại Dương (chuyển	0,05	0,05			Khóm 8	Phường 8

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)
	mục đích)						
17	Dự án của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (chuyển mục đích)	0,02	0,02			Khóm 8	Phường 8
18	Dự án của Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MTV Việt Mỹ (chuyển mục đích)	0,06	0,06			Khóm 1	Phường 8
19	Dự án Công ty xăng dầu Cà Mau (cửa hàng số 14)	0,53	0,53			Khóm 5	Phường Tân Xuyên
20	Dự án Công ty xăng dầu Cà Mau (xin thuê đất)	0,05	0,05			Khóm 4	Phường Tân Xuyên
21	Xây dựng trạm chiết nạp ga Định Bình (Công ty cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau xin gia hạn sử dụng đất)	0,54	0,54			Ấp Cây Trâm	Xã Định Bình
22	Xây dựng tổng kho xăng dầu Định Bình (Công ty cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau xin gia hạn sử dụng đất)	0,61	0,61			Ấp Cây Trâm	Xã Định Bình
3.2	Công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC)						
3.3	Công trình, dự án đất giao thông (DGT)	0,45	0,45				
1	Xây dựng đường 30/4 nối dài và đường Trần Phú	0,16	0,16			Khóm 7	Phường 5
2	Xây dựng Đường Lê Hoàng Thá	0,26	0,26			Khóm 8	Phường 5
3	Quy đất sạch 2 bên đường đầu nối từ Quốc lộ 63 vào dự án Cty Minh Thăng	0,03	0,03			Khóm 4	Phường 9
3.4	Đất công trình năng lượng	0,53	0,53				
1	Dự án trạm biến áp 110 KV An Xuyên (giao đất)	0,53	0,53			Khóm 1	Phường Tân Xuyên
3.5	Công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng	0,39	0,39				
1	Trụ sở khóm 2	0,01	0,01			Khóm 2	Phường 1
2	Trụ sở khóm 2 mới	0,01	0,01			Khóm 2	Phường 1
3	Trụ sở khóm 3	0,01	0,01			Khóm 3	Phường 1
4	Trụ sở khóm 4	0,01	0,01			Khóm 4	Phường 1
5	Trụ sở khóm 4 mới	0,01	0,01			Khóm 4	Phường 1
6	Trụ sở khóm 5	0,01	0,01			Khóm 5	Phường 1
7	Trụ sở khóm 5 mới	0,02	0,02			Khóm 5	Phường 1
8	Trụ sở SHVH khóm 2 (Cấp GCN)	0,003	0,003			Khóm 2	Phường 5
9	Trụ sở SHVH khóm 3(Cấp GCN)	0,01	0,01			Khóm 3	Phường 5

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)
10	Trụ sở SHVH nhóm 4 (Cấp GCN)	0,01	0,01			Khóm 4	Phường 5
11	Trụ sở SHVH nhóm 6 (Cấp GCN)	0,01	0,01			Khóm 6	Phường 5
12	Trụ sở SHVH nhóm 7 (Cấp GCN)	0,01	0,01			Khóm 7	Phường 5
13	Khu nhà bia ghi danh anh hùng liệt sỹ	0,09	0,09			Khóm 8	Phường 5
14	Trụ sở SHVH nhóm 4 (Cấp GCN)	0,03	0,03			Khóm 4	Phường 8
15	Trụ sở SHVH nhóm 6 (Cấp GCN)	0,01	0,01			Khóm 6	Phường 8
16	Trụ sở SHVH nhóm 1 (Cấp GCN)	0,01	0,01			Khóm 1	Phường Tân Thành
17	Trụ sở SHVH ấp Tân Trung (Cấp GCN)	0,02	0,02			Ấp Tân Trung	Xã Hoà Thành
18	Trụ sở SHVH ấp Tân Hoà (Cấp GCN)	0,03	0,03			Ấp Tân Hoà	Xã Hoà Thành
19	Trụ sở SHVH ấp Xóm Mới (Cấp GCN)	0,02	0,02			Ấp Xóm Mới	Xã Định Bình
20	Trụ sở SHVH ấp Cây Trâm (Cấp GCN)	0,02	0,02			Ấp Cây Trâm	Xã Định Bình
21	Trụ sở SHVH ấp Ba Dinh (Cấp GCN)	0,02	0,02			Ấp Ba Dinh	Xã Định Bình
22	Trụ sở SHVH ấp Xóm Lung (Cấp GCN)	0,01	0,01			Ấp Xóm Lung	Xã Định Bình
23	Trụ sở SHVH ấp Cái Rô (Cấp GCN)	0,02	0,02			Ấp Cái Rô	Xã Định Bình
3.6	Công trình, dự án đất cơ sở giáo dục đào tạo (DGD)	32,86	32,86				
1	Trường mầm non Ánh Dương	0,39	0,39			Khóm 5	Phường 1
2	Trường tiểu học Đỗ Thừa Luông	0,38	0,38			Khóm 5	Phường 1
3	Dự án Trường Tiểu học Nguyễn Văn Trỗi (Cấp giấy)	0,091	0,091			Khóm 6	Phường 5
4	Trường THCS Huỳnh Thúc Kháng (Cấp GCN)	0,86	0,86			Khóm 7	Phường 7
5	Trường Mẫu giáo Tuổi Thơ (Cấp GCN)	0,05	0,05			Khóm 3	Phường 7
6	Trường mầm non Búp Sen Hồng (Giao đất, cấp GCN)	0,16	0,16			Khóm 1	Phường 8
7	Trường TH, THCS, THPT Thanh Bình	0,32	0,32			Khóm 1	Phường 8
8	Trường THCS Lương Thế Vinh (Giao đất, cấp GCN)	0,55	0,55			Khóm 3	Phường 8
9	Trường mẫu giáo Hoa Hồng (Giao đất, cấp GCN)	1,13	1,13			Khóm 6	Phường 9
10	Trường THCS Nguyễn Thị Minh Khai (Giao đất, cấp GCN)	1,04	1,04			Khóm 6	Phường 9
11	Dự án trường Mầm non Hoa Hồng (giao đất)	0,81	0,81			Khóm 6	Phường 9
12	Dự án xây dựng Trường Đại học Y dược Cà Mau (thuê đất)	13,20	13,20			Khóm 3	Phường Tân Xuyên
13	Chuyển giao Quyền SDD từ Trường Trung học cơ sở Hòa Tân	0,30	0,30			Ấp Cái Nai	Xã Hoà Tân

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)
	đổi thành Trường mầm non Bình Minh						
14	Trường THPT Hồ Thị Kỳ (Cấp GCNQSDĐ)	0,438	0,438			Khóm 1	Phường 2
15	Trường THPT Nguyễn Việt Khái (cũ) (giao đất)	2,570	2,570			Khóm 4	Phường 6
16	Trường THPT Nguyễn Việt Khái (mới) (giao đất)	3,216	3,216			Khóm 1	Phường 8
17	Trường THPT Lý Văn Lâm (Cấp GCNQSDĐ)	1,599	1,599			Ấp Xóm Lớn	Xã Lý Văn Lâm
18	Trường THPT Chuyên Phan Ngọc Hiển (Cấp GCNQSDĐ)	2,943	2,943			Khóm 6	Phường 1
19	Trường THPT Dân tộc Nội trú Cà Mau (Cấp GCNQSDĐ)	2,000	2,000			Khóm 6	Phường 1
20	Trường THCS Nguyễn Thái Bình (giao đất)	0,81	0,81			Khóm 8	Phường 5
3.7	Công trình, dự án đất chợ	0,60	0,60				
1	Khu chợ P5 (giao đất cho UBND P5 quản lý)	0,12	0,12			Khóm 4	Phường 5
2	Chợ phường 8	0,48	0,48				Phường 8
3.8	Công trình, dự án đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA)						
3.9	Công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC)	5,13	5,13				
1	Trung tâm bồi dưỡng chính trị tp Cà Mau	0,79	0,79			Khóm 5	Phường 1
2	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	0,02	0,02			Khóm 2	Phường 1
3	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội tỉnh Cà Mau (Giao đất)	0,02	0,02			Khóm 1	Phường 1
4	Trụ sở BCH quân sự phường 1 (Giao đất, cấp GCN)	0,02	0,02			Khóm 5	Phường 1
5	Trụ sở UBND Phường 2 (Giao đất, cấp GCN)	0,01	0,01			Khóm 4	Phường 2
6	Công trình xây dựng Trụ sở Chi cục quản lý thị trường và Đội quản lý thị trường thành phố Cà Mau (Giao đất)	0,16	0,16			Khóm 5	Phường 5
7	Khu đất UBND phường 5 quản lý	0,02	0,02			Khóm 4	Phường 5
8	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	0,20	0,20			Khóm 8	Phường 5
9	Trụ sở BCH quân sự phường 8 (Giao đất, cấp GCN)	0,01	0,01			Khóm 1	Phường 8
10	Trụ sở UBND Phường 8 (Giao đất, cấp GCN)	0,23	0,23			Khóm 1	Phường 8
11	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Khoa học Công nghệ (chuyên mục đích)	1,90	1,90			Khóm 6	Phường 9
12	Trụ sở BCH quân sự phường 9 (Giao đất, cấp GCN)	0,02	0,02			Khóm 6	Phường 9
13	Trung tâm hành chính xã Hòa Tân (Giao đất, cấp GCN)	0,89	0,89			Ấp Bùng Bình 1	Xã Hòa Tân

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)
14	Trụ sở BCH quân sự phường Tân Thành (Giao đất, cấp GCN)	0,04	0,04			Khóm 2	Phường Tân Thành
15	Sở Giáo dục và Đào tạo (Giao đất)	0,41	0,41			Khóm 8-phường 5; khóm 4-phường 6	
16	Dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	0,399	0,399			Khóm 8	Phường 5
3.10	Công trình, dự án đất vui chơi giải trí công cộng (DKV)	0,01	0,01				
1	Khu vui chơi cộng đồng hẻm 50 khóm 6 (Khu sinh hoạt khóm 6)	0,01	0,01			Khóm 6	Phường 5
3.11	Công trình, dự án đất nông nghiệp	3,22	3,22				
1	Đất công ích do UBND xã Hòa Tân quản lý (thuê đất)	3,22	3,22			Ấp Gành Hào	Xã Hoà Tân

Bảng 4: Danh mục công trình, dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021 TP. Cà Mau

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm		Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã		Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)	Tờ BĐ số	Thửa số	
*	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất		46,27	0,38	45,78						
1	Dự án đầu tư xây dựng Nhà ở thương mại An sinh V	ODT	42,570		42,57	NTS, CLN		Phường 6, Phường Tân Thành			NQ số 32/NQ-HĐND ngày 15/7/2021 vv điều chỉnh, bổ sung dự án cần thu hồi đất năm 2021
2	Dự án nhà ở xã hội khóm 7, phường 8	ODT	3,21		3,21	CLN, NTS	Khóm 7	Phường 8	35;41		NQ số 36/NQ-HĐND ngày 02/11/2021 về việc điều chỉnh, bổ sung dự án cần thu hồi đất năm 2021
*	Công trình giao đất, thuê đất		3,07	3,07	0,00						
1	Điểm Du lịch sinh thái Thư Duyệt	TMD	2,97	2,97			Khóm 5	Phường 6	11	101,135, 171, 192, 193, 305	Công văn 3594/UBND-NNTN ngày 08/7/2021

2.1.3. Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm trước.

Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm trước của Thành phố Cà Mau được đánh giá dựa trên diện tích các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 802/QĐ-UBND ngày 23/4/2021 so sánh với diện tích hiện trạng thực hiện đến cuối năm 2021 (diện tích hiện trạng năm 2021 được lấy theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 và kết quả rà soát, cập nhật biến động đất đai từ những công trình, dự án đã thực hiện hoàn thành trong năm 2021). Mặt khác, do số liệu thống kê đất đai năm 2020 được thực hiện theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, nên nhiều chỉ tiêu sử dụng đất có sự chênh lệch hiện trạng so với số liệu hiện trạng năm 2020 của kế hoạch năm 2021 được duyệt (gọi tắt là chênh lệch diện tích do biến động hiện trạng thống kê đất đai 2020). Do đó, để kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch 2021 Thành phố Cà Mau được đánh giá đầy đủ và hợp lý ta cần đánh giá diện tích thực tế đã thực hiện so với kế hoạch 2021 được duyệt và diện tích chênh lệch do biến động hiện trạng thống kê đất đai 2020. *Kết quả thực hiện cụ thể như sau:*

*** Về diện tích đất tự nhiên:**

Theo kế hoạch sử dụng đất năm trước được duyệt, tổng diện tích tự nhiên Thành phố Cà Mau là 24.962,65 ha, đến năm 2021 là 24.962,62 ha, giảm 0,03 ha so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do sơ suất trong quá trình tổng hợp số liệu hiện trạng năm 2020 của kế hoạch sử dụng đất năm 2021 đã được phê duyệt, năm nay đã cập nhật đúng với thực tế, mà cụ thể là do số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020 lấy hết tất cả các số lẻ của các loại đất từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2019 nên khi nhập công thức tính tổng các nhóm đất đã cộng các số lẻ này lại dẫn đến việc chênh lệch này.

a. Kết quả thực hiện nhóm đất nông nghiệp

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được UBND tỉnh Cà Mau phê duyệt, chỉ tiêu nhóm đất nông nghiệp của thành phố Cà Mau cần giảm xuống còn lại là 20.386,54 ha. Kết quả thực hiện đến cuối năm 2021 là 20.970,86 ha, cao hơn 584,32 ha, đạt tỷ lệ 102,87% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được phê duyệt dự kiến chuyển một phần đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng nhưng đến cuối năm 2021 vẫn chưa thực hiện hết nhu cầu sử dụng đất đã đăng ký thực hiện trong năm. Do vậy, diện tích đất nông nghiệp năm 2021 thực hiện chưa đạt theo kế hoạch đề ra. Cụ thể như sau:

Bảng 5: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 Thành phố Cà Mau

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020 (theo thống kê đất đai 2020)	Diện tích kế hoạch được duyệt 2021 (QĐ 802/QĐ-UBND ngày 23/4/2021)	Kết quả thực hiện				
					Diện tích hiện trạng 2020 (theo kế hoạch 2021 được duyệt)	Diện tích hiện trạng 2021 (theo thống kê đất đai 2020)	So sánh		
							Tăng (+), giảm (-)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(5)	(9)=(7)-(5)	(10)= (7)/(5)*100%
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		24.962,62	24.962,65	24.962,65	24.962,62	0,00	-0,03	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	21.004,69	20.124,22	21.056,97	20.970,86	-670,43	584,32	102,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.889,15	2.890,16	2.890,16	2.888,80	0,00	-1,36	99,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.758,17</i>	<i>2.759,13</i>	<i>2.759,13</i>	<i>2.757,83</i>	<i>0,00</i>	<i>-1,30</i>	<i>99,95</i>
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	130,98	131,04	131,04	130,98	0,00	-0,06	99,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	0,00	0,00	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.067,78	3.836,11	4.077,52	4.059,85	-146,43	128,77	103,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.047,76	13.399,31	14.089,29	14.022,20	-524,00	456,91	103,37
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	0,00	0,00	0,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.943,01	846,640	3.892,04	3.976,84	674,36	-589,55	87,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,13	34,08	34,08	34,13	0,00	0,05	100,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020 (theo thống kê đất đai 2020)	Diện tích kế hoạch được duyệt 2021 (QĐ 802/QĐ-UBND ngày 23/4/2021)	Kết quả thực hiện				
					Diện tích hiện trạng 2020 (theo kế hoạch 2021 được duyệt)	Diện tích hiện trạng 2021 (theo thống kê đất đai 2020)	So sánh		
							Tăng (+), giảm (-)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(5)	(9)=(7)-(5)	(10)= (7)/(5)*100%
2.2	Đất an ninh	CAN	69,23	69,82	69,26	69,23	0,56	-0,58	99,17
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	0,00	0,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	2,25	-	-	2,25	-2,25	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	77,97	141,51	<u>78,41</u>	82,23	63,10	-59,29	58,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,83	75,66	75,61	75,87	0,05	0,21	100,28
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	0,00	0,00	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	0,00	0,00	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.181,97	1.477,08	1.007,45	1.195,61	469,63	-281,48	80,94
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>778,80</i>	<i>1.005,26</i>	<i>760,96</i>	<i>792,01</i>	<i>244,30</i>	<i>-213,25</i>	<i>78,79</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>26,63</i>	<i>26,08</i>	<i>26,88</i>	<i>26,63</i>	<i>-0,80</i>	<i>0,55</i>	<i>102,10</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>29,10</i>	<i>41,62</i>	<i>29,02</i>	<i>29,10</i>	<i>12,60</i>	<i>-12,51</i>	<i>69,94</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>21,17</i>	<i>38,99</i>	<i>21,18</i>	<i>21,16</i>	<i>17,81</i>	<i>-17,84</i>	<i>54,26</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>141,53</i>	<i>170,97</i>	<i>141,82</i>	<i>141,93</i>	<i>29,15</i>	<i>-29,03</i>	<i>83,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>13,53</i>	<i>11,13</i>	<i>11,24</i>	<i>13,53</i>	<i>-0,11</i>	<i>2,41</i>	<i>121,63</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>4,08</i>	<i>4,36</i>	<i>4,08</i>	<i>4,08</i>	<i>0,28</i>	<i>-0,28</i>	<i>93,63</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020 (theo thống kê đất đai 2020)	Diện tích kế hoạch được duyệt 2021 (QĐ 802/QĐ-UBND ngày 23/4/2021)	Kết quả thực hiện				
					Diện tích hiện trạng 2020 (theo kế hoạch 2021 được duyệt)	Diện tích hiện trạng 2021 (theo thống kê đất đai 2020)	So sánh		
							Tăng (+), giảm (-)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(5)	(9)=(7)-(5)	(10)= (7)/(5)*100%
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,81	2,84	2,78	2,84	0,06	0,00	100,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	0,00	0,00	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,85	2,80	0,85	0,85	1,95	-1,95	30,32
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	44,70	44,70	44,70	44,70	0,00	0,00	100,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,75	22,36	21,75	21,75	0,61	-0,61	97,27
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	87,46	90,89	87,84	87,46	3,05	-3,43	96,23
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-	0,00	0,00	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,23	7,79	4,22	4,23	3,57	-3,57	54,23
-	Đất chợ	DCH	5,33	7,30	5,28	5,33	2,02	-1,97	72,98
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	0,00	0,00	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,08	3,84	3,07	3,08	0,77	-0,77	80,05
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,30	41,01	17,19	20,68	23,82	-20,32	50,44
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	326,82	338,91	321,30	327,67	17,61	-11,24	96,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	779,94	1.016,34	757,48	794,99	258,86	-221,35	78,22
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	64,12	65,48	60,74	64,04	4,74	-1,44	97,80
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức	DTS	19,63	17,87	19,63	18,33	-1,76	0,46	102,55

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng 2020 (theo thống kê đất đai 2020)	Diện tích kế hoạch được duyệt 2021 (QĐ 802/QĐ-UBND ngày 23/4/2021)	Kết quả thực hiện				
					Diện tích hiện trạng 2020 (theo kế hoạch 2021 được duyệt)	Diện tích hiện trạng 2021 (theo thống kê đất đai 2020)	So sánh		
							Tăng (+), giảm (-)	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(5)	(9)=(7)-(5)	(10)= (7)/(5)*100%
	sự nghiệp								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	0,00	0,00	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,85	8,03	9,85	9,85	-1,82	1,82	122,64
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.258,47	1.252,30	1.260,14	1.258,47	-7,84	6,17	100,49
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,67	22,21	22,67	22,67	-0,46	0,46	102,09
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	0,00	0,00	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	14,92	9,71	13,64	14,92	-3,93	5,21	153,61

- *Đất trồng lúa*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 2.890,16 ha. Kết quả thực hiện đến cuối năm 2021 là 2.888,80 ha, thấp hơn 1,36 ha, đạt tỷ lệ 99,95% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt, thì chỉ tiêu sử dụng đất trồng lúa không tăng, giảm để thực hiện công trình, dự án. Nguyên nhân là do trong năm đã thực hiện chuyển mục đích sang đất ở một số tuyến đường và số liệu đầu vào có sự chênh lệch giữa Thống kê đất đai năm 2020 và Kiểm kê đất đai năm 2019. Trong đó:

+ *Đất chuyên trồng lúa nước*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 2.759,13 ha. Kết quả thực hiện đến cuối năm 2021 là 2.757,83 ha, thấp hơn 1,30 ha, đạt tỷ lệ 99,95% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do trong năm đã thực hiện chuyển mục đích đất ở một số tuyến đường đất ở xã An Xuyên và xã Lý Văn Lâm, với diện tích 0,35 ha (LUC) và một phần diện tích chênh lệch khoảng 0,95 ha là do số liệu đầu vào có sự chênh lệch giữa Thống kê đất đai năm 2020 và Kiểm kê đất đai năm 2019.

+ *Đất trồng lúa nước còn lại*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 131,04 ha. Kết quả thực hiện đến cuối năm 2021 là 130,98 ha, thấp hơn 0,06 ha, đạt tỷ lệ 99,95% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do số liệu đầu vào có sự chênh lệch giữa Thống kê đất đai năm 2020 và Kiểm kê đất đai năm 2019.

- *Đất trồng cây lâu năm*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 3.931,09 ha. Kết quả thực hiện đến cuối năm 2021 là 4.059,85 ha, cao hơn 128,77 ha, đạt 103,28% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân theo kế hoạch 2021 được duyệt cần giảm 146,43 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện một số công trình dự án; nhưng đến cuối năm 2021 thực hiện giảm được 7,93 ha/146,43 ha, chưa thực hiện giảm 136,69 ha/146,43 ha do chưa thực hiện được các công trình, dự án dự kiến sử dụng vào đất cây lâu năm.

Mặt khác, diện tích hiện trạng đất trồng cây lâu năm năm 2021 chênh lệch thấp hơn khoảng 11,7 ha so với hiện trạng kế hoạch được duyệt do biến động diện tích hiện trạng thống kê đất đai năm 2020. Diện tích biến động giảm do chuyển sang sử dụng vào Dự án khu B, C3, D thuộc khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc; Dự án Khu dân cư Phường Tân Xuyên - khu D; Dự án Khu đô thị Hành chính, Văn Hóa thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau (khu tái định cư), phường 1, phường 9; Trạm cấp nước xã Tắc Vân; mở rộng 1 số lộ GTNT (xã Tân Thành); chuyển sang mục đích đất ở của các xã, phường.

- *Đất nuôi trồng thủy sản*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 13.565,29 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2021 là 14.022,20 ha, cao hơn 456,91 ha, đạt tỷ lệ 103,37 % so chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân theo kế hoạch 2021 được duyệt cần giảm 524,00 ha để chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện một số công trình dự án; kết quả đến cuối năm 2021 thực hiện được 25,56 ha/524,00 ha, chưa thực hiện giảm 482,47 ha/524,00 ha do chưa thực hiện được các công trình, dự án dự kiến sử dụng vào đất nuôi trồng thủy.

Mặt khác, diện tích hiện trạng đất nuôi trồng thủy năm 2021 chênh lệch cao hơn khoảng 48,8 ha so với hiện trạng kế hoạch được duyệt do biến động diện tích hiện trạng thông kiểm kê đất đai năm 2020. Diện tích biến động giảm 25,56 ha để thực hiện các công trình, dự án: Dự án khu B, C3, D thuộc khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc; Dự án Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường văn hóa Trung Tâm - khu C (giai đoạn 2 tiếp theo); Dự án Khu dân cư Phường Tân Xuyên - khu D; mở rộng 1 số lộ GTNT (xã Tân Thành); chuyển sang mục đích đất ở của các xã, phường.

b. Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu nhóm đất phi nông nghiệp của thành phố Cà Mau theo kế hoạch được phê duyệt đến năm 2021 là 4.566,40 ha, kết quả thực hiện đến năm 2021 là 3.976,84 ha, thấp hơn 589,55 ha, đạt tỷ lệ 87,09% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện được các công trình, dự án đã đăng ký trong kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện từng chỉ tiêu sử dụng đất trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- *Đất quốc phòng*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 34,08 ha, kết quả thực hiện đến năm 2021 là 34,13 ha, đạt tỷ lệ 100,16%, cao hơn 0,05 ha so với kế hoạch được duyệt. Diện tích cao hơn (0,05 ha) so với kế hoạch năm trước nguyên nhân là do số liệu đầu vào có sự chênh lệch của thống kê đất đai năm 2020 và kiểm kê đất đai năm 2019.

- *Đất an ninh*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 69,82 ha, Kết quả thực hiện đến cuối năm 2021 là 69,23 ha, thấp hơn 0,58 ha, đạt tỷ lệ 99,17% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân theo kế hoạch được duyệt cần tăng 0,56 ha để thực hiện 08 công trình, dự án (như: *Phòng Cảnh sát PCCC, Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ và đội xuất nhập cảnh, các trụ sở Công an: phường 8, xã Lý Văn Lâm, phường Tân Thành, xã Tân Thành, xã Tấn Vân, xã Hoà Tân*); kết quả đến cuối năm 2021 vẫn chưa thực hiện công trình, dự án theo kế hoạch đề ra do có một số công trình, dự án chưa hoàn thành thủ tục và một số công trình, dự án chưa tranh thủ được nguồn vốn thực hiện.

- *Đất cụm công nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 2,25 ha, kết quả thực hiện đến năm 2021 chỉ tiêu này vẫn chưa thực hiện được. Nguyên nhân do theo kế hoạch 2021 có 02 doanh nghiệp Huỳnh Anh Kiệt và Huỳnh Văn Dự (Cty CP thủy sản Thăng Long) đăng ký chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh thuộc cụm công nghiệp Hoà Thành nhưng đến cuối năm 2021 vẫn chưa thực hiện.

- *Đất thương mại, dịch vụ*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 141,51 ha, kết quả thực hiện đến năm 2021 là 82,23 ha, thấp hơn 59,29 ha, đạt tỷ lệ 58,10% so với kế hoạch được duyệt. Theo kế hoạch được duyệt dự kiến tăng 63,10 ha đất thương mại, dịch vụ để thực hiện 61 dự án. Tuy nhiên, đến cuối năm 2021 chỉ thực hiện được 6 công trình, dự án, còn 55 công trình, dự án chưa thực hiện, với các công trình, dự án đã thực hiện được gồm: Đất thương mại, dịch vụ thuộc

các dự án (Dự án khu B, C3, D thuộc khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc; Dự án Khu dân cư Phường Tân Xuyên - khu D; Dự án Khu đô thị Hành chính, Văn Hóa thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau (khu tái định cư), phường 1, phường 9); Xây dựng trụ sở Đội chiếu sáng công cộng và đội công viên cây xanh (Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Cà Mau xin thuê đất); Xây dựng trụ sở chính Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Cà Mau (xin thuê đất); Xây dựng Xưởng cơ khí và Vườn Ươm cây xanh (Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Cà Mau).

- *Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp*: Chỉ tiêu kế hoạch năm trước được duyệt là 75,66 ha, thực hiện đến cuối năm 2021 là 75,87 ha, đạt 100,28%, cao hơn 0,21 ha so với kế hoạch được duyệt. Theo kế hoạch đến năm 2021 được duyệt thì dự kiến tăng 0,05 ha, trong đó thực tăng là 0,06 ha để thực hiện các công trình: Xây dựng Chi nhánh công ty Chế biến thủy sản Camimex (0,02 ha) và Trạm cấp nước xã Tắc Vân (0,04ha) và giảm 0,01 ha để thực hiện việc chuyển sang mục đích Đất ở tuyến đường Lê Lợi. Nhưng kết quả thực hiện mới chỉ được 01 công trình là Trạm cấp nước xã Tắc Vân (0,04 ha) và phần diện tích cao hơn còn lại là do chênh lệch tăng thêm của số liệu thống kê đất đai năm 2020.

- *Đất phát triển cơ sở hạ tầng*: Chỉ tiêu kế hoạch năm trước được duyệt là 1.477,08 ha, thực hiện đến cuối năm 2021 là 1.195,61 ha, đạt tỷ lệ 80,94%, thấp hơn 281,48 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. *Trong đó*:

+ *Đất giao thông*: Chỉ tiêu kế hoạch năm trước được duyệt là 1.005,26 ha, thực hiện đến năm 2021 là 792,01 ha, đạt 78,79%, thấp hơn là 213,25 ha so với kế hoạch được duyệt. Theo kế hoạch 2021 diện tích đất giao thông dự kiến tăng 244,30 ha để thực hiện các công trình, dự án, nhưng đến cuối năm 2021 chỉ thực hiện được 05 dự án gồm: Đất giao thông thuộc các dự án khu dân cư, khu đô thị (Dự án khu B, C3, D thuộc khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc; Dự án Khu dân cư Phường Tân Xuyên - khu D; Dự án Khu đô thị Hành chính, Văn Hóa thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau (khu tái định cư), phường 1, phường 9); Mở rộng lộ GTNT từ cầu Ông Tơ đến cầu Cái Nhum; Tuyến Lộ GTNT Lung Bàng, với diện tích 13,22 ha.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều công trình, dự án, tuyến lộ GTNT đã đăng ký nhưng vẫn chưa thực hiện được như: Dự án xây dựng cầu qua sông Tắc Thủ; Tuyến đường tránh QL1A đoạn qua thành phố Cà Mau tỉnh Cà Mau; Công trình nâng cấp, mở rộng đường Hoàng Văn Thụ từ Trụ sở UBND phường Tân Thành đến vị trí đầu nối Quốc lộ 1A, phường Tân Thành, thành phố Cà Mau; Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến cầu Xóm Ruộng). Trong đó tổng diện tích toàn tuyến 19,5 ha, đoạn qua Thành phố Cà Mau 15,6 ha; Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (Đoạn từ đường Phan Ngọc Hiển đầu nối vào dự án Khu dân cư Minh Thắng),... và các dự án đầu tư xây dựng nâng cấp, mở rộng các tuyến đường nội ô thành phố và các tuyến GTNT trên địa bàn các xã vẫn chưa thực hiện được với diện tích 233,07 ha. Ngoài ra chưa thực hiện giảm 2,05 ha chuyển qua các loại đất khác để thực hiện các công trình dự án như: Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau; Dự án mở rộng Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường văn hóa Trung Tâm - khu C; Dự án Khu dân cư - Nhà ở cho người thu nhập thấp tại ấp Bà Điều, xã Lý

Văn Lâm, thành phố Cà Mau. Nguyên nhân chưa bố trí được nguồn vốn và công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn.

+ *Đất thủy lợi*: Chỉ tiêu kế hoạch năm trước được duyệt là 26,08 ha, thực hiện đến năm 2021 là 26,63 ha, đạt 102,10%, cao hơn 0,55 ha so với kế hoạch được duyệt. Theo kế hoạch năm trước được duyệt dự kiến đất thủy lợi cần giảm 0,8 ha, mà cụ thể là sẽ tăng 0,37 ha để thực hiện Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau và sẽ giảm 1,17 ha để thực hiện các công trình, dự án như: Dự án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết các công trình thuộc lĩnh vực y tế; Dự án Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường Văn hóa Trung tâm (Khu C, giai đoạn 3); Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (Đoạn từ đường Phan Ngọc Hiển đầu nối vào dự án Khu dân cư Minh Thắng); Tuyến đường Trương Phùng Xuân dọc sông Cà Mau - Tắc Thủ (từ Nguyễn Tất Thành chạy dài đến xã Lợi An); Đất ở thửa 303; tờ bản đồ số 24 - phường 5 (khu tập thể Sở Tài Chính) nhưng vẫn chưa thực hiện được nguyên nhân là do có một số công trình, dự án chưa hoàn thành thủ tục, ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 và một số công trình, dự án chưa tranh thủ được nguồn vốn thực hiện. Mặt khác, một phần diện tích (0,25 ha) bị giảm do chênh lệch số liệu hiện trạng trong kỳ thống kê đất đai năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 41,62 ha, kết quả thực hiện đến năm 2021 là 29,10 ha, thấp hơn 12,51 ha, đạt tỷ lệ 69,94% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Theo kế hoạch năm trước được duyệt dự kiến loại đất này cần tăng 12,60 ha, mà cụ thể là sẽ tăng 14,93 ha để thực hiện các công trình, dự án như: Trung tâm văn hóa thể thao phường 1; Dự án của Công ty TNHH Việt Úc (quy hoạch mở rộng Công Viên Văn Hoá Cà Mau); Trung tâm văn hóa xã An Xuyên xã (giao đất cấp giấy); Dự án Phim trường Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau và sẽ giảm 2,33 ha để thực hiện các công trình, dự án như: Đất chợ trung tâm thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Trung tâm thương mại và nhà phố liền kề, phường 4, thành phố Cà Mau; Khu di tích cấp tỉnh: Địa điểm trận đánh ty cảnh sát quốc gia An Xuyên của hai nữ anh hùng LLVT Hồ Thị Kỷ và Huỳnh Thị Kim Liên; Khu đất nhà thiếu nhi tỉnh Cà Mau (GĐ1) nhưng vẫn chưa thực hiện được, nguyên nhân là do có một số công trình, dự án chưa hoàn thành thủ tục, ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 và một số công trình, dự án chưa tranh thủ được nguồn vốn thực hiện. Mặt khác, một phần diện tích (0,09 ha) tăng thêm do chênh lệch số liệu hiện trạng trong kỳ thống kê đất đai năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 38,99 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2021 là 21,16 ha, thấp hơn 17,84 ha, đạt tỷ lệ 54,26% so với kế hoạch được duyệt. Theo kế hoạch năm trước được duyệt dự kiến loại đất này cần tăng 17,81ha, mà cụ thể là sẽ tăng 17,88 ha để thực hiện các công trình, dự án như: Đất y tế thuộc Dự án khu B, C3, D thuộc khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc; Đất y tế thuộc Dự án khu đô thị mới, nhóm 5, phường 1; Dự án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết các công trình thuộc lĩnh vực y tế; Trạm Y Tế Phường Tân Xuyên; Trạm Y tế Phường 2; Dự án Phòng khám đa khoa (Công ty TNHH Sức khỏe Hoàng Lộc); Dự án Mở rộng Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải nhưng

chỉ mới thực hiện được công trình Trạm Y Tế Phường Tân Xuyên (với diện tích 0,11 ha); và sẽ giảm 0,07 ha để thực hiện các công trình như: Trụ sở Công an xã Lý Văn Lâm; Trụ sở Bưu điện văn hóa Vàm Ô rô nhưng vẫn chưa thực hiện được. Nguyên nhân chủ yếu do chưa bố trí được nguồn vốn và chủ đầu tư chưa hoàn thành thủ tục hồ sơ pháp lý theo quy định. Mặt khác, một phần diện tích (0,03 ha) chênh lệch giảm do số liệu hiện trạng trong kỳ thống kê đất đai năm 2020.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 170,97 ha, kết quả thực hiện đến năm 2021 là 141,93 ha, thấp hơn 29,03 ha, đạt tỷ lệ 83,02% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện được khoảng 40 công trình, dự án trong kế hoạch đã đăng ký như: đất giáo dục thuộc các dự án khu dân cư, khu đô thị (Dự án mở rộng Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường văn hóa Trung Tâm - khu C; Dự án chỉnh trang khu dân cư đường Vành đai số 02; Khu tái định cư và nhà ở xã hội phường 4, phường 9, Dự án khu đô thị mới, nhóm 5, phường 1 ...); Dự án đầu tư xây dựng trường Cao đẳng y tế Cà Mau; Dự án xây dựng Trường Đại học Y dược Cà Mau và một số dự án xây dựng mới và mở rộng, giao đất cấp giấy CNQSDĐ các điểm trường trên địa bàn thành phố.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 11,13 ha, kết quả thực hiện đến năm 2021 là 13,53 ha, cao hơn 2,41 ha, đạt tỷ lệ 121,63% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do cập nhật lại số liệu thống kê đất đai năm 2020 tăng 2,3 ha và chưa thực hiện giảm 0,11 ha để thực hiện công trình Đất chợ trung tâm thuộc Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Trung tâm thương mại và nhà phố liền kề, phường 4, thành phố Cà Mau.

+ *Đất công trình năng lượng*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 4,36 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2021 là 4,08 ha, thấp hơn 0,28 ha, đạt tỷ lệ 93,63% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do Chủ đầu tư chưa thực hiện hoàn thành Dự án đường dây 110kV mạch 2 từ trạm 220kV Cà Mau – An Xuyên và Dự án Tuyến đường dây An Xuyên - Vĩnh Thuận (dịch chuyển 4 trụ điện).

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông*: Chỉ tiêu kế hoạch năm trước được duyệt là 2,84 ha, thực hiện đến năm 2021 là 2,84 ha, đạt tỷ lệ 100,00% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Tuy nhiên, theo kế hoạch năm trước được duyệt dự kiến loại đất này cần tăng 0,06 ha để thực hiện các 04 công trình gồm: Trụ sở bưu điện xã Định Bình; Trụ sở Bưu điện Văn hóa xã Lý Văn Lâm; Thu hồi đất của UBND xã An Xuyên giao cho Bưu điện Văn Hoá xã An Xuyên; Trụ sở Bưu điện văn hóa Vàm Ô rô, nhưng kết quả thực hiện được chỉ có 02 công trình gồm: Thu hồi đất của UBND xã An Xuyên giao cho Bưu điện Văn Hoá xã An Xuyên (0,02 ha); Trụ sở Bưu điện văn hóa Vàm Ô rô (0,02 ha), với diện tích 0,04 ha, vẫn còn 02 công trình với diện tích 0,02 ha chưa thực hiện được nhưng tổng diện tích thực hiện thì đạt do chênh lệch tăng số liệu hiện trạng trong kỳ thống kê đất đai năm 2020.

+ *Đất có di tích lịch sử, văn hóa*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 2,8 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2021 là 0,85 ha, thấp hơn 1,95 ha, đạt tỷ lệ 30,32 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do có một số công

trình, dự án chưa hoàn thành thủ tục, ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 và một số công trình, dự án chưa tranh thủ được nguồn vốn nên một số công trình, dự án vẫn chưa thực hiện được như: Khu di tích cấp tỉnh: Địa điểm trận đánh ty cảnh sát quốc gia An Xuyên của hai nữ anh hùng LLVT Hồ Thị Kỷ và Huỳnh Thị Kim Liên; Khu di tích lịch sử cách mạng mặt trận Tân Hưng; Khu tưởng niệm 2 lãnh đạo Nghĩa quân Đỗ Thừa Luông và Đỗ Thừa Tự; Khu di tích nghĩa trang 10 Liệt sĩ khởi nghĩa Hòn Khoai (Giao đất, cấp GCN).

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 44,70 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2021 là 44,70 ha, đạt tỷ lệ 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất cơ sở tôn giáo*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 22,36 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2021 là 21,75 ha, thấp hơn 0,61 ha, đạt tỷ lệ 97,27%, so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do có một số công trình, dự án chưa hoàn thành thủ tục, ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 và một số công trình, dự án chưa tranh thủ được nguồn vốn nên một số công trình, dự án vẫn chưa thực hiện được như: Dự án mở rộng nhà thờ Tắc Vân; Mở rộng Họ đạo Quy Tông Điện; Mở rộng Chùa Bửu Liên; Dự án Chùa Thiện Phước.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 90,89 ha, kết quả thực hiện đến năm 2021 là 87,46 ha, thấp hơn 3,43 ha, đạt tỷ lệ 96,23% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện được Dự án xây dựng nghĩa trang Thành phố Cà Mau (Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hồng Phát). Mặt khác, diện tích giảm do biến động hiện trạng trong kỳ thống kê đất đai năm 2020 là 0,4 ha.

+ *Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 7,79 ha, kết quả thực hiện đến năm 2021 là 4,23 ha, thấp hơn 3,57 ha, đạt tỷ lệ 54,23% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong năm chưa thực hiện công trình Trung tâm điều dưỡng người có công.

+ *Đất chợ*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 7,30 ha, kết quả thực hiện đến năm 2021 là 5,33 ha, thấp hơn 1,97 ha, đạt tỷ lệ 72,98% so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Theo kế hoạch năm trước được duyệt dự kiến loại đất này cần tăng 2,02ha để thực hiện 03 công trình, nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện được. Ngoài ra, theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 diện tích có sự biến động tăng 0,05 ha.

- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 3,84 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2021 là 3,08 ha, thấp hơn 0,77 ha, đạt tỷ lệ 80,05%. Nguyên nhân do chưa thực hiện được công trình Trụ sở khóm kết hợp hoa viên thuộc Khu tái định cư và nhà ở xã hội phường 4, phường 9 thành phố Cà Mau và các công trình Trụ sở sinh hoạt văn hoá các khóm, ấp của các xã, phường như kế hoạch được duyệt.

- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 41,01 ha, kết quả thực hiện đến năm 2021 là 20,68 ha, thấp hơn 20,32 ha, đạt tỷ lệ

50,44% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do đây là diện tích đất được dự kiến bố trí trong các dự án quy hoạch phát triển các khu dân cư, khu đô thị (Công viên cây xanh, Hoa viên cây xanh, Đất cây xanh công cộng) nhưng đến năm 2021 các công trình, dự án này vẫn chưa thực hiện cụ thể như: Đất cây xanh thuộc Dự án chỉnh trang khu dân cư đường Vành đai số 02; Đất hoa viên cây xanh thuộc Dự án khu dân cư phía tây Tạ Uyên; Dự án phát triển nhà ở Khu C1, C2 Khu Đô thị cửa ngõ Đông Bắc (Khu C1: 27,41ha; khu C2: 27,55ha); Khu tái định cư và nhà ở xã hội phường 4, phường 9 TP Cà Mau; Dự án khu đô thị mới, nhóm 5, phường 1,...

- *Đất ở tại nông thôn:* Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 338,91 ha, kết quả thực hiện đến cuối năm 2021 là 327,67 ha, thấp hơn 11,24 ha, đạt tỷ lệ 96,68% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện được công trình Khu tập thể 30 căn Cty Điện lực Cà Mau (giao đất); Thu hồi trường THCS Định Bình giao về cho 3 hộ gia đình cá nhân quản lý và một số tuyến đường đăng ký chuyển mục đích nhưng chưa thực hiện đạt theo kế hoạch.

- *Đất ở tại đô thị:* Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 1.016,34 ha, kết quả thực hiện đến năm 2021 là 794,99 ha, thấp hơn 221,35 ha, đạt tỷ lệ 78,22% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện được các công trình, dự án như: Dự án mở rộng Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường văn hóa Trung Tâm - khu C; Dự án chỉnh trang khu dân cư đường Vành đai số 02; Dự án phát triển nhà ở Khu C1, C2 Khu Đô thị cửa ngõ Đông Bắc (Khu C1: 27,41ha; khu C2: 27,55ha); Khu tái định cư và nhà ở xã hội phường 4, phường 9 thành phố Cà Mau; Dự án Khu dân cư phía Tây tuyến đường Tạ Uyên; Dự án khu đô thị mới, nhóm 5, phường 1; Dự án nhà ở xã hội phường Tân Xuyên, thành phố Cà Mau; Dự án nhà ở xã hội nhóm 5, phường 9,... và một số tuyến đường đăng ký chuyển mục đích nhưng chưa thực hiện được.

- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan:* Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 65,48 ha, kết quả thực hiện đến năm 2021 là 64,04 ha, thấp hơn 1,44 ha, đạt tỷ lệ 97,80% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chỉ mới thực hiện được 03 công trình gồm: Đất trụ sở cơ quan thuộc Dự án khu B, C3, D thuộc khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc; Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh Cà Mau thuộc Dự án Khu dân cư Phường Tân Xuyên - khu D; Khu các cơ quan hành chính thuộc Dự án Khu đô thị Hành chính, Văn Hóa thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau (khu tái định cư), phường 1, phường 9 nhưng vẫn còn một số công trình, dự án vẫn chưa thực hiện được theo kế hoạch được duyệt. Ngoài ra, theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 diện tích có sự biến động tăng 3,4 ha.

- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:* Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 17,87 ha, kết quả thực hiện đến năm 2021 là 18,33 ha, cao hơn 0,46 ha, đạt tỷ lệ 102,55% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chỉ mới thực hiện được 01 công trình theo kế hoạch được duyệt là Xây dựng Xưởng cơ khí và Vườn Ươm cây xanh (Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Cà Mau), với diện tích 1,3/167 ha và còn 03 công trình vẫn chưa thực hiện được gồm: mở rộng Trường tiểu học Phan Ngọc Hiền (Giao đất); 02 dự án đấu giá quyền sử dụng đất là Trụ sở Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Kho thuốc và nhà xe của Chi

cục/Đường Lý Văn Lâm); Trung tâm Phát triển hạ tầng Khu kinh tế/Số 5G, đường Lạc Long Quân

- *Đất tín ngưỡng*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 8,03 ha, kết quả thực hiện đến năm 2021 là 9,85 ha, cao hơn 1,82 ha, đạt tỷ lệ 122,64% so với kế hoạch được duyệt, đây là phần diện tích cần thực hiện giảm để thực hiện việc chuyển Khu di tích lịch sử cách mạng mặt trận Tân Hưng sang đất di tích lịch sử nhưng vẫn chưa thực hiện xong.

- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 1.252,30 ha, kết quả thực hiện đến năm 2021 là 1.258,47 ha, cao hơn 6,17 ha, đạt tỷ lệ 100,49% so với kế hoạch được duyệt. Theo kế hoạch năm trước được duyệt dự kiến loại đất này cần giảm 7,84 ha để thực hiện các công trình, dự án: Dự án xây dựng cầu qua sông Tắc Thủ; Tuyến đường Trương Phùng Xuân dọc sông Cà Mau - Tắc Thủ (từ Nguyễn Tất Thành chạy dài đến xã Lợi An) và một số hạng mục, công trình thuộc các dự án khu dân cư, khu đô thị,... Tuy nhiên, chỉ mới thực hiện được Dự án khu B, C3, D thuộc khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc, vẫn còn 6,17 ha chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt.

- *Đất có mặt nước chuyên dùng*: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 22,21 ha, kết quả thực hiện đến năm 2021 là 22,67 ha, cao hơn 0,46 ha, đạt tỷ lệ 102,09% so với kế hoạch được duyệt, đây là phần diện tích cần thực hiện giảm để thực hiện công trình: Khu đất nhà thiếu nhi tỉnh Cà Mau (GĐ1) nhưng vẫn chưa thực hiện xong.

c. Đất chưa sử dụng: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2021 được duyệt là 9,71 ha, kết quả thực hiện đến năm 2021 là 14,92 ha, cao hơn 5,21 ha, đạt tỷ lệ 153,61% so với kế hoạch được duyệt. Theo kế hoạch năm trước được duyệt dự kiến loại đất này cần giảm để thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất 05 công trình, gồm: Khu đất trụ sở UBND phường 5 (trụ sở cũ); Chi cục Quản lý thị trường (nay là Cục quản lý thị trường, trụ sở cũ) - số 12B, Quang Trung, khóm 2, phường 7, Thành phố Cà Mau; Thửa đất số 18, đường Quang Trung, K2, P7, thành phố Cà Mau; Khu đất quy hoạch Chợ nổi phường 7; Trường Trung cấp văn hóa thể thao và Du lịch (cũ), số 80, Nguyễn Trãi, phường 9, Thành phố Cà Mau và 03 công trình chuyển mục đích là: Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần văn hoá tổng hợp Cà Mau (chuyển mục đích khai thác tạm); Khu đất công ty xăng dầu Cà Mau (chuyển mục đích khai thác tạm); Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải (chuyển mục đích khai thác tạm), nhưng đến nay tất cả đều chưa thực hiện xong.

* **Nhìn chung**: Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2021 trên địa bàn Thành phố Cà Mau đã đạt được những thành quả nhất định. Thể hiện ở các mặt sau:

- Kế hoạch sử dụng đất đã tạo khung pháp lý, công cụ quản lý nhà nước về đất đai, là cơ sở quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực và địa phương, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh trên địa bàn thành phố, hướng việc sử dụng tài nguyên đất đai đi vào nề nếp, đảm bảo khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai góp phần làm tăng giá trị của đất, đưa đất đai trở thành nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, đảm

bảo mục tiêu an ninh lương thực; góp phần đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn Thành phố Cà Mau.

- Chủ động dành quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực để thu hút các nhà đầu tư vào sản xuất nông nghiệp, thương mại, dịch vụ - du lịch, xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, phát triển các đô thị và dân cư,... Góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hóa, phát triển kinh tế, ổn định tình hình xã hội.

- Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân, từng bước phát huy tính công khai dân chủ, minh bạch.

- Kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển ổn định thị trường bất động sản, khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai. Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách.

- Kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng đất của các cấp chính quyền, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân.

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Bên cạnh những kết quả đạt được thì việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố còn những tồn tại nhất định như sau:

- Dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực chưa phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Cà Mau, một số chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất chênh lệch tương đối lớn so với hiện trạng sử dụng đất như: nhóm đất Phi nông nghiệp thực hiện thấp hơn đến 589,55, chỉ đạt 87,09% so với kế hoạch được duyệt; Đất giao thông thực hiện thấp hơn đến 213,30, chỉ đạt 78,78%; Đất ở tại đô thị thực hiện thấp hơn đến 221,35, chỉ đạt 78,22%; Đất có di tích lịch sử - văn hóa chỉ đạt 30,32%; Đất công trình năng lượng; Đất cơ sở tôn giáo chưa thực hiện,...

- Một số công trình, dự án đã có trong chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng chủ đầu tư chưa hoàn thành thủ tục hồ sơ pháp lý theo quy định; Nhiều tổ chức, đơn vị sử dụng đất đã hoàn thành công tác đầu tư xây dựng cơ bản nhưng chưa thực hiện lập thủ tục giao đất, thuê đất cấp Giấy chứng nhận theo quy định.

- Công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc làm ảnh hưởng đến tiến độ giao mặt bằng xây dựng công trình, dự án đã được quy hoạch.

- Nhu cầu chuyển mục đích đất ở một số tuyến đường còn phát sinh ngoài kế hoạch được duyệt.

- Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất từ đất ở sang đất thương mại dịch vụ thì người sử dụng đất không muốn chuyển mục đích, hoặc một số nơi người sử dụng đất muốn chuyển mục đích nhưng vị trí đất cần chuyển không phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hoặc khả năng về tài chính.

- Năm 2021, nhiều công trình, dự án trên địa bàn Thành phố Cà Mau đăng ký thực hiện thu hồi đất theo các Nghị quyết của Hội đồng Nhân dân tỉnh và các danh

mục công trình, dự án do các phòng, ban, ngành thành phố và Ủy ban nhân dân các xã, phường xác định nhưng đến nay vẫn chưa triển khai thực hiện.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất trước.

Những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất 2021 chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Một số dự án đã được triển khai thực hiện nhưng gặp khó khăn trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng do: Việc xác định nguồn gốc đất thu hồi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khác với loại đất theo hiện trạng; rất nhiều trường hợp chưa được công nhận, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; cho tặng chưa đúng theo quy định của pháp luật,... Để có thể giải quyết vấn đề này cần có nhiều thời gian trình chủ trương và xác minh lại nguồn gốc nên kéo dài thời gian hoàn thành công tác thu hồi đất, chậm tiến độ giải ngân nguồn vốn; Bên cạnh đó việc áp dụng chính sách pháp luật về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho người dân bị thu hồi đất còn nhiều bất cập; một số người dân trong khu vực bị thu hồi đất còn thiếu sự hợp tác, cố tình tránh né đối với đơn vị được giao nhiệm vụ đo đạc, kiểm đếm; mất nhiều thời gian do phải thực hiện trình tự, thủ tục theo quy định đối với trường hợp vắng chủ, trường hợp không hợp tác, không chấp hành trong điều tra, đo đạc, chống đối trong công tác thu hồi đất,...

- Đối với các dự án kêu gọi đầu tư có nguồn vốn từ doanh nghiệp ứng trước chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng đến nay vẫn chưa thực hiện được do chưa kêu gọi được nhà đầu tư; đối với dự án do doanh nghiệp ứng trước tiền bồi thường GPMB, tiến độ chi trả còn phụ thuộc vào từng thời điểm liên quan đến các vấn đề như: nguồn vốn, cơ chế, chính sách và sự phối hợp của người dân.

- Việc xác định nhu cầu sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân còn nhiều khó khăn do một số tổ chức, hộ gia đình, cá nhân chưa hiểu được tầm quan trọng của việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, nên chưa chủ động trong việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm, chỉ đến khi vướng mắc trong thủ tục mới liên hệ bổ sung. Mặt khác, sau khi kế hoạch sử dụng đất được duyệt, một bộ phận người dân, doanh nghiệp, tổ chức mới có nhu cầu sử dụng đất nên việc tổng hợp bổ sung, trình cấp thẩm quyền quyết định chậm, gây bức xúc.

- Do ảnh hưởng của đại dịch Covid nên đã làm ảnh hưởng rất lớn đến tiến độ thực hiện các công trình, dự án.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ vào công văn 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2021 của Thứ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Khoản 1 Điều 6 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch (đã sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 49 Luật Đất đai năm 2013): “9. Khi kết thúc thời kỳ quy hoạch sử dụng đất mà các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất chưa thực hiện hết thì vẫn được tiếp tục thực hiện

đến khi quy hoạch sử dụng đất thời kỳ tiếp theo được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.”

+ Hiện nay Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất (2021-2025) tỉnh Cà Mau đang được lập. Do đó các chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch năm 2022 cấp huyện sẽ bố trí, cân đối dựa trên chỉ tiêu đã được cấp tỉnh phân bổ tạm thời chỉ tiêu sử dụng đất trong thời kỳ 2021-2030 tại Công văn số 3034/STNMT-QLDD ngày 5/11/2021. Bên cạnh đó cấp thành phố cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh thể hiện trên địa bàn cấp thành phố chủ yếu là danh mục công trình, dự án cấp trên đầu tư có trên địa bàn thành phố trong năm 2022; đồng thời rà soát cân đối với các chỉ tiêu sử dụng đất đã được bố trí theo phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2016-2020 của thành phố đã được phê duyệt, nhưng đến nay chưa thực hiện hoàn thành và chuyển sang thời kỳ 2021-2030 để tiếp tục thực hiện. Với chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ theo từng loại đất cụ thể như sau:

Bảng 6: Chỉ tiêu sử dụng đất được cấp trên phân bổ

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo CV 3034/STNMT-QLDD (ha)	Hiện trạng năm 2021 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		24.962,63	24.962,62
1	Đất nông nghiệp	NNP	16.314,33	20.970,86
1.1	Đất trồng lúa	LUA		2.888,80
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>		2.757,83
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK		130,98
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.464,43	4.059,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		14.022,20
1.8	Đất làm muối	LMU		-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.648,29	3.976,84
2.1	Đất quốc phòng	CQP	37,33	34,13
2.2	Đất an ninh	CAN	37,77	69,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	150,00	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	202,45	82,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	100,61	75,87

STT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ theo CV	Hiện trạng năm 2021
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.185,58	1.195,61
-	Đất giao thông	DGT	1.482,45	792,01
-	Đất thủy lợi	DTL	53,97	26,63
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	77,29	29,10
-	Đất cơ sở y tế	DYT	60,91	21,16
-	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	262,59	141,93
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	23,05	13,53
-	Đất công trình năng lượng	DNL	20,40	4,08
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,36	2,84
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,59	0,85
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	49,09	44,70
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	35,74	21,75
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	103,39	87,46
-	Đất cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,23	4,23
-	Đất chợ	DCH		5,33
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		3,08
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		20,68
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	763,44	327,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3.582,54	794,99
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	75,27	64,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	22,97	18,33
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		9,85
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.258,47
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC		22,67
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-
3	Đất chưa sử dụng	CSD		14,92
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		-
5	Đất khu kinh tế*	KKT		-
6	Đất đô thị*	KDT	10.176,39	7.196,91

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

a. Đất nông nghiệp

Để đáp ứng các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội nói chung cũng như ngành nông nghiệp của thành phố nói riêng, dự kiến trong năm kế hoạch 2022 Thành phố Cà Mau cần ha đất cho phát triển nông nghiệp, gồm:

- Đất trồng lúa:ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác:ha;
- Đất trồng cây lâu năm:ha;
- Đất nuôi trồng thuỷ sản:ha.

b. Đất phi nông nghiệp

Để sử dụng có hiệu quả quỹ đất và hệ thống cơ sở hạ tầng đã có, quá trình đô thị hoá, cấp đất ở phải được bố trí tập trung, cân đối trên cơ sở chỉnh trang, mở rộng các khu dân cư cũ hoặc phát triển các khu dân cư mới đảm bảo mỹ quan và thuận tiện cho sản xuất. Xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội một cách đồng bộ, các khu dân cư tập trung nhằm tiết kiệm đất, kết hợp sử dụng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế và đời sống văn hoá - xã hội của nhân dân.

Nhằm đáp ứng nhu cầu về đất ở cũng như việc bố trí đất cho các mục đích phi nông nghiệp, dự kiến trong năm kế hoạch 2022, Thành phố Cà Mau cần ha đất sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất quốc phòng:ha;
- Đất an ninh: ha;
- Đất thương mại, dịch vụ:ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:ha;
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã:ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng:ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng:ha;
- Đất ở tại nông thôn:ha;
- Đất ở tại đô thị:ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan:ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp:ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng:ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối:ha;
- Đất có mặt nước chuyên dung:ha.

c. Đất chưa sử dụng:ha.

3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Trong năm 2021, trên địa bàn Thành phố Cà Mau còn nhiều dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch 2021 và đăng ký bổ sung danh mục 2021 nhưng chưa thực hiện được hoặc chỉ thực hiện được một phần. Nguyên nhân chính dẫn tới tình trạng này chủ yếu là do thiếu vốn, chưa có nhà đầu tư; ngoài ra còn một số dự án chưa thu hồi được đất để giải phóng mặt bằng. Do đó, một số dự án trong năm 2021 sẽ được chuyển tiếp thực hiện trong năm 2022, một số dự án hủy bỏ do quá 03 năm không triển khai thực hiện và một số dự án chưa bố trí thực hiện được trong năm 2021 xin đưa vào quy hoạch giai đoạn 2021 - 2030 Thành phố Cà Mau. Cụ thể như sau:

Bảng 7: Danh mục công trình, dự án đề xuất hủy bỏ không thực hiện trong năm 2022

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)		Lý do
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)	
1	Đường Tôn Đức Thắng (từ đường Trần Quang Khải đến đường Quang Trung)	0,10		0,10	CLN	Khóm 5	Phường 5	Quá 3 năm (Phường 5 hủy bỏ)
2	Nâng cấp và mở rộng lộ GTNT từ cống Ngọt hóa - đập Đường Đào	0,45	0,45		CLN, NTS	Ấp 1	Xã Tác Vân	Trùng tuyến
3	Dự án xây dựng mới lộ giao thông tuyến kênh Cây Bưởi (đoạn từ Hải Thượng Lãn Ông đến kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu)	0,05		0,05	ODT 0.01 CLN 0.04	Phường 6	55;56	Không còn phù hợp với Quy hoạch
4	Khu các cơ quan hành chính phường 1	1,85		1,85	NTS	Khóm 5	Phường 1	Nằm trong Dự án Khu đô thị Hành chính, Văn Hóa thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau
5	Danh mục công trình của Công ty Cổ phần Vận Tải Sông biển Cà Mau (thuê đất)	0,05		0,05	DGT			Đang trình điều chỉnh phương án
6	Dự án của Công ty TNHH Quảng Hoà (chuyển mục đích)	0,01		0,01	ODT		Phường 2	Không thực hiện tiếp
7	Nhà văn hóa khóm 1 (Cấp GCN)	0,01	0,01		DSH	Khóm 1	Phường 2	Sát nhập khóm
8	Trụ sở SHVH khóm 5 (Cấp GCN)	0,03		0,03	ODT	Khóm 5	Phường 2	Sát nhập khóm
9	Trụ sở SHVH ấp Xóm Mới (Cấp GCN)	0,02	0,02			Ấp Xóm Mới	Xã Định Bình	Quá 3 năm
10	Trụ sở SHVH ấp Cái Rô (Cấp GCN)	0,02	0,02			Ấp Cái Rô	Xã Định Bình	Quá 3 năm
11	Cửa hàng xăng dầu Tuấn Kiệt	0,08		0,08	ODT	Khóm 6	Phường 1	Quá 3 năm
12	Dự án của Công ty TNHH Nhà hàng Lyna khách sạn Long Ty (chuyển mục đích)	0,03		0,03	ODT		Phường 5	Quá 3 năm
13	Dự án Cửa hàng số 1 Cà Mau và Kho của Công ty cổ phần xăng dầu - Dầu khí Bạc Liêu	0,42	0,24	0,18	NTS	Khóm 7	Phường 6	Quá 3 năm
14	Xây dựng Nhà hàng Khách sạn Ánh Nguyệt (chuyển mục đích)	0,65	0,50	0,15	ODT	Khóm 3	Phường 6	Quá 3 năm
15	Cơ sở thu mua phế liệu Tấn Anh	0,05		0,05	CLN	Ấp 2	Xã An Xuyên	Quá 3 năm
16	Dự án xây dựng cửa hàng xăng dầu số 58	0,11		0,11	ONT 0,03; CLN 0,08	Ấp Bà Điều	Xã Lý Văn Lâm	Quá 3 năm
17	Dự án của Công ty cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (xin thuê đất)	0,006	0,006			Khóm 2	Phường 2	Quá 3 năm
18	Dự án của Công ty TNHH Tôn Hoà Thịnh (chuyển mục đích)	0,02		0,02	ODT	Khóm 5	Phường 6	Quá 3 năm
19	Dự án của Công ty Cổ phần dược phẩm Hậu Giang (chuyển mục đích)	0,02	0,02			Khóm 8	Phường 5	Quá 3 năm

STT	Hạng mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)		Lý do
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)	
20	Dự án của Công ty Thương nghiệp Cà Mau (chuyển mục đích)	0,03	0,03			Khóm 4	Phường 5	Quá 3 năm
21	Dự án của Công ty TNHH Đông Anh (chuyển mục đích)	0,02	0,02			Khóm 6	Phường 5	Quá 3 năm
22	Dự án của Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sài Gòn Cà Mau (chuyển mục đích)	0,04	0,04			Khóm 6	Phường 5	Quá 3 năm
23	Dự án của Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Gia (chuyển mục đích)	0,05	0,05			Khóm 6	Phường 5	Quá 3 năm
24	Dự án của Công ty TNHH Thương mại Ngọc Anh (chuyển mục đích)	0,06	0,06			Khóm 1	Phường 7	Quá 3 năm
25	Dự án của Công ty TNHH Hải Thủy - khách sạn Song Ngọc (chuyển mục đích)	0,03	0,03			Khóm 4	Phường 7	Quá 3 năm
26	Dự án của Ngân Hàng TMCP Phương Đông- Chi nhánh Cà Mau (chuyển mục đích)	0,05	0,05			Khóm 8	Phường 8	Quá 3 năm
27	Dự án của Ngân Hàng TMCP Sài Gòn (chuyển mục đích)	0,04	0,04			Khóm 1	Phường 8	Quá 3 năm
28	Dự án của Ngân Hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (chuyển mục đích)	0,16	0,16			Khóm 8	Phường 8	Quá 3 năm
29	Dự án của Công ty TNHH MTV Quản lý và Sửa chữa Đường bộ 719 (chuyển mục đích)	0,16	0,16			Áp Bà Điều	Xã Lý Văn Lâm	Quá 3 năm
30	Dự án của Công ty TNHH thương mại dịch vụ Huỳnh Gia (chuyển mục đích)	0,02	0,02			Áp Bà Điều	Xã Lý Văn Lâm	Quá 3 năm
31	Dự án của Công ty TNHH thực phẩm Năng Đại Dương (chuyển mục đích)	0,05	0,05			Khóm 8	Phường 8	Quá 3 năm
32	Dự án của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (chuyển mục đích)	0,02	0,02			Khóm 8	Phường 8	Quá 3 năm
33	Dự án của Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại MTV Việt Mỹ (chuyển mục đích)	0,06	0,06			Khóm 1	Phường 8	Quá 3 năm
34	Xây dựng Chi nhánh công ty Chế biến thủy sản Camimex	0,02		0,02	CLN	Áp 3	Xã An Xuyên	Quá 3 năm
*	Các tuyến đường xin giao đất có thu tiền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân							Thực hiện theo Quyết Định số 38/2021/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Cà Mau
1	Giao đất có thu tiền Đất ở tuyến kinh 16	0,03	0,01	0,02	ODT; CLN	Khóm 1;6;7 phường 2	Phường 2, phường 4 Phường 9	
2	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ đường Ngô Quyền (Đường Lê Duẩn đến giáp ranh phường Tân Xuyên)	0,05	0,05			Khóm 6	Phường 1	
3	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ các tuyến đường/hẻm thuộc LIA 1, LIA 2	0,05	0,05			Khóm 1 +2	Phường 1	
4	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ tuyến đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ Phan Ngọc Hiền đến Bùi Thị Trường)	0,16		0,16	CLN	Khóm 6	Phường 5	

STT	Hạng mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)		Lý do
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)	
5	Thửa đất nhỏ lẻ thuộc dự án Lia 4	0,0012	0,0012				Phường 4	Thực hiện theo Quyết Định số 38/2021/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Cà Mau
6	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ tuyến đường Huỳnh Ngọc Diệp (đoạn từ Hùng Vương đến Nguyễn Du)	0,007	0,007			Khóm 4, 5,8	Phường 5	
7	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ hẻm 94 đường Phan Ngọc Hiến (Đường Phan Ngọc Hiến - Cuối hẻm)	0,004	0,004			Khóm 6	Phường 5	
8	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ tuyến đường Lê Hoàng Thá (đoạn từ Tô Hiến Thành đến đường 3/2)	0,021	0,021			Khóm 8	Phường 5	
9	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ tuyến đường Bông Văn Dĩa (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Nguyễn Văn Biên)	0,003	0,003			Khóm 6	Phường 5	
10	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân tuyến đường Tạ Uyên (Từ Đường Nguyễn Trãi đến giáp ranh Công ty CP Minh Thắng)	0,001	0,001			Khóm 5	Phường 9	
11	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân tuyến đường Nguyễn Chánh Tâm (từ Bông Văn Dĩa - đường 30 tháng 4)	0,01	0,01			Khóm 4	Phường 5	
12	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ Hẻm 379	0,01	0,01			Khóm 3	Phường 9	
13	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ các tuyến đường/hẻm thuộc LIA 13	0,05	0,05				Phường 6	
14	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ các tuyến đường/hẻm thuộc LIA 8	0,05	0,05				Phường 6	
15	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ Khu tái định cư phường 1, phường 9	0,04	0,04				Phường 1	
16	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ các tuyến đường/hẻm thuộc LIA 11	0,05	0,05			Khóm 4, 5, 6	Phường 7	
17	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ các tuyến đường/hẻm thuộc LIA 12	0,05	0,05			Khóm 7	Phường 7	
18	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ các tuyến đường/hẻm thuộc LIA 14	0,05	0,05			Khóm 1, 2	Phường 7	
19	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ các tuyến đường/hẻm thuộc LIA 17	0,05	0,05			Khóm 2, 3	Phường 7	
20	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ các tuyến đường/hẻm thuộc LIA 18	0,05	0,05			Khóm 4, 5	Phường 7	

STT	Hạng mục công trình	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)		Lý do
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	(Khóm, ấp)	(Xã, phường)	
21	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân có thửa đất tiếp giáp với các thửa đất nhỏ lẻ các tuyến đường/hẻm thuộc LIA 9	0,10	0,10			Khóm 1, Khóm 2	Phường 8	Thực hiện theo Quyết Định số 38/2021/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của UBND tỉnh Cà Mau
22	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân tuyến đường Nguyễn Ngọc Cung	0,10	0,10			Khóm 1, Khóm 2	Phường 8	
23	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân hậu sau tuyến đường Nguyễn Mai.	0,10		0,10	CLN, NTS	Khóm 1, Khóm 2	Phường 8	
24	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân hậu sau tuyến đường Lê Vĩnh Hòa.	0,10		0,10	CLN, NTS	Khóm 1, Khóm 2	Phường 8	
25	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân hậu sau tuyến đường Nguyễn Đình Chiểu.	0,10		0,10	CLN, NTS	Khóm 1, Khóm 2	Phường 8	
26	Giao đất có thu tiền cho hộ gia đình, cá nhân hậu sau tuyến đường Lê Anh Xuân.	0,10		0,10	CLN, NTS	Khóm 1, Khóm 2	Phường 8	
*	CMD các tuyến đờng							
1	Đất ở tuyến kênh Xáng Cái Nhúc (Thửa 82 tờ bản đồ 06 -Thửa 73 tờ bản đồ 06)	0,10		0,10	CLN	Khóm 6	Phường Tân Thành	Gom lại thành 1 tuyến kênh Xáng Cái Nhúc
2	Đất ở tuyến kênh Xáng Cái Nhúc (Thửa 79 tờ bản đồ 06 -Thửa 84,86,87,91 tờ bản đồ 06)	0,05		0,05	CLN	Khóm 6	Phường Tân Thành	
3	Đất ở tuyến đường Lê lợi (Lý Thái Tôn - Phan Đình Phùng) (bên trái tuyến)	0,01		0,01	SKC	Khóm 2	Phường 2	Không còn nhu cầu chuyển mục đích

Sau khi rà soát đã xác định danh mục các công trình, dự án chưa thực hiện được hoặc chỉ thực hiện được một phần trong năm 2021, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và được chuyển sang kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Thành phố Cà Mau.

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Để có cơ sở thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền sử dụng đất, kịp thời phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố Cà Mau trong năm 2022 các Sở, Ban, Ngành cấp tỉnh; Các Phòng, Ban, Ngành thành phố; Ủy ban nhân dân các xã, phường; nhu cầu sử dụng đất các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã xác định nhu cầu sử dụng đất năm 2022 trên địa bàn Thành phố Cà Mau. *Cụ thể như sau:*

Bảng 8: Nhu cầu sử dụng đất năm 2022 Thành phố Cà Mau

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2021 (ha)	Diện tích KH SDD năm 2022 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		24.962,62	24.962,62	0,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.970,86	20.159,47	-811,39	80,76
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.888,80	2.848,15	-40,65	11,41
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.757,83	2.739,18	-18,65	10,97
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	130,98	108,98	-22,00	0,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	22,00	22,00	0,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.059,85	3.904,48	-155,37	15,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	0,00	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	0,00	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	0,00	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	14.022,20	13.384,83	-637,37	53,62
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	0,00	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	0,00	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.976,84	4.800,67	823,83	19,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,13	32,41	-1,72	0,13
2.2	Đất an ninh	CAN	69,23	74,59	5,36	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	0,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	0,00	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	82,23	159,17	76,90	0,64

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2021 (ha)	Diện tích KH SDD năm 2022 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Cơ cấu (%)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	75,87	80,83	4,96	0,32
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	0,00	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	0,00	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.195,61	1.572,28	376,72	6,30
-	Đất giao thông	DGT	792,01	1.096,69	304,72	4,39
-	Đất thủy lợi	DTL	26,63	23,96	-2,67	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,10	38,84	9,74	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	21,16	39,08	17,92	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	141,93	175,20	33,27	0,70
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	13,53	16,90	3,37	0,07
-	Đất công trình năng lượng	DNL	4,08	4,13	0,05	0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,84	2,96	0,12	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	0,00	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,85	3,76	2,91	0,02
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	44,70	44,70	0,00	0,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	21,75	22,89	1,14	0,09
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	87,46	87,39	-0,07	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	0,00	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	4,23	7,80	3,57	0,03
-	Đất chợ	DCH	5,33	7,97	2,64	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	0,00	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,08	3,75	0,67	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	20,68	60,69	40,01	0,24
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	327,67	361,94	34,27	1,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	794,99	1.090,87	295,87	4,37
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	64,04	63,77	-0,26	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,33	18,19	-0,14	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	0,00	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,85	7,95	-1,90	0,03

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2021 (ha)	Diện tích KH SDD năm 2022 (ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Cơ cấu (%)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.258,47	1.251,01	-7,46	5,01
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	22,67	23,22	0,55	0,09
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	0,00	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	14,92	2,48	-12,44	0,010
II	Khu chức năng					
1	Đất đô thị	KDT	7.196,91	7.340,93	144,02	29,41
2	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-	731,90	731,90	2,93
3	Khu dân cư nông thôn	DNT	-	19,13	19,13	0,08

3.2.2.1. Nhu cầu sử dụng nhóm đất nông nghiệp

Dự kiến đến năm 2022 diện tích nhóm đất nông nghiệp của Thành phố Cà Mau là ha, chiếm % diện tích tự nhiên, giảm ha so với diện tích hiện trạng năm 2021 để chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp nhằm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và kỹ thuật, hạ tầng trên địa bàn Thành phố Cà Mau, cụ thể như sau:

- **Kế hoạch sử dụng đất trồng lúa (LUA):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 2.888,80 ha;

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: ha, chiếm % (Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước ha). Diện tích đất trồng lúa dự kiến sẽ giảm ha, do chuyển sang mục đích Đất trồng cây hàng năm khác: ha và đất phi nông nghiệp: ha.

- **Kế hoạch sử dụng đất trồng cây hàng năm khác (HNK):**

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: ha, chiếm %, đây cũng là toàn bộ phần diện tích đất sẽ tăng thêm trong năm 2022.

- **Kế hoạch sử dụng đất trồng cây lâu năm (CLN):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 4.059,85 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: ha, chiếm %, giảm ha so với diện tích năm 2021. Diện tích giảm do chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp gồm:

- + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp ha;
- + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng ha;
- + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng ha;

- + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng ha.
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn ha;
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị ha;
- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan ha;

- **Kế hoạch sử dụng đất nuôi trồng thủy sản (NTS):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 14.022,20 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022:ha, chiếm %, giảm ha so với diện tích hiện trạng năm 2021. Diện tích giảm trong kỳ do chuyển sang mục đích đất phi nông nghiệp gồm:

- + Chuyển sang đất an ninh ha;
- + Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ ha;
- + Chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp ha;
- + Chuyển sang đất phát triển hạ tầng ha;
- + Chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng ha;
- + Chuyển sang đất khu vui chơi, giải trí công cộng ha.
- + Chuyển sang đất ở tại nông thôn ha;
- + Chuyển sang đất ở tại đô thị ha;
- + Chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan ha;
- + Chuyển sang đất mặt nước chuyên dùng ha.

3.2.2.2. Nhu cầu sử dụng nhóm đất phi nông nghiệp

Dự kiến đến năm 2022, diện tích nhóm đất phi nông nghiệp của Thành phố Cà Mau là ha, chiếm % diện tích tự nhiên, tăng ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, diện tích cần giảmha, diện tích thực tăng ha so với hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2021 để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và kỹ thuật, hạ tầng trên địa bàn Thành phố Cà Mau. Cụ thể như sau:

- **Kế hoạch sử dụng đất quốc phòng (CQP):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 34,13 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022:ha, chiếm % diện tích đất tự nhiên, giảm ha so với hiện trạng năm 2021 do chuyển phần đất của BCH Bộ đội Biên phòng (tại xã Tắc Vân) và Xưởng Lựu Mìn (tại xã Tắc Vân) về địa phương quản lý.

- **Kế hoạch sử dụng đất an ninh (CAN):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 69,23 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022:ha, chiếm % diện tích đất tự nhiên, tăng ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, giảm ha (để thực hiện Dự án

mở rộng trường tiểu học Nguyễn Tạo) và tăng ha, để thực hiện một số công trình dự án sau:

Bảng 9: Danh mục công trình, dự án đất an ninh

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	TỔNG	6,27	0,76	5,51			
1	Phòng Cảnh sát PCCC (Giao đất, cấp GCN)	0,62	0,62			Phường 1	
2	Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ và Đội xuất nhập cảnh	0,28		0,28	TSC	Phường 5	
3	Trụ sở Công an Phường 8 (Giao đất, cấp GCN)	0,03	0,03		CAN	Phường 8	
4	Trụ sở Công an xã Lý Văn Lâm (cấp GCN)	0,04	0,04		CAN	Xã Lý Văn Lâm	
5	Trụ sở Công an phường Tân Thành (cấp GCN)	0,07	0,07		CAN	Phường Tân Thành	
6	Trụ sở Công an xã Tân Thành	0,06		0,06	TSC	Xã Tân Thành	
7	Trụ sở Công an xã Tác Vân	0,03		0,03	TSC	Xã Tác Vân	
8	Trụ sở Công an xã Hòa Tân	0,05		0,05	TSC	Xã Hòa Tân	
9	Trụ sở làm việc khối Cảnh sát thuộc Công an tỉnh Cà Mau (thuộc Khu B, C3, D - Cửa ngõ Đông Bắc)	5,08		5,08	NTS	Phường 6	

• **Kế hoạch sử dụng đất thương mại dịch vụ (TMD):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 82,23 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: ha, chiếm % diện tích tự nhiên, tăng ha với diện tích hiện trạng năm 2021. Trong đó, giảm ha (để thực hiện các công trình: Đất giao thông thuộc Dự án Khu Dân cư Tây Bắc Sông Cũ (khu dân cư Bến Vật liệu xây dựng); Công ty Cổ phần cấp nước Cà Mau (Trạm số 20); Công ty Cổ phần cấp nước Cà Mau (Trụ sở Công ty)) và thực tăng ha, để thực hiện một số công trình dự án sau:

Bảng 10: Danh mục công trình, dự án đất thương mại, dịch vụ

Đơn vị tính: ha

ST T	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần văn hoá tổng hợp Cà Mau (chuyển MĐ khai thác tạm)	0,07		0,07	CSD	Phường 2	
2	Khu đất công ty xăng dầu Cà Mau (chuyển mục đích khai thác tạm)	0,05		0,05	CSD	Phường 5	

ST T	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trang	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
3	Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải (chuyên mục đích khai thác tạm)	0,03		0,03	CSD	Phường 5	
4	Trụ sở Công ty Cổ phần cấp nước Cà Mau (Trụ sở phía bờ sông)	0,03		0,03	ODT, CLN	Phường 5	
5	Dự án xây dựng nhà hàng khách sạn Hồng Đức	0,14		0,14	ONT0,09, CLN0,05	Xã Lý Văn Lâm	
6	Dự án của Công ty TNHH MTV Hotel Nam Kiều (chuyên mục đích)	0,04		0,04	ODT	Phường 1	
7	Dự án của Công ty CP Đầu tư TM Dịch vụ Kim Sơn (chuyên mục đích)	0,01		0,01	ODT	Phường 1	
8	Kho Cty TNHH MTV Bách Việt	0,15	0,14	0,01	ODT	Phường 1	
9	Kho Cửa hàng điện máy Cà Mau; Kho Cửa hàng CNTP Cà Mau; Kho Công ty TNHH MTV Bách Việt, phường 1, phường 9 TPCM	2,18	1,33	0,85	ODT	Phường 1	
10	Cửa hàng Văn phòng phẩm	0,03	0,02	0,01	ODT	Phường 2	
11	Dự án của Công ty TNHH Kỹ thuật tự động C.A.T.E.C (chuyên mục đích)	0,06		0,06	ODT	Phường 5, phường 8	
12	Dự án của Công ty TNHH Tư vấn xây dựng giao thông AQ (chuyên mục đích)	0,05		0,05	ODT	Phường 9	
13	Văn phòng làm việc Công ty cổ phần Sách-Thiết bị Cà Mau	0,03		0,03	ODT	Phường 9	
14	Dự án xây dựng Cửa hàng xăng dầu	0,30		0,30	CLN, NTS	Phường Tân Xuyên	
15	Dự án xây dựng Cửa hàng xăng dầu	0,11		0,11	ONT, NTS	Xã An Xuyên	
16	Dự án của Công ty TNHH Phát Đạt (chuyên mục đích)	0,15		0,15	ODT	Xã Lý Văn Lâm	
17	Dự án của Công ty TNHH Sản xuất và thương mại Hưng Thịnh (chuyên mục đích)	0,08		0,08	ODT	Xã Lý Văn Lâm	
18	Dự án của Công ty TNHH Đại Phương Tây (chuyên mục đích)	0,01		0,01	ODT	Xã Lý Văn Lâm	
19	Cửa hàng xăng dầu, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất Hiền Đức	0,30		0,30	ONT, CLN	Xã Lý Văn Lâm	
20	Dự án Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới - Công ty TNHH Xây dựng và Trang trí nội thất Thanh Phương	0,20		0,20	ONT, CLN	Xã Lý Văn Lâm	
21	Cửa hàng xăng dầu, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất Hiền Đức	0,65		0,65	ONT 0.1ha, NTS 0.55ha	Xã Hòa Thành	
22	Đấu giá Khu đất trụ sở UBND phường 5 (trụ sở cũ)	0,12		0,12	CSD	Phường 5	
23	Khu đất nhà thiếu nhi tỉnh Cà Mau (GĐ1)	3,32		3,32	DVH 2,20; DGD	Phường 5	

ST T	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trang	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
					0,46; TSC 0,20; MNC 0,46		
24	Dự án tổ hợp khách sạn, thương mại dịch vụ và dân cư TP. Cà Mau	6,26		6,26	CSD	Phường 5	
25	Trường Trung cấp văn hóa thể thao và Du lịch (cũ), số 80, Nguyễn Trãi, phường 9, TP Cà Mau	3,05		3,05	CSD	Phường 9	
26	Công ty Cổ phần cấp nước Cà Mau (Trụ sở Công ty)	0,14	0,14			Phường 5	
27	Điểm Du lịch sinh thái Thư Duy	2,97	2,97			Phường 6	
28	Dự án của Công ty TNHH Chế biến thủy sản và Xuất nhập khẩu Vạn Phú (chuyển mục đích)	0,02	0,02			Phường 8	
29	Cửa hàng xăng dầu (Lê Văn Hùng)	0,12	0,12			Phường 9	
30	Dự án của Công ty Cổ phần tư vấn - Đầu tư xây dựng An Phú (chuyển mục đích)	0,03	0,03			Xã Lý Văn Lâm	
31	Dự án Công ty xăng dầu Cà Mau (cửa hàng số 14)	0,53	0,53			Phường Tân Xuyên	
32	Dự án Công ty xăng dầu Cà Mau (xin thuê đất)	0,05	0,05			Phường Tân Xuyên	
33	Xây dựng trạm chiết nạp ga Định Bình (Công ty cổ phần Thương Nghiệp Cà Mau xin gia hạn sử dụng đất)	0,54	0,54			Xã Định Bình	
34	Cửa hàng Xăng dầu phường 1	0,05	0,05			Phường 1	
35	Cửa hàng Điện máy Cà Mau	0,03	0,03			Phường 2	
36	Cửa hàng Bách hóa Lê Lai	0,03	0,03			Phường 2	
37	Cửa hàng thực phẩm Cà Mau	0,01	0,01			Phường 2	
38	Cửa hàng bách hóa Phường 2	0,01	0,01			Phường 2	
39	Kho Cửa hàng nông ngư cơ Cà Mau (phường 2)	0,01	0,01			Phường 2	
40	Cửa hàng nông ngư cơ Cà Mau	0,02	0,02			Phường 2	
41	Cửa hàng Loa âm Thanh (Cửa hàng may sẵn tự chọn) phường 2	0,01	0,01			Phường 2	
42	Cửa hàng Bách hóa Số 09 phường 2	0,01	0,01			Phường 2	
43	Cửa hàng xăng dầu Phường 4	0,05	0,05			Phường 4	
44	Văn phòng Công ty Bách Việt	0,01	0,01			Phường 4	
45	Cửa hàng bách hóa phường 5	0,03	0,03			Phường 5	
46	Nhà kho Bách hóa phường 5	0,03	0,03			phường 5	
47	Cửa hàng Bách hóa Nguyễn Du, phường 5, TP	0,14	0,14			Phường 5	

ST T	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	Cà Mau						
48	Cửa hàng chuyên doanh thuốc lá Cà Mau, phường 5 TPCM	0,17	0,17			Phường 5	
49	Cửa hàng Ga Tân Thành, phường 6, TP Cà Mau	0,08	0,08			Phường 6	
50	Cửa hàng xăng dầu Tân Thành	0,06	0,06			Phường 6	
51	Cửa hàng xăng dầu phường 7	0,08	0,08			Phường 7	
52	Cửa hàng Bách hóa phường 8	0,03	0,03			Phường 8	
53	Cửa hàng xăng dầu Tắc Vân	0,15	0,15			Tắc Vân	
54	Tổng kho Xăng dầu Định Bình	0,73	0,73			Xã Định Bình	
55	Cửa hàng Xăng dầu Định Bình	0,53	0,53			Xã Định Bình	
56	Kho nhớt Cửa hàng xăng dầu Định Bình	0,08	0,08			Xã Định Bình	
57	Đất làm hồ cấp nước PCCC	1,49	1,49			Xã Định Bình	
	Và 16 hạng mục Đất thương mại - Dịch vụ thuộc các dự án khu dân cư, khu đô thị,...	74,80	16,78	58,02	CLN,NTS, SON, TSC, ODT, DTL	Phường 1, Phường 4, Phường 9, P. Tân Xuyên, Xã Lý Văn Lâm	

• **Kế hoạch sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (SKC):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 75,87 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: ha, chiếm % diện tích tự nhiên.

Tăng ha để thực hiện các dự án.

Bảng 11: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh Huỳnh Anh Kiệt	1,87		1,87	CLN	Xã Hòa Thành	
2	Chuyển mục đích đất sản xuất kinh doanh Huỳnh Văn Dự (Cty CP thủy sản Thăng Long)	0,38		0,38	NTS	Phường 7	
3	Công ty TNHH Một thành viên TM và SX Hoàng Long TP (Đại diện bà Nguyễn Thị Kim Thủy)	0,41		0,41	ONT ;CLN; NTS	Xã Định Bình	
4	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu thủy sản Song Thụ (đại diện ông Huỳnh Văn Tới)	0,35		0,35	ONT ;CLN; NTS	Xã Định Bình	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
5	Chi nhánh DNTN Quý Tâm Nhân (đại diện ông Đặng Công Danh)	0,35		0,35	ONT ;CLN; NTS	Xã Định Bình	
6	Dự án nước sạch tập trung bền vững và ứng phó biến đổi khí hậu tỉnh Cà Mau	0,32		0,32	CLN	Xã Định Bình, xã Tân Thành	
7	Công trình cấp nước tập trung xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau	0,06		0,06	CLN	Xã Lý Văn Lâm	
8	Cơ sở sản xuất phi Nông nghiệp (đại diện Từ Thanh Liêm)	0,22		0,22	CLN	xã An Xuyên	
9	Dự án Xưởng sản xuất thủy sản Giang Châ	0,52		0,52	CLN	xã Hòa Tân	
10	Chi nhánh Công ty Cổ Phần Camimex	0,41		0,41	CLN,DTL	Phường 6	
	Và 22 công trình Trạm cấp nước của Cty CP Cấp nước Cà Mau	11,35	11,28	0,07	ONT; ODT; CLN; NTS; TMD; TSC; CQP; SKC	Các xã, phường	

• **Kế hoạch sử dụng đất phát triển hạ tầng (DHT):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 1.195,61 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022:ha, chiếm % diện tích tự nhiên, tăng ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, giảmha, diện tích thực tăngha so với diện tích hiện trạng năm 2021. Cụ thể từng loại đất như sau:

* **Đất giao thông (DGT):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 792,01 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022:ha, chiếm % diện tích tự nhiên, tăng 296,86 ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, giảmha; diện tích thực tăngha so với diện tích hiện trạng năm 2021. Diện tích tăng để thực hiện các công trình dự án sau:

Bảng 12: Danh mục công trình, dự án đất giao thông

Đơn vị tính:ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Đầu nối lộ giao thông phía Tây Nam Ngõ Quyền (đoạn từ Đường Nguyễn Bính đến đường số 3)	0,08		0,08	CLN, ODT	phường 1	
2	Dự án xây dựng cầu qua sông Tác Thủ	3,81	1,64	2,17	NTS; ODT; SON	Phường 1, phường 8	
3	Đường 3/2 mở rộng	1,08	0,72	0,36	ODT	Phường 5	
4	Dự án xây dựng đường đầu nối từ Quốc lộ 1 vào Trạm Ra Đa 23	0,04		0,04	ODT	Phường 6	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
5	Xây dựng đường Hải Thượng Lãn Ông (Cổng Cầu Nhum đến xã Định Bình)	12,00		12,00	NTS	Phường 6	
6	Mở rộng đường Hải Thượng Lãn Ông	4,32	2,88	1,44	CLN 0,17; NTS 1,20; NTD 0,07	Phường 6	
7	Tuyến đường tránh QL1A đoạn qua thành phố Cà Mau tỉnh Cà Mau	42,54		42,54	ODT,ONT; CLN,NTS; SON	Phường 6, xã Hoà Thành	
8	Tuyến đường sông Gành Hào	0,38	0,14	0,24	CLN	Phường 7	
9	Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến cầu Xóm Ruộng).	25,95		25,95	CLN;NTS; ODT; ONT	Phường 7, xã Hoà Thành	
10	Tuyến đường Trương Phùng Xuân dọc sông Cà Mau - Tắc Thủ (từ Nguyễn Tất Thành chạy dài đến xã Lợi An)	14,06	2,50	11,56	CLN, NTS, ODT	Phường 8	
11	Đường Nguyễn Công Trứ (mở rộng) (25m)	0,75	0,15	0,60	CLN, NTS	Phường 8	
12	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (Đoạn từ đường Phan Ngọc Hiển đầu nối vào dự án Khu dân cư Minh Thắng)	0,26		0,26	CLN; NTS; ODT; DTL	Phường 9	
13	Công trình nâng cấp, mở rộng đường Hoàng Văn Thụ từ Trụ sở UBND phường Tân Thành đến vị trí đầu nối Quốc lộ 1A, phường Tân Thành, thành phố Cà Mau	1,34		1,34	CLN 1,27; ODT0,07	Phường Tân Thành	
14	Dự án đầu tư xây dựng cầu và đường dẫn vào cầu bắc qua Sông Cũ	0,69		0,69	NTS	Phường Tân Xuyên	
15	Bến xe Khách tỉnh Cà Mau	4,61		4,61	CLN	Xã Tân Thành	
16	Dự án Xây dựng cầu Vàm Bướm	0,03		0,03	ONT;CLN	Xã An Xuyên	
17	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đầu nối vào khu đô thị mới Bạch Đằng	0,36		0,36	CLN	Xã Lý Văn Lâm	
	Các hạng mục giao thông thuộc các Dự án Khu dân cư, khu Đô thị						
	Mở rộng và đầu tư xây dựng mới một số tuyến đường GTNT ở các xã, phường.						

Danh mục các công trình, dự án đất giao thông được trình bày cụ thể trong Biểu 10/CH kèm theo ở phần Phụ lục

Đồng thời, diện tích đất giao thông dự kiến giảmha để thực hiện các công trình, dự án:dự án cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Thành phố Cà Mau; và một số hạng mục công trình thuộc các dự án: Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau; Dự án Khu dân cư và dịch vụ thương mại phường 1, thành phố Cà Mau; Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Trung tâm thương mại và nhà phố liền kề, phường 4, thành phố Cà Mau; Dự án Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường Văn hóa Trung tâm (Khu C, giai đoạn 3); Dự án Khu Dân cư Tây Bắc Sông Cũ (khu dân cư Bến Vật liệu xây dựng);

Dự án Khu dân cư theo tuyến đường đầu nối từ QL63 vào Đông Bắc Quảng trường Văn hóa Trung tâm (khu C); Dự án Khu dân cư - Nhà ở cho người thu nhập thấp tại ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau,..

*** Đất thủy lợi (DTL):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 26,63 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022:ha, chiếm % diện tích tự nhiên, giảm ha so với diện tích hiện trạng năm 2021. Trong đó, diện tích thực tăng là ha, diện tích giảm ha so với diện tích hiện trạng năm 2021.

+ Diện tích tăng ha để thực hiện các công trình, dự án:Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải Thành phố Cà Mau.

+ Diện tích dự kiến giảm ha do chuyển sang Đất thương mại, dịch vụ ha; Đất giao thông ha; đất y tế ha và đất ở đô thị ha để phục vụ cho việc thực hiện các công trình dự án: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (Đoạn từ đường Phan Ngọc Hiển đầu nối vào dự án Khu dân cư Minh Thắng); Dự án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết các công trình thuộc lĩnh vực y tế; Dự án Khu dân cư và dịch vụ thương mại phường 1, thành phố Cà Mau; Dự án đầu tư xây dựng Nhà ở thương mại An Sinh V; Dự án Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường Văn hóa Trung tâm (Khu C, giai đoạn 3); Dự án đầu tư xây dựng nhà ở mở rộng Khu dân cư – Tái định cư Sông cũ (Khu A), phường Tân Xuyên; Chi nhánh Công ty CBTS Camimex,..

*** Đất xây dựng cơ sở văn hóa (DVH):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 29,10 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022:ha, chiếm % diện tích đất tự nhiên, tăng ha so với diện tích hiện trạng năm 2021. Trong đó, diện tích thực tăng là ha và diện tích giảm là ha, để thực hiện các công trình, dự án:

Bảng 13: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng cơ sở văn hóa

Đơn vị tính:ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Trung tâm văn hóa thể thao phường 1	0,77		0,77	ODT	Phường 1	
2	Công ty TNHH Việt Úc (quy hoạch mở rộng Công Viên Văn Hoá Cà Mau giai đoạn 2)	7,64		7,64	CLN	Phường 1	
3	Dự án Phim trường Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau	1,56		1,56	NTS	Phường 4	
4	Đất trung tâm văn hóa - TDTT, thuộc Dự án khu đô thị mới, khóm 5, phường 1	1,21		1,21	NTS	Phường 1	
5	Đất văn hóa, thuộc Dự án Khu	0,97		0,97	NTS	Phường 1	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	dân cư và dịch vụ thương mại phường 1, thành phố Cà Mau						
6	Đất văn hóa, thuộc Dự án đầu tư xây dựng Nhà ở thương mại An Sinh V	0,18		0,18	NTS	Phường Tân Thành	
7	Cấp giấy Trung tâm VH TT Xã Hòa Tân	1,48	1,48		DVH	Xã Hòa Tân	
8	Trung tâm VH xã (Giao đất, cấp GCN)	4,17	4,17		DVH	Xã An Xuyên	

Mặt khác, trong năm 2022 dự kiến giảm ha để chuyển sang cho các công trình, dự án: Khu tưởng niệm nữ Anh hùng Hồ Thị Kỷ và Huỳnh Thị Kim Liên (thuộc dự án Trụ sở hành chính phường 2 kết hợp khu tưởng niệm nữ Anh hùng Hồ Thị Kỷ và Huỳnh Thị Kim Liên); Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Trung tâm thương mại và nhà phố liền kề, phường 4, thành phố Cà Mau; Trụ sở hành chính phường 2 (Thuộc dự án Trụ sở hành chính phường 2 kết hợp khu tưởng niệm nữ Anh hùng Hồ Thị Kỷ và Huỳnh Thị Kim Liên); Khu đất đấu giá nhà thiếu nhi tỉnh Cà Mau (GD1).

*** Đất xây dựng cơ sở y tế (DYT):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 21,16 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: ha, chiếm % diện tích đất tự nhiên, tăng ha so với diện tích hiện trạng năm 2021. Trong đó, giảm ha để chuyển qua loại đất trụ sở của Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, diện tích thực tăng ha để thực hiện công trình dự án sau:

Bảng 14: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở y tế

Đơn vị tính: ha

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Bệnh viện đa khoa Cà Mau	6,11	6,11			Phường 6	
2	Bệnh viện lao phổi	3,02		3,02	CLN 0,39; NTS 2,48; ODT 0,15	Phường 6	
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh (1200 giường)	12,15		12,15	ODT 0,1; CLN 0,3; NTS 11,57; DTL 0,17	Phường 6	
4	Đất các trung tâm chuyên ngành	1,57		1,57	NTS	Phường 6	

TT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
5	Trạm Y tế Phường 2 (Giao đất, cấp GCN)	0,01		0,01	TSC	Phường 2	
6	Dự án Phòng khám đa khoa (Công ty TNHH Sức khỏe Hoàng Lộc)	0,11		0,11	CLN 0,07; NTS0,004 ODT0,04	Phường 9	
7	Dự án Mở rộng Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	0,063	0,018	0,045	ODT	Phường 7	
8	Trung tâm pháp y	0,01		0,01	TSC	Phường 7	
9	Trạm y tế phường 1	0,05	0,05		DYT	Phường 1	
10	Trung tâm y tế thành phố Cà Mau	0,60		0,60	DTS	Xã Lý Văn Lâm	
11	Đất y tế (khu đô thị mới, nhóm 5, phường 1)	0,44		0,44	CLN; NTS	Phường 1	
12	Đất y tế (Dự án khu B, C3, D thuộc khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc)	0,63	0,63			Phường Tân Thành	

*** Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (DGD):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 141,93 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022:ha, chiếm % diện tích đất tự nhiên, tăng ha so với diện tích hiện trạng năm 2021. Trong đó:

+ Diện tích sẽ giảm ha để chuyển sang Đất thương mại, dịch vụ ha; Đất chợ ha; Đất ở tại nông thôn ha; Đất ở tại đô thị ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quan ha;

+ Diện tích tăngha do thực hiện các công trình, dự án sau:

Bảng 15: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở giáo dục và đào tạo

Đơn vị tính:ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Dự án đầu tư xây dựng trường Cao đẳng y tế Cà Mau	0,65		0,65	CLN 0,61, ODT 0,04	Phường 8	
2	Dự án mở rộng trường tiểu học Nguyễn Tạo	0,33	0,18	0,15	CAN	Phường 2	
3	Mở rộng trường mầm non Phở Trí Nhân	0,29	0,13	0,16	CLN 0,07; NTS 0,09	Phường 6	
4	Mở rộng trường tiểu học Phường 6/2	0,48	0,08	0,40	CLN	Phường 6	
5	Mở rộng Trường Phường 8/1	0,27	0,24	0,03	CLN	Phường 8	
6	Phân đất BCH Bộ đội Biên phòng tại	1,39		1,39	CQP	Xã Tắc Vân	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	áp 1 giao về do địa phương quản lý						
7	Mở rộng Trường tiểu học Hoà Thành 3	0,03		0,03	CLN	Xã Hòa Thành	
	Và 15 hạng mục đất giáo dục thuộc các Dự án Khu dân cư, Khu đô thị	39,84	4,69	35,15		Phường 1, Phường 4, Phường 7, Phường 9, P. Tân Thành, P. Tân Xuyên, xã Lý Văn Lâm	
	Và 23 công trình giao đất, cấp giấy CN QSDĐ cho các trường học	30,11	30,11			Các xã, phường	

Danh mục các công trình, dự án đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo được trình bày cụ thể trong Biểu 10/CH kèm theo ở phần Phụ lục

*** Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (DTT):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 13,53 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022:ha, chiếm % diện tích đất tự nhiên, tăng ha so với hiện trạng 2021. Trong đó, diện tích cần giảm thực tế là ha để thực hiện hạng mục Đất hỗn hợp dịch vụ thể thao du lịch thuộc Khu liên hợp Thể dục Thể thao tỉnh Cà Mau; Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Trung tâm thương mại và nhà phố liền kề, phường 4, thành phố Cà Mau; đồng thời sẽ tăng ha để thực hiện các công trình:Khu liên hợp Thể dục Thể thao tỉnh Cà Mau; Xây dựng Khu B khu liên hợp Thể dục thể thao tỉnh Cà Mau; hạng mục Đất công cộng (sân luyện tập); thuộc Dự án Khu Dân cư Tây Bắc Sông Cũ (khu dân cư Bến Vật liệu xây dựng).

*** Đất công trình năng lượng (DNL):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 4,08 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022:ha chiếm %, tăng ha so với diện tích hiện trạng năm 2021. Trong đó, diện tích giảm là ha để chuyển sang đất ở cho Khu tập thể 30 căn Cty Điện lực Cà Mau (giao đất) và diện tích tăng thực là ha để thực hiện một số công trình, dự án đất năng lượng:

Bảng 16: Danh mục công trình, dự án đất công trình năng lượng

Đơn vị tính:ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy	Diện tích hiện	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại		

		hoạch	trạng		đất	
1	Đường dây 110kV mạch 2 từ trạm 220kV Cà Mau - An Xuyên (tổng diện tích thu hồi 0,43ha)	0,17		0,17	CLN 0,08; NTS 0,09	Phường 8, P. Tân Xuyên
2	Dự án Tuyến đường dây An Xuyên - Vĩnh Thuận	0,09	-	0,09	NTS; CLN	P. Tân Xuyên
3	Dự án xây dựng công trình Trạm 110kW Định Bình và nhánh rẽ 110kW Định Bình.	0,39	0,34	0,05	NTS	Xã Định Bình
4	Trạm 110 KV An Xuyên (giao đất)	0,53	0,53			Phường Tân Xuyên
5	Trạm 110 KV Cà Mau (giao đất)	0,60	0,60			Phường 8

*** Đất công trình bưu chính viễn thông (DBV):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 2,84 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022:ha, chiếm %, tăng ha so với diện tích năm 2021 để thực hiện một số công trình, dự án sau:

Bảng 17: Danh mục công trình, dự án đất bưu chính viễn thông

Đơn vị tính:ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Trụ sở Bưu điện Văn hóa xã Lý Văn Lâm	0,01		0,01	TSC	Xã Lý Văn Lâm	
2	Điểm Bưu điện khu Licogi phường 1, TP. Cà Mau	0,02		0,02	ODT	Phường 1	
3	Trạm Viễn thông phường 9 (LICOGI)	0,01		0,01	ODT	phường 1	
4	Điểm Bưu điện Văn hóa Phường Tân Thành	0,01		0,01	TSC	Phường Tân Thành	
5	Trạm Viễn thông Định Bình	0,07		0,07	ONT, CLN	xã Định Bình	
	Và 18 công trình giao đất, cấp giấy CN QSDĐ cho các Bưu Cục; Bưu điện; Trạm viễn thông hiện có	2,54	2,54			Các xã, phường	

*** Kế hoạch sử dụng đất có di tích lịch sử - văn hóa (DDT):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 0,85 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022:ha, tăng ha so với hiện trạng 2021 để thực hiện các dự án sau:

Bảng 18: Danh mục công trình, dự án đất di tích lịch sử - văn hóa

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Trụ sở hành chính phường 2 kết hợp khu tưởng niệm nữ Anh hùng Hồ Thị Kỳ và Huỳnh Thị Kim Liên	0,01		0,01	DVH	Phường 2	
2	Khu di tích lịch sử cách mạng mặt trận Tân Hưng	1,90		1,90	TIN	Xã Lý Văn Lâm	
3	Khu tưởng niệm 2 lãnh đạo Nghĩa quân Đỗ Thừa Luông và Đỗ Thừa Tự	1,00		1,00	CLN	Xã Hòa Thành	
4	Khu di tích nghĩa trang 10 Liệt sĩ khởi nghĩa Hòn Khoai (Giao đất, cấp GCN)	0,81	0,81			Phường 9	

*** Kế hoạch sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA):**

Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: 44,70 ha, giữ nguyên hiện trạng so với diện tích năm 2021.

*** Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tôn giáo (TON):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 21,75 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: ha, chiếm % diện tích tự nhiên. Tăng ha để thực hiện các công trình, dự án sau:

Bảng 19: Danh mục công trình, dự án đất cơ sở tôn giáo

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Dự án mở rộng nhà thờ Tắc Vân	0,36		0,36	CLN	Xã Tắc Vân	
2	Mở rộng Chùa Bửu Liên	0,78		0,78	CLN; NTS	Xã Tắc Vân	
3	Đất tôn giáo	0,18	0,18		TON		
4	Họ Đạo Tắc Vân	0,03	0,03		TON	Xã Tắc Vân	
5	Họ đạo Quy Tông Điện	0,08	0,08		TON	Xã Tắc Vân	

*** Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 87,46 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: ha, giảm ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, diện tích giảm là ha để thực hiện công trình: Mở rộng đường Hải Thượng Lãn Ông.

*** Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội (DXH):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 4,23 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022:ha, chiếm %, tăng ha so với hiện trạng năm 2021. Trong đó, diện tích tăng thêm ha để thực hiện dự án Trung tâm điều dưỡng người có công.

*** Đất chợ (DCH):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 5,33 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022:ha, tăng ha so với hiện trạng 2021 để thực hiện các công trình, dự án sau:

Bảng 20: Danh mục công trình, dự án đất chợ

Đơn vị tính:ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Dự án Chợ phường 1	0,21		0,21	ODT	Phường 1	
2	Xây dựng chợ nổi Phường 7	0,62		0,62	CSD	Phường 7	
3	Đất chợ trung tâm (Dự án Trung tâm thương mại và nhà phố liền kề, phường 4)	0,79		0,79		Phường 4	
4	Đấu giá Khu đất quy hoạch Chợ nổi phường 7	1,02		1,02	CSD	Phường 7	
5	Khu chợ P5 (giao đất cho UBND P5 quản lý)	0,12	0,12			Phường 5	
6	Chợ phường 8	0,48	0,48			Phường 8	

• Kế hoạch sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng (DSH):

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 3,08 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022:ha, tăng ha so với diện tích để xây dựng trụ sở sinh hoạt văn hóa các khóm, ấp.

Bảng 21: Danh mục công trình, dự án đất sinh hoạt cộng đồng

Đơn vị tính:ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	Tổng	1,07	0,35	0,67			
1	Trụ sở sinh hoạt cộng đồng kết hợp SHVH nhóm 2	0,09		0,09	ODT	Phường 8	
2	Trụ sở nhóm kết hợp hoa viên (thuộc Dự án Khu tái định cư và nhà ở xã hội phường 4, phường 9 thành phố Cà Mau)	0,56		0,56			
3	Khu nhà bia ghi danh anh hùng liệt sỹ	0,09	0,09			Phường 5	
	Cấp giấy CN QSDĐ cho Trụ sở Nhà văn hóa các nhóm, ấp của các xã, phường	0,01	0,01			Phường 1; Phường 2; Phường 5; Phường 7; Phường 8; P. Tân Thành; Xã Hoà Thành; Xã Hòa Tân; Xã Định Bình	

• **Kế hoạch sử dụng đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 20,68 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: ha, chiếm % diện tích tự nhiên.

Tăng ha so với diện tích hiện trạng năm 2021 để bố trí thực hiện các dự án sau:

Bảng 22: Danh mục công trình, dự án đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Đất Cây xanh (Dự án khu đô thị mới, nhóm 5, phường 1)	0,71		0,71	CLN; NTS	Phường 1	
2	Công viên cây xanh (Khu tái định cư và nhà ở xã hội phường 4, phường 9)	0,07		0,07		Phường 4	
3	Đất cây xanh công cộng (Dự án chỉnh trang khu dân cư đường Vành đai số 02)	2,87		2,87		Phường 4, Phường 9	
4	Đất cây xanh, mặt nước (Dự án khu B, C3, D thuộc khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc)	15,73	3,52	12,21	CLN 0,04;NTS 11,17;SON 1	Phường 6, phường Tân Thành	
5	Đất cây xanh, mặt nước (Dự án đầu tư xây dựng Nhà ở thương mại An Sinh V)	1,17		1,17	NTS	Phường 6, P. Tân Thành	
6	Đất cây xanh mặt nước (Dự án Nhà ở thương mại An Sinh IV)	1,4		1,4	CLN; NTS	Phường Tân Thành	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
7	Hoa viên cây xanh (Dự án phát triển nhà ở Khu C1, C2)	1,61		1,61	CLN;NTS	Phường 6, P. Tân Thành	
8	Đất cây xanh, mặt nước (Dự án mở rộng Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường văn hóa Trung Tâm - khu C)	4,54		4,54	NTS, DTL	Phường 9	
9	Hoa viên cây xanh (Dự án Khu dân cư phía Tây tuyến đường Tạ Uyên)	0,58	0,58		NTS	Phường 9	
10	Đất cây xanh, mặt nước (Dự án Khu Dân cư Tây Bắc Sông Cũ)	2,54		2,54	NTS	Phường 9	
11	Hoa viên cây xanh (Dự án Khu dân cư Phường Tân Xuyên - khu D)	2,67		2,67	NTS	Phường Tân Xuyên	
12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng (Dự án đầu tư Khu đô thị mới tại phường Tân Xuyên, thành phố Cà Mau)	5,49		5,49	NTS	Phường Tân Xuyên	
13	Đất khu vui chơi giải trí công cộng (Dự án khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ phường 9, phường Tân Xuyên)	2,50		2,50	NTS, CLN	Phường 9, Phường Tân Xuyên	
14	Đất cây xanh (Dự án đầu tư xây dựng nhà ở mở rộng Khu dân cư – Tái định cư Sông cũ (Khu A), phường Tân Xuyên)	1,20		1,20	NTS	Phường Tân Xuyên	
15	Đất cây xanh công cộng (Dự án khu dân cư Thạnh Phú)	0,69	0,67	0,02	CLN;NTS	Xã Lý Văn Lâm	
16	Đất cây xanh (Dự án Khu dân cư - Nhà ở cho người thu nhập thấp)	0,61		0,61	CLN	Xã Lý Văn Lâm	
17	Đất cây xanh công cộng (Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư phía Đông Quốc lộ 1A - Khu B)	2,97		2,97	LUC	Xã Lý Văn Lâm	
18	Khu vui chơi cộng đồng hẻm 50 khóm 6 (Khu sinh hoạt khóm 6)	0,01	0,01			Phường 5	

• **Kế hoạch sử dụng đất ở tại nông thôn (ONT):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 327,67 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: ha, chiếm %, tăng ha so với hiện trạng năm 2021, thực tế tăng, giảm cụ thể như sau:

+ Diện tích cần giảmha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ ha; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp ha; đất giao thông ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo ha.

+ Diện tích cần tăng là ha để thực hiện các dự án khu dân cư và chuyển mục đích đất ở các tuyến dân cư nông thôn.

Bảng 23: Danh mục công trình, dự án đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Khu tập thể 30 căn Cty Điện lực Cà Mau (giao đất)	0,26		0,26	DNL	Xã Định Bình	
2	Thu hồi trường THCS Định Bình giao về cho 3 hộ gia đình cá nhân quản lý	0,17		0,17	DGD	Xã Định Bình	
3	Dự án Khu dân cư Thạnh Phú	5,24	4,18	1,06	CLN; NTS	Xã Lý Văn Lâm	
4	Dự án Khu dân cư - Nhà ở cho người thu nhập thấp tại ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau	3,61		3,61	NTS ; CLN; DGT	Xã Lý Văn Lâm	
5	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư phía Đông Quốc lộ 1A - Khu B	10,46		10,46	LUC; ONT; CLN; DGT; DTL	Xã Lý Văn Lâm	
6	Đấu giá Trụ sở Chi cục Kiểm lâm (Trụ sở Đội KLCD&PCCCR/Số 1n (cũ))	0,02		0,02	TSC	Xã Lý Văn Lâm	
7	Đấu giá Trụ sở Chi cục Thủy sản (Trạm Tắc Vân/Quốc lộ 1A)	0,02		0,02	TSC	Xã Tắc Vân	
8	Phần đất Xưởng Lựu Mìn tại xã Tắc Vân về địa phương quản lý	0,55		0,55	CQP	Xã Tắc Vân	
	Các tuyến dân cư xin chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn của các xã				CLN;NTS	Các xã	

Danh mục các công trình, dự án đất ở tại nông thôn được trình bày cụ thể trong Biểu 10/CH kèm theo ở phần Phụ lục

• **Kế hoạch sử dụng đất ở tại đô thị (ODT):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 794,99 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022:ha, chiếm %, tăng ha so với hiện trạng năm 2021, thực tế tăng, giảm cụ thể như sau:

+ Diện tích cần giảmha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,02 ha; đất phát triển hạ tầng ha; Đất sinh hoạt cộng đồng ha; Đất xây dựng trụ sở cơ quanha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp ha.

+ Diện tích cần tăngha để thực hiện các dự án đất ở tại khu đô thị, khu dân cư và dự kiến chuyển mục đích đất ở các tuyến dân cư trên địa bàn các phường.

Bảng 24: Danh mục công trình, dự án đất ở tại đô thị

Đơn vị tính:ha

ST T	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu đất chi cục hợp tác xã & phát triển nông thôn (Chi cục điều động dân cư)	0,58		0,58	CLN	Phường 1	
2	Đất ở tại đô thị (Dự án khu đô thị mới, nhóm 5, phường 1)	10,61		10,61	NTS; CLN	Phường 1	
3	Đất ở (Dự án Khu dân cư và dịch vụ thương mại phường 1, thành phố Cà Mau)	15,32	-	15,32	CLN, NTS DGT, DTL; ODT	Phường 1	
4	Đất ở (Dự án Khu đô thị Hành chính, Văn Hóa thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau (khu tái định cư), phường 1, phường 9. Trong đó:)	8,47	5,96	2,51	CLN; ODT	Phường 1	
5	Nhà ở chia lô dạng phố (Khu tái định cư và nhà ở xã hội phường 4, phường 9 thành phố Cà Mau)	11,70		11,70	CLN,NTS, SON	Phường 4, phường 9	
6	Nhà ở dạng chung cư (Khu tái định cư và nhà ở xã hội phường 4, phường 9 thành phố Cà Mau)	2,84		2,84	CLN,NTS, SON	Phường 4, phường 9	
7	Đất ở (Dự án chỉnh trang khu dân cư đường Vành đai số 02 (đoạn từ Nguyễn Trãi đến Lâm Thành Mậu))	22,24		22,24	CLN 3,61; NTS 17,86; SON 0,77	Phường 4, phường 9	
8	Dự án chỉnh trang, nâng cấp hạ tầng khu dân cư nhóm 6, phường 5, thành phố Cà Mau.	0,6		0,6	CLN	Phường 5	
9	Đất ở (Thu hồi khu đất Công an tỉnh Cà Mau giao UBND thành phố quản lý)	0,52	0,52			Phường 5	
10	Khu dân cư hiện trạng chỉnh trang (Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Trung tâm thương mại và nhà phố liền kề, phường 4, thành phố Cà Mau)	1,01	1,01			Phường 4	
11	Đất ở (Dự án khu B, C3, D thuộc khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc)	90,28	42,47	47,81	CLN 4,52; NTS 41,64; SON 1,65	Phường 6, phường Tân Thành	
12	Đất ở mật độ cao (nhà phố liền kề) (Dự án phát triển nhà ở Khu C1, C2 Khu Đô thị cửa ngõ Đông Bắc)	15,63		15,63		Phường 6, phường Tân Thành	
13	Đất ở (Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị mới Công viên Xanh Cà Mau)	17,69		17,69	NTS	Phường 7	
14	Đất ở (Dự án nhà ở xã hội nhóm 7, phường 8)	2,71		2,71	CLN, NTS	Phường 8	
15	Đất ở (Dự án mở rộng Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường văn hóa Trung Tâm - khu C)	25,12		25,12		Phường 9	
16	Dự án Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường văn hóa Trung Tâm - khu C (giai đoạn 2 tiếp theo)	4,65	3,04	1,61	NTS	Phường 9	
17	Dự án Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường	4,26		4,26	CLN; NTS;	Phường 9	

ST T	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	Văn hóa Trung tâm (Khu C, giai đoạn 3)				ODT; DTL; DGT		
18	Đất ở (Dự án Khu tái định cư nhóm 6, phường 9)	0,55	0,55			Phường 9	
19	Đất ở (Dự án Khu dân cư phía Tây tuyến đường Tạ Uyên)	15,27	15,27		NTS	Phường 9	
20	Dự án nhà ở xã hội nhóm 5, phường 9	13,2		13,2	CLN 1,3; NTS 11.9	Phường 9	
21	Đất ở (Dự án Khu Dân cư Tây Bắc Sông Cũ (khu dân cư Bến Vật liệu xây dựng))	10,17		10,17	NTS, CLN	Phường 9	
22	Đất ở (Dự án Khu dân cư theo tuyến đường đầu nối từ QL63 vào Đông Bắc Quảng trường Văn hóa Trung tâm (khu C))	0,50		0,50	DGT, CLN	Phường 9	
23	Đất ở (Dự án Khu dân cư Phường Tân Xuyên - khu D)	17,60	4,89	12,71	CLN; NTS	Phường Tân Xuyên	
24	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phường Tân Xuyên. Trong đó	3,44		3,44	NTS; CLN	Phường Tân Xuyên	
25	Dự án nhà ở xã hội phường Tân Xuyên, thành phố Cà Mau	9,97		9,97	CLN0,05; NTS9,92	Khóm 1-P. Tân Xuyên; Khóm 5-Phường 9	
26	Dự án Khu nhà ở thu nhập thấp và Viện dưỡng lão tại khóm 1, phường Tân Xuyên, thành phố Cà Mau	13,7		13,7	CLN,NTS	Phường Tân Xuyên	
27	Đất ở (Dự án đầu tư Khu đô thị mới tại phường Tân Xuyên, thành phố Cà Mau)	25,39		25,39	CLN, NTS	Phường Tân Xuyên	
28	Đất ở (Dự án khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ tại phường 9, phường Tân Xuyên)	21,07		21,07	CLN, NTS, DGT	Phường 9, Phường Tân Xuyên	
29	Đất ở (Dự án đầu tư xây dựng nhà ở mở rộng Khu dân cư – Tái định cư Sông cũ (Khu A), phường Tân Xuyên)	14,81		14,81	CLN, NTS, DTL	Phường 4 Phường Tân Xuyên	
30	Đất ở tại đô thị (Khu dân cư phía Đông Quốc lộ 1A - Khu A (giao đất))	0,15	0,15			Xã Lý Văn Lâm	
31	Giao đất, Cấp GCNQSDĐ thửa đất số 39 tờ 06 (Thành ủy TPCM cũ)	0,12	0,12			Phường 2	
	Các công trình đấu giá QSDĐ (19 công trình)	1,23	0,18	1,05	DXH; CSD; NTS; DTS; TSC		
	Các tuyến đường chuyển mục đích đất sang ở tại đô thị của các phường.	20,96	-	20,96	CLN; NTS	Các phường	

Danh mục các công trình, dự án đất ở đô thị được trình bày cụ thể trong Biểu 10/CH kèm theo ở phần Phụ lục

• **Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 64,04 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022:ha chiếm%, giảm ha so với diện tích hiện trạng năm 2021. Trong đó, giảm ha, thực tăng ha so với diện tích hiện trạng năm 2021.

+ Diện tích giảm ha do chuyển sang đất an ninh ha; đất thương mại, dịch vụ ha; đất phát triển hạ tầng ha; đất ở nông thôn ha; đất ở đô thị ha; và đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp ha.

+ Diện tích tăng ha để xây dựng các công trình sau:

Bảng 25: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đơn vị tính:ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Khu các cơ quan hành chính (Dự án Khu đô thị Hành chính, Văn Hóa thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau)	2,16		2,16	CLN; ODT	Phường 1	
2	Khu hành chính phường 4 (Khu tái định cư và nhà ở xã hội phường 4, phường 9)	0,89		0,89		Phường 4	
3	Đất trụ sở cơ quan (Dự án khu B, C3, D thuộc khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc)	0,62		0,62	NTS	Phường Tân Thành	
4	Trung tâm hỗ trợ nông dân tỉnh Cà Mau (Dự án Khu dân cư P. Tân Xuyên - khu D)	1,37		1,37	NTS	Phường Tân Xuyên	
5	Trụ sở hành chính phường 2 kết hợp khu tưởng niệm nữ Anh hùng Hồ Thị Kỷ và Huỳnh Thị Kim Liên	0,08		0,08	DVH	Phường 2	
6	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (điều chuyển tài sản từ Chi cục dân số và kế hoạch hóa gia đình)	0,01		0,01	DTS	Phường 4	
7	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (điều chuyển từ Trụ sở làm việc của Trung tâm pháp y tỉnh)	0,014		0,014	DTS	Phường 4	
7	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở hành chính phường 4	0,39		0,39	NTS	Phường 4	
8	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở hành chính phường 7	0,71		0,71	DGD	Phường 7	
9	Mở rộng trụ sở UBND Phường 9	0,22	0,08	0,14	DGD	Phường 9	
10	Trung tâm bồi dưỡng chính trị Tp.Cà Mau	0,79	0,79			Phường 1	
11	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	0,02	0,02			Phường 1	
12	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội tỉnh Cà Mau (Giao đất)	0,02	0,02			Phường 1	
13	Trụ sở BCH quân sự phường 1 (Giao đất, cấp GCN)	0,02	0,02			Phường 1	

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
14	Trụ sở BCH quân sự phường 2 (Giao đất, cấp GCN)	0,01	0,01			Phường 2	
15	BCH quân sự phường 4 (cấp giấy)	0,01	0,01			Phường 4	
16	Công trình xây dựng Trụ sở Chi cục quản lý thị trường và Đội quản lý thị trường thành phố Cà Mau (Giao đất)	0,16	0,16			Phường 5	
17	Trụ sở BCH quân sự phường 5 (Giao đất, cấp GCN)	0,03	0,03			Phường 5	
18	Khu đất UBND phường 5 quản lý	0,02	0,02			Phường 5	
19	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	0,20	0,20			Phường 5	
20	Sở Giáo dục và Đào tạo (Giao đất)	0,41	0,41			Phường 5	
21	Dự án Đầu tư xây dựng Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	0,40	0,40			Phường 5	
22	Trụ sở Sở Y tế và Trung tâm Dân số Kế hoạch hóa gia đình	0,60	0,60			Phường 5	
23	Xây dựng trụ sở Đảng Ủy Dân chính đảng	0,13	0,13			Phường 5	
24	Trụ sở làm việc Ban dân tộc t.Cà Mau	0,11	0,11			Phường 5	
25	Trụ sở BCH quân sự phường 8 (Giao đất, cấp GCN)	0,01	0,01			Phường 8	
26	Trụ sở UBND Phường 8 (Giao đất, cấp GCN)	0,23	0,23			Phường 8	
27	Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Khoa học Công nghệ (chuyên mục đích)	1,90	1,90			Phường 9	
28	Trụ sở BCH quân sự phường 9 (Giao đất, cấp GCN)	0,02	0,02			Phường 9	
29	Trụ sở UBND phường Tân Thành	0,32	0,32			Phường Tân Thành	
30	Trụ sở BCH quân sự phường Tân Thành (Giao đất, cấp GCN)	0,04	0,04			Phường Tân Thành	
31	Trung tâm hành chính xã Hòa Tân (Giao đất, cấp GCN)	0,90	0,90			Xã Hòa Tân	
32	Trụ sở BCH quân sự xã Hòa Tân	0,11	0,11			Xã Hòa Tân	

• **Kế hoạch sử dụng đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 18,33 ha.
- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022: ha, chiếm % diện tích tự nhiên, giảm ha. Trong đó, diện tích tăng ha, diện tích thực giảm ha so với hiện trạng 2021.

+ Diện tích giảmha chuyển sang đất y tếha; đất ở đô thị ha và Đất xây dựng trụ sở cơ quan ha.

+ Diện tích tăng ha để thực hiện các dự án:

Bảng 26: Danh mục công trình, dự án đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp

Đơn vị tính:ha

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Dự án xây dựng trụ sở làm việc Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình	0,02		0,02	ODT	Phường 4	
2	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Cà Mau	0,46		0,46	TSC	Phường 5	
3	Trụ sở làm việc của Văn phòng thường trú Báo Nhân dân	0,07		0,07	TSC	Phường 5	
4	Trụ sở làm việc Ban QLDA công trình xây dựng tỉnh Cà Mau (Giao đất, cấp GCN QSDĐ)	0,10	0,10			Phường 5	

• **Kế hoạch sử dụng đất cơ sở tín ngưỡng (TIN):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 9,85 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022:ha, chiếm %, giảm ha so với diện tích hiện trạng năm 2021 để chuyển sang sử dụng vào mục đích đất di tích lịch sử văn hóa (Khu di tích Đình Tân Hưng).

• **Kế hoạch sử dụng đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối (SON):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 1.258,47 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022:ha, chiếm %, giảm ha so với diện tích hiện trạng năm 2021. Chuyển sang đất thương mại, dịch vụ ha; đất hạ tầng ha; khu vui chơi, giải trí công cộng ha; đất ở tại đô thị ha.

• **Kế hoạch sử dụng đất có mặt nước chuyên dùng (MNC):**

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 22,67 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022:ha, chiếm %, tăng ha so với diện tích hiện trạng năm 2021. Trong đó, diện tích thực tăng là ha để thực hiện Dự án khu đô thị mới, nhóm 5, phường 1 và diện tích giảm là ha do chuyển sang mục đích đất thương mại, dịch vụ để thực hiện dự án đấu giá khu đất nhà thiếu nhi tỉnh Cà Mau - GD1.

3.2.2.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích hiện trạng năm 2021: 14,92 ha.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022:ha, chiếm %, giảm ha so với diện tích hiện trạng năm 2021, phần diện tích giảm sẽ chuyển sang sử dụng vào các loại

đất:đất thương mại, dịch vụ ha; đất phát triển hạ tầng ha; đất ở đô thị ha để thực hiện việc đấu giá các công trình, hạng mục cụ thể như sau:

Bảng 27: Danh mục công trình, dự án sẽ sử dụng đất chưa sử dụng

Đơn vị tính:ha

ST T	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Xây dựng chợ nổi Phường 7	DCH	0,62		0,62	CSD	Phường 7	
2	Đất hỗn hợp dịch vụ thể thao du lịch (thuộc Khu liên hợp Thể dục Thể thao tỉnh Cà Mau)	TMD	2,55	0,22	2,33	CSD:1,15 DTT:1,18	Phường 9	
3	Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần văn hoá tổng hợp Cà Mau (chuyên mục đích khai thác tạm)	TMD	0,07		0,07	CSD	Phường 2	
4	Khu đất công ty xăng dầu Cà Mau (chuyên mục đích khai thác tạm)	TMD	0,05		0,05	CSD	Phường 5	
5	Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải (chuyên mục đích khai thác tạm)	TMD	0,03		0,03	CSD	Phường 5	
6	Đấu giá Khu đất trụ sở UBND phường 5 (trụ sở cũ)	TMD	0,12		0,12	CSD	Phường 5	
7	Dự án tổ hợp khách sạn, thương mại dịch vụ và dân cư TP. Cà Mau	TMD	6,26		6,26	CSD	Phường 5	
8	Trường Trung cấp văn hóa thể thao và Du lịch (cũ), số 80, Nguyễn Trãi, phường 9, TP Cà Mau	TMD	3,05		3,05	CSD	Phường 9	
9	Khu đất quy hoạch Chợ nổi phường 7	DCH	1,02		1,02	CSD	Phường 7	
10	Chi cục Quản lý thị trường (nay là Cục quản lý thị trường, trụ sở cũ) - số 12B, Quang Trung, khóm 2, phường 7, TP Cà Mau	ODT	0,05		0,05	CSD	Phường 7	
11	Thửa đất số 18, đường Quang Trung, K2, P7, tp Cà Mau	ODT	0,02		0,02	CSD	Phường 7	

3.3. Tổng hợp và cân đối các chi tiêu sử dụng đất

Bảng 28: Chi tiêu sử dụng đất năm 2022 Thành phố Cà Mau phân bổ theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				P1	P2	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P. Tân Xuyên	P. Tân Thành	Xã An Xuyên	Xã Tân Thành	Xã Tác Vân	Xã Lý Văn Lâm	Xã Định Bình	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	20.159,47	50,69	-	26,93	6,19	840,07	158,35	696,74	280,60	1.488,55	742,53	3.390,93	2.206,90	428,29	1.978,25	2.025,50	2.818,43	3.020,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.848,15	-	-	-	-	13,97	0,27	-	-	-	129,42	1.137,13	241,55	0,50	1.325,31	-	-	-
-	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	2.739,18	-	-	-	-	13,97	0,27	-	-	-	129,42	1.043,68	226,03	0,50	1.325,31	-	-	-
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	108,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	93,45	15,53	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	22,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	22,00	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.904,48	31,01	-	8,61	6,19	184,68	49,70	159,77	60,88	230,35	216,20	651,60	383,27	103,53	469,67	313,75	524,33	510,94
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13.384,83	19,68	-	18,32	-	641,42	108,39	536,97	219,72	1.258,20	396,91	1.580,20	1.582,08	324,26	183,26	1.711,74	2.294,10	2.509,58
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.800,67	316,04	25,35	160,81	197,65	416,08	152,29	279,98	423,14	554,22	378,41	271,90	214,78	130,85	442,09	248,73	296,62	291,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP	32,41	-	-	-	1,18	20,35	-	-	4,51	3,95	-	-	-	0,00	1,53	0,90	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	74,59	1,47	0,05	0,07	3,90	5,24	0,02	0,24	11,08	8,85	0,07	0,02	0,06	0,03	0,04	0,06	1,92	41,48
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	159,17	21,68	1,05	10,10	14,39	26,66	15,95	0,57	18,30	11,41	13,03	0,50	1,03	4,34	11,12	6,75	2,20	0,10
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC	80,83	1,84	0,01	0,67	0,01	19,11	1,82	9,95	0,01	5,47	0,13	0,70	-	3,80	8,29	12,23	7,99	8,78

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																
				P1	P2	P4	P5	P6	P7	P8	P9	P. Tân Xuyên	P. Tân Thành	Xã An Xuyên	Xã Tân Thành	Xã Tác Vân	Xã Lý Văn Lâm	Xã Định Bình	Xã Hòa Thành	Xã Hòa Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...(21)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	hội																			
-	Đất chợ	DCH	7,97	1,13	0,06	1,24	0,12	0,40	2,90	-	0,02	-	-	-	0,07	0,60	1,33	0,03	0,06	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,75	0,18	0,03	0,61	0,16	0,11	0,08	0,18	0,07	0,08	0,09	0,45	0,12	0,14	0,14	0,21	0,68	0,40
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	60,69	6,29	0,64	4,24	2,62	1,45	1,02	-	15,90	9,56	13,75	-	-	-	5,20	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	361,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64,49	39,31	41,58	94,17	42,08	41,57	38,74
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.090,87	122,16	10,08	67,01	74,69	92,58	59,85	113,83	174,89	155,41	154,00	-	-	-	66,36	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	63,77	5,61	0,26	0,86	23,07	0,45	1,44	0,73	22,24	3,25	1,84	0,40	0,37	0,49	0,58	0,28	0,48	1,41
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	18,19	0,04	0,03	0,42	1,32	4,23	0,01	-	0,50	-	-	0,15	-	-	0,02	11,47	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	7,95	0,24	0,01	1,05	0,13	0,06	0,17	0,02	0,02	0,15	0,61	1,68	1,27	0,09	1,39	0,06	1,00	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.251,01	16,32	1,77	10,46	5,11	77,48	22,16	55,76	18,17	113,93	46,62	157,13	128,45	37,24	137,31	112,23	145,37	165,51
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	23,22	1,01	-	-	7,36	-	-	3,30	-	-	11,55	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2,48	0,06	-	-	0,19	-	2,04	-	0,00	-	-	-	-	-	-	-	0,15	0,04
II	Khu chức năng																			
1	Đất đô thị	KDT	7.340,93	366,79	25,35	187,74	204,03	1.256,15	312,68	976,73	703,74	2.042,77	1.120,93				144,02			
2	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	731,90	69,62		88,64		8,70			95,46	84,54	240,92				144,02			
3	Khu dân cư nông thôn	DNT	19,13														19,13			

3.3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất thường 1

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2022 là 50,69 ha, giảm 61,78 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

- + Đất trồng cây lâu năm: diện tích 31,01 ha, giảm 26,42 ha so với hiện trạng;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 19,68 ha, giảm 35,36 ha so với hiện trạng;

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 là 316,04 ha, tăng 61,78 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

- + Đất thương mại, dịch vụ: diện tích 21,68 ha, tăng 6,46 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích 1,84 ha, tăng 0,02 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích 139,19 ha, tăng 29,70 ha. *Trong đó: (Đất giao thông tăng 16,10 ha; Đất thủy lợi tăng 0,05 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 10,59 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế tăng 0,44 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 2,28 ha; Đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,03 ha; Đất chợ tăng 0,21 ha);*
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: diện tích 6,29 ha, tăng 0,71 ha;
- + Đất ở tại đô thị: diện tích 122,16 ha, tăng 21,94 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 5,61 ha, tăng 1,98 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: diện tích 0,04 ha, giảm 0,05 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích 1,01 ha, tăng 1,01 ha.

3.3.2. Chỉ tiêu sử dụng đất thường 2

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 là 25,35 ha, tăng 0,07 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

- + Đất an ninh: diện tích 0,05 ha, giảm 0,15 ha;
- + Đất thương mại, dịch vụ: diện tích 1,05 ha, tăng 0,08 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích 11,41 ha, tăng 0,07 ha. *Trong đó: (Đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 0,09 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế tăng 0,01 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 0,15 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 0,01 ha);*
- + Đất ở tại đô thị: diện tích 10,08 ha, tăng 0,04 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 0,26 ha, tăng 0,04 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: diện tích 0,03 ha, giảm 0,02 ha;

3.3.3. Chỉ tiêu sử dụng đất thường 4

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2022 là 26,93 ha, giảm 91,24 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

- + Đất trồng cây lâu năm: diện tích 8,61 ha, giảm 10,45 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 18,32 ha, giảm 80,79 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 là 160,81 ha, tăng 91,24 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*
 - + Đất thương mại, dịch vụ: diện tích 10,10 ha, tăng 9,68 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích 65,32 ha, tăng 42,85 ha. *Trong đó: (Đất giao thông tăng 32,85 ha; Đất thủy lợi tăng 0,05 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 1,44 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 7,83 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao giảm 0,11 ha; Đất chợ tăng 0,79 ha);*
 - + Đất sinh hoạt cộng đồng: diện tích 0,61 ha, tăng 0,56 ha;
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: diện tích 4,24 ha, tăng 2,94 ha;
 - + Đất ở tại đô thị: diện tích 67,01 ha, tăng 37,21 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 0,86 ha, tăng 0,74 ha;
 - + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích 10,46 ha, giảm 2,74 ha.

3.3.4. Chỉ tiêu sử dụng đất phòng 5

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2022 là 6,19 ha, giảm 1,60 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*
 - + Đất trồng cây lâu năm: diện tích 6,19 ha, giảm 1,60 ha so với hiện trạng;
- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 là 197,65 ha, tăng 8,06 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*
 - + Đất an ninh: diện tích 3,90 ha, tăng 0,29 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ: diện tích 14,39 ha, tăng 9,84 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: Diện tích 63,71 ha, giảm 2,30 ha. *Trong đó: (Đất giao thông tăng 0,33 ha; Đất thủy lợi tăng 0,05 ha; Đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 2,20 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 0,48 ha);*
 - + Đất ở tại đô thị: diện tích 74,69 ha, tăng 1,21 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 23,07 ha, giảm 1,05 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: diện tích 1,32 ha, tăng 0,53 ha;
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng: diện tích 7,36 ha, giảm 0,46 ha;
 - Đất chưa sử dụng: diện tích 0,19 ha, giảm 6,46 ha so với hiện trạng 2021.

3.3.5. Chỉ tiêu sử dụng đất phòng 6

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2022 là 840,07 ha, giảm 83,76 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

- + Đất trồng cây lâu năm: diện tích 184,68 ha, giảm 9,61 ha so với hiện trạng;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 641,42 ha, giảm 74,15 ha so với hiện trạng;
- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 là 416,08 ha, tăng 83,76 ha so với hiện trạng năm 2022. *Trong đó:*
 - + Đất an ninh: diện tích 5,24 ha, tăng 5,08 ha;
 - + Đất thương mại, dịch vụ: diện tích 26,66 ha, tăng 9,89 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích 19,11 ha, tăng 0,44 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích 168,36 ha, tăng 56,70 ha. *Trong đó: (Đất giao thông tăng 38,82 ha; Đất thủy lợi giảm 0,74 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế tăng 14,56 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 0,56 ha; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng giảm 0,07 ha; Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội tăng 3,57 ha);*
 - + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: diện tích 1,45 ha, tăng 1,17 ha;
 - + Đất ở tại đô thị: diện tích 92,58 ha, tăng 10,48 ha;

3.3.6. Chỉ tiêu sử dụng đất phường 7

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2022 là 158,35 ha, giảm 50,81 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*
 - + Đất trồng cây lâu năm: diện tích 49,70 ha, giảm 2,76 ha;
 - + Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 108,39 ha, giảm 48,05 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 là 152,29 ha, tăng 52,52 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*
 - + Đất thương mại, dịch vụ: diện tích 15,95 ha, tăng 10,11 ha;
 - + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích 1,82 ha, tăng 0,40 ha;
 - + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích 49,76 ha, tăng 20,98 ha. *Trong đó: (Đất giao thông tăng 10,09 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế tăng 2,21 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 7,04 ha; Đất chợ tăng 1,64 ha);*
 - + Đất ở tại đô thị: diện tích 59,85 ha, tăng 20,34 ha;
 - + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 1,44 ha, tăng 0,69 ha;
 - Đất chưa sử dụng diện tích 2,04 ha, giảm 1,71 ha so với hiện trạng 2021.

3.3.7. Chỉ tiêu sử dụng đất phường 8

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2022 là 696,74 ha, giảm 25,29 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*
 - + Đất trồng cây lâu năm: diện tích 159,77 ha, giảm 20,27 ha so với hiện trạng;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 536,97 ha, giảm 5,02 ha so với hiện trạng;

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 là 279,98 ha, tăng 25,29 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

+ Đất thương mại, dịch vụ: diện tích 0,57 ha, tăng 0,03 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích 95,40 ha, tăng 22,34 ha. *Trong đó: (Đất giao thông tăng 21,49 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 0,68 ha; Đất công trình năng lượng tăng 0,17 ha);*

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: diện tích 0,18 ha, tăng 0,09 ha;

+ Đất ở tại đô thị: diện tích 113,83 ha, tăng 2,83 ha;

3.3.8. Chỉ tiêu sử dụng đất phường 9

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2022 là 208,60 ha, giảm 114,31 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

+ Đất trồng cây lâu năm: diện tích 60,88 ha, giảm 20,98 ha so với hiện trạng;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 219,72 ha, giảm 93,32 ha so với hiện trạng;

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 là 423,14 ha, tăng 118,50 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

+ Đất thương mại, dịch vụ: diện tích 18,30 ha, tăng 9,93 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích 157,45 ha, tăng 38,45 ha. *Trong đó: (Đất giao thông tăng 33,82 ha; Đất thủy lợi giảm 0,45 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế tăng 0,11 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 1,48 ha; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao tăng 3,48 ha);*

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: diện tích 15,90 ha, tăng 9,58 ha;

+ Đất ở tại đô thị: diện tích 174,89 ha, tăng 65,01 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 22,24 ha, giảm 4,47 ha;

- Đất chưa sử dụng: giảm 4,20 ha so với hiện trạng 2021.

3.3.9. Chỉ tiêu sử dụng đất phường Tân Xuyên

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2022 là 1.488,55 ha, giảm 133,23 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

+ Đất trồng cây lâu năm: diện tích 230,35 ha, giảm 11,77 ha so với hiện trạng;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 1.258,20 ha, giảm 121,46 ha so với hiện trạng;

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 là 554,22 ha, tăng 133,23 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

- + Đất thương mại, dịch vụ: diện tích 11,41 ha, tăng 9,52 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích 242,15 ha, tăng 32,23 ha. *Trong đó: (Đất giao thông tăng 26,97 ha; Đất thủy lợi giảm 0,45 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 5,62 ha; Đất công trình năng lượng tăng 0,09 ha);*
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: diện tích 9,56 ha, tăng 9,36 ha;
- + Đất ở tại đô thị: diện tích 155,41 ha, tăng 80,75 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 3,25 ha, tăng 1,37 ha.

3.3.10. Chỉ tiêu sử dụng đất phường Tân Thành

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2022 là 742,53 ha, giảm 124,64 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

- + Đất trồng cây lâu năm: diện tích 216,20 ha, giảm 12,48 ha so với hiện trạng;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 396,91 ha, giảm 112,16 ha so với hiện trạng;

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 là 378,41 ha, tăng 124,64 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

- + Đất thương mại, dịch vụ: diện tích 13,03 ha, tăng 8,14 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích 136,72 ha, tăng 51,65 ha. *Trong đó: (Đất giao thông tăng 46,03 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 5,62 ha);*
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: diện tích 13,75 ha, tăng 12,65 ha;
- + Đất ở tại đô thị: diện tích 154,00 ha, tăng 56,30 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 1,85 ha, tăng 0,62 ha;
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích 46,62 ha, giảm 4,72 ha.

3.3.11. Chỉ tiêu sử dụng đất xã An Xuyên

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2022 là 3.390,93 ha, giảm 24,03 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

- + Đất trồng lúa nước còn lại: diện tích 93,45 ha, giảm 22,00 ha so với hiện trạng;
- + Đất trồng cây hàng năm khác: diện tích 22,00 ha, tăng 22,00 so với hiện trạng;
- + Đất trồng cây lâu năm: diện tích 651,60 ha, giảm 0,62 ha so với hiện trạng;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 1.580,20 ha, giảm 1,41 ha so với hiện trạng;

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 là 271,90 ha, tăng 2,03 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

- + Đất cơ thương mại dịch vụ: diện tích 0,50 ha, tăng 0,11 ha;
- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích 0,70 ha, tăng 0,22 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích 46,37 ha, tăng 1,15 ha. *Trong đó: Đất giao thông tăng 1,15 ha;*
- + Đất ở tại nông thôn: diện tích 64,49 ha, tăng 0,55 ha.

3.3.12. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tân Thành

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2022 là 2.206,90 ha, giảm 11,78 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

- + Đất trồng cây lâu năm: diện tích 383,27 ha, giảm 8,80 ha so với hiện trạng;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 1,582,08 ha, giảm 2,99 ha so với hiện trạng;

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 là 214,78 ha, tăng 11,78 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

- + Đất an ninh: diện tích 0,06 ha, tăng 0,06 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích 44,16 ha, tăng 8,13 ha. *Trong đó: Đất giao thông tăng 8,13 ha;*
- + Đất ở tại nông thôn: diện tích 39,31 ha, tăng 3,65 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 0,37 ha, giảm 0,06 ha.

3.3.13. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Tắc Vân

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2022 là 428,29 ha, giảm 2,37 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

- + Đất trồng cây lâu năm: diện tích 103,53 ha, giảm 1,58 ha so với hiện trạng;
- + Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 324,26 ha, giảm 0,80 ha so với hiện trạng;

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 là 130,85 ha, tăng 2,37 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

- + Đất quốc phòng: giảm 1,72 ha;
- + Đất an ninh: diện tích 0,03 ha, tăng 0,03 ha;
- + Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích 43,13 ha, tăng 3,13 ha. *Trong đó: (Đất giao thông tăng 0,60 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 1,39 ha; Đất cơ sở tôn giáo tăng 1,14 ha);*
- + Đất ở tại nông thôn: diện tích 41,58 ha, tăng 0,98 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 0,49 ha, giảm 0,05 ha.

3.3.14. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Lý Văn Lâm

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2022 là 1.978,25 ha, giảm 39,97 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

+ Đất chuyên trồng lúa nước: diện tích 1.325,31 ha, giảm 18,65 ha so với hiện trạng;

+ Đất trồng cây lâu năm: diện tích 469,67 ha, giảm 14,92 ha so với hiện trạng;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 183,26 ha, giảm 6,40 ha so với hiện trạng;

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 là 442,09 ha, tăng 39,97 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

+ Đất thương mại, dịch vụ: diện tích 11,12 ha, tăng 2,50 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích 115,94 ha, tăng 13,19 ha. *Trong đó: (Đất giao thông tăng 10,62 ha; Đất thủy lợi giảm 1,18 ha; Đất xây dựng cơ sở y tế tăng 0,60 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 1,24 ha; Đất công trình bưu chính viễn thông tăng 0,01 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 1,90 ha);*

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: diện tích 5,20 ha, tăng 3,60 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: diện tích 94,17 ha, tăng 23,45 ha;

+ Đất ở tại đô thị: diện tích 66,36 ha, giảm 0,24 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 0,58 ha; giảm 0,03 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: diện tích 0,02 ha; giảm 0,60 ha;

+ Đất tín ngưỡng: diện tích 1,39 ha, giảm 1,90 ha.

3.3.15. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Định Bình

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2022 là 2.025,50 ha, giảm 4,18 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

+ Đất trồng cây lâu năm: diện tích 313,75 ha, giảm 1,98 ha so với hiện trạng;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 1.711,74 ha, giảm 2,20 ha so với hiện trạng;

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 là 248,73 ha, tăng 4,18 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích 12,23 ha, tăng 1,49 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích 62,47 ha, giảm 0,31 ha. *Trong đó: (Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 0,17 ha; Đất công trình năng lượng giảm 0,21 ha; Đất công trình bưu chính viễn thông giảm 0,07 ha);*

+ Đất ở tại nông thôn: diện tích 42,08 ha, tăng 3,00 ha;

3.3.16. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hòa Thành

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2022 là 2.818,43 ha, giảm 63,03 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

+ Đất trồng cây lâu năm: diện tích 524,33 ha, giảm 10,18 ha so với hiện trạng;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 2.294,10 ha, giảm 52,85 ha so với hiện trạng;

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 là 296,62 ha, tăng 63,03 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

+ Đất thương mại, dịch vụ: diện tích 2,20 ha, tăng 0,65 ha;

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích 7,99 ha, tăng 1,87 ha;

+ Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: diện tích 95,42 ha, tăng 58,71 ha, *Trong đó: (Đất giao thông tăng 57,68 ha; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo tăng 0,03 ha; Đất có di tích lịch sử - văn hóa tăng 1,00 ha);*

+ Đất ở tại nông thôn: diện tích 41,57 ha, tăng 1,80 ha.

3.3.17. Chỉ tiêu sử dụng đất xã Hòa Tân

- Diện tích đất nông nghiệp năm 2022 là 3.020,51 ha, giảm 1,39 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

+ Đất trồng cây lâu năm: diện tích 510,94 ha, giảm 0,97 ha so với hiện trạng;

+ Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích 2,509,58 ha, giảm 0,43 ha so với hiện trạng;

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2022 là 291,73 ha, tăng 1,39 ha so với hiện trạng năm 2021. *Trong đó:*

+ Đất an ninh: diện tích 41,48 ha, tăng 0,05 ha

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: diện tích 8,78 ha, tăng 0,52 ha;

+ Đất sinh hoạt cộng đồng: diện tích 0,40 ha, tăng 0,02 ha;

+ Đất ở tại nông thôn: diện tích 38,74 ha, tăng 0,85 ha;

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 1,41 ha, giảm 0,05 ha.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

Để đáp ứng được nhu cầu quỹ đất thực hiện các công trình, dự án đã đăng ký, trong kế hoạch năm 2022 của thành phố cần chuyển mục đích sử dụng đất 817,07 ha. Trong đó: Nhóm đất nông nghiệp chuyển sang nhóm phi nông nghiệp là ha; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp ha; chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp ha. Cụ thể như sau:

- Chuyển từ nhóm đất nông nghiệp sang nhóm phi nông nghiệp là ha. Trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước chuyển ha;

+ Đất trồng cây lâu năm chuyển ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản chuyển ha.

- Chuyển đổi trong nội bộ đất nông nghiệp là ha. Trong đó:

+ Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác ha;

- Chuyển đổi trong nội bộ đất phi nông nghiệp là ha. Trong đó:

+ Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở ha;

(Diện tích chuyển mục đích theo đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết tại Biểu 07/CH đính kèm)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Thành phố Cà Mau, diện tích đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, phát triển kinh tế - xã hội là 804,17 ha. *Cụ thể theo các nhóm đất như sau:*

- Thu hồi diện tích nhóm đất nông nghiệp là ha. Cụ thể:

+ Thu hồi đất chuyên trồng lúa nước: ha;

+ Thu hồi đất trồng cây lâu năm: ha;

+ Thu hồi đất nuôi trồng thủy sản: ha.

- Thu hồi diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là ha. Cụ thể là:

+ Thu hồi đất quốc phòng: ha;

+ Thu hồi đất an ninh: ha;

+ Thu hồi đất thương mại, dịch vụ: ha;

+ Thu hồi đất phát triển hạ tầng (đất giao thông, đất thủy lợi, đất xây dựng cơ sở văn hóa, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao, đất công trình năng lượng, đất nghĩa trang): ha;

+ Thu hồi đất ở tại nông thôn: ha;

+ Thu hồi đất ở tại đô thị: ha;

+ Thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan: ha;

+ Thu hồi đất trụ sở của tổ chức sự nghiệp: ha;

+ Thu hồi đất cơ sở tín ngưỡng: ha;

+ Thu hồi đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: ha;

(Diện tích thu hồi theo đơn vị hành chính cấp xã xem chi tiết tại Biểu 08/CH đính kèm)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Dự kiến trong năm 2022 đưa ra diện tích đất chưa sử dụng của Thành phố Cà Mau do Tổ chức phát triển quỹ đất và UBND các xã, phường quản lý để đưa vào sử dụng cho các mục đích Đất thương mại, dịch vụ hạ; Đất chợ hạ; Đất ở tại đô thị hạ thực hiện công tác đấu giá quyền sử dụng đất và kêu gọi đầu tư một số công trình dự án, cụ thể như sau:

Bảng 29: Danh mục công trình, dự án sẽ sử dụng đất chưa sử dụng

Đơn vị tính: ha

ST T	Tên công trình, dự án	Loại đất	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
					Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Xây dựng chợ nổi Phường 7	DCH	0,62		0,62	CSD	Phường 7	
2	Đất hỗn hợp dịch vụ thể thao du lịch (thuộc Khu liên hợp Thể dục Thể thao tỉnh Cà Mau)	TMD	2,55	0,22	2,33	CSD:1,15 DTT:1,18	Phường 9	
3	Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần văn hoá tổng hợp Cà Mau (chuyển mục đích khai thác tạm)	TMD	0,07		0,07	CSD	Phường 2	
4	Khu đất công ty xăng dầu Cà Mau (chuyển mục đích khai thác tạm)	TMD	0,05		0,05	CSD	Phường 5	
5	Khu đất thu hồi của Công ty Cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải (chuyển mục đích khai thác tạm)	TMD	0,03		0,03	CSD	Phường 5	
6	Đấu giá Khu đất trụ sở UBND phường 5 (trụ sở cũ)	TMD	0,12		0,12	CSD	Phường 5	
7	Dự án tổ hợp khách sạn, thương mại dịch vụ và dân cư TP. Cà Mau	TMD	6,26		6,26	CSD	Phường 5	
8	Trường Trung cấp văn hóa thể thao và Du lịch (cũ), số 80, Nguyễn Trãi, phường 9, TP Cà Mau	TMD	3,05		3,05	CSD	Phường 9	
9	Khu đất quy hoạch Chợ nổi phường 7	DCH	1,02		1,02	CSD	Phường 7	
10	Chi cục Quản lý thị trường (nay là Cục quản lý thị trường, trụ sở cũ) - số 12B, Quang Trung, khóm 2, phường 7, TP Cà Mau	ODT	0,05		0,05	CSD	Phường 7	
11	Thửa đất số 18, đường Quang Trung, K2, P7, tp Cà Mau	ODT	0,02		0,02	CSD	Phường 7	

(Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo đơn vị hành chính cấp xã, phường xem chi tiết tại Biểu 09/CH đính kèm)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022, trên địa bàn TP Cà Mau dự kiến đăng ký 591 danh mục công trình, dự án với tổng diện tích thực hiện là 905,62 ha (trong đó có 354 công trình, dự án và 236 tuyến đường chuyển mục đích đất ở theo nhu cầu của hộ gia đình, cá nhân). Trong đó:

- 427 công trình dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất 2021;
- 3 công trình, dự án đăng ký bổ sung kế hoạch 2021;

- 161 công trình, dự án đăng ký thực hiện mới trong năm 2022.

Cụ thể như sau:

a) Các dự án quy định tại Điều 61 và khoản 1, khoản 2 Điều 62 của Luật Đất đai 2013.

Trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022, TP Cà Mau không có dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất (Quy định tại Khoản 1, Điều 62) và dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất (Quy định tại Khoản 2, Điều 62). TP Cà Mau đăng ký thực hiện 09 dự án đất an ninh (Quy định tại Điều 61 của Luật Đất đai năm 2013) với tổng diện tích tăng thêm là 5,51 ha, gồm các dự án đất an ninh cụ thể như sau:

Bảng 30: Danh mục công trình, dự án đất an ninh

Đơn vị tính: ha

ST T	Tên công trình, dự án	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	TỔNG	6,29	0,76	5,51			
1	Phòng Cảnh sát PCCC (Giao đất)	0,62	0,62			Phường 1	Chuyển tiếp
2	Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ và Đội xuất nhập cảnh	0,29		0,29	TSC	Phường 5	Quyết định 546/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 của UBND tỉnh
3	Trụ sở Công an Phường 8 (Giao đất, cấp GCN)	0,03	0,03		CAN	Phường 8	Quyết định 2374/QĐ-UBND ngày 9/12/2020 của UBND tỉnh Cà Mau về việc giao danh mục, kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021
4	Trụ sở Công an xã Lý Văn Lâm	0,04	0,04		CAN	Xã Lý Văn Lâm	
5	Trụ sở Công an phường Tân Thành	0,07	0,07		CAN	P. Tân Thành	
6	Trụ sở Công an xã Tân Thành	0,06		0,06	TSC	Xã Tân Thành	
7	Trụ sở Công an xã Tắc vân	0,03		0,03	TSC	Xã Tắc Vân	
8	Trụ sở Công an xã Hòa Tân	0,05		0,05	TSC	Xã Hòa Tân	
9	Trụ sở làm việc khối Cảnh sát thuộc Công an tỉnh Cà Mau	5,08		5,08	NTS	Phường 6	Phường 6

b) Các dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất (quy định tại Khoản 3, Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013)

Trong năm 2022, TP Cà Mau dự kiến thực hiện 95 dự án được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau chấp thuận mà phải thu hồi đất, với tổng diện tích 797,18 ha. Trong đó, bao gồm các dự án thu hồi đất theo Nghị quyết Hội đồng nhân dân được chuyển tiếp từ năm 2020, năm 2021 nhưng chưa thông báo hủy bỏ vẫn có nhu cầu chuyển tiếp thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022

và các dự án theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 15/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau về việc Điều chỉnh, bổ sung Danh mục dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021. *Cụ thể như sau:*

Bảng 31: Danh mục dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận

Đơn vị tính: ha

STT	Hạng mục công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)		Cơ sở Pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
			960,97	186,42	774,55				
	Đất giao thông	DGT	112,30	8,03	104,27				
1	Đầu nối lộ giao thông phía Tây Nam Ngô Quyền (đoạn từ Đường Nguyễn Bình đến đường số 3)	DGT	0,08		0,08	CLN, ODT		phường 1	QĐ 94/QĐ-UBND ngày 08/012021 của UBND TPCM
2	Dự án xây dựng cầu qua sông Tắc Thủ	DGT	3,81	1,64	2,17	NTS; ODT; SON	Khóm 5	Phường 1, phường 8	NQ số 09/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018
3	Đường 3/2 mở rộng	DGT	1,08	0,72	0,36	ODT	Khóm 5, khóm 8	Phường 5	
4	Dự án xây dựng đường đầu nối từ Quốc lộ 1 vào Trạm Ra Đa 23	DGT	0,04		0,04	ODT	Khóm 5	Phường 6	
5	Xây dựng đường Hải Thượng Lãn Ông (Cổng Cầu Nhum đến xã Định Bình)	DGT	12,00		12,00	NTS	Khóm 8, khóm 10	Phường 6	
6	Mở rộng đường Hải Thượng Lãn Ông	DGT	4,32	2,88	1,44	CLN 0,17; NTS 1,20; NTD 0,07	Khóm 6	Phường 6	
7	Tuyến đường tránh QL1A đoạn qua thành phố Cà Mau tỉnh Cà Mau	DGT	42,54		42,54	ODT,ONT; CLN,NTS; SON		Phường 6, xã Hoà Thành	NQ số 15/2020/NQ-HĐND ngày 9/10/2020
8	Tuyến đường sông Gành Hào	DGT	0,38	0,14	0,24	CLN	Khóm 7,8	Phường 7	
9	Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến cầu Xóm Ruộng).	DGT	25,95		25,95	CLN;NTS; ODT; ONT		Phường 7, xã Hoà Thành	NQ số 24 /2020/NQ-HĐND ngày 9/12/2020
10	Tuyến đường Trương Phùng Xuân dọc sông Cà Mau - Tắc Thủ (từ Nguyễn Tất Thành chạy dài đến xã Lợi An)	DGT	14,06	2,50	11,56	CLN, NTS, ODT	Khóm 1,2,3,4,5	Phường 8	
11	Đường Nguyễn Công Trứ (mở rộng) (25m)	DGT	0,75	0,15	0,60	CLN, NTS	Khóm 1	Phường 8	
12	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đinh Tiên Hoàng (Đoạn từ đường Phan Ngọc Hiển đầu nối vào dự án Khu dân cư Minh Thăng)	DGT	0,26		0,26	CLN; NTS; ODT; DTL	Khóm 2; khóm 3	Phường 9	Tờ trình số 31/TTr-HĐBT ngày 28/12/2020 của Hội đồng BHTT&TĐC TP Cà Mau

STT	Hạng mục công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)		Cơ sở Pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
13	Công trình nâng cấp, mở rộng đường Hoàng Văn Thụ từ Trụ sở UBND phường Tân Thành đến vị trí đầu nối Quốc lộ 1A, phường Tân Thành, thành phố Cà Mau	DGT	1,34		1,34	CLN 1,27; ODT0,07	Khóm 4;5	Phường Tân Thành	NQ số 24/2020/NQ-HĐND ngày 9/12/2020
14	Dự án đầu tư xây dựng cầu và đường dẫn vào cầu bắc qua Sông Cũ	DGT	0,69		0,69	NTS	Khóm 4	Phường Tân Xuyên	Công văn 4415/UBND-XD ngày 23/7/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
15	Bến xe Khách tỉnh Cà Mau	DGT	4,61		4,61	CLN	Áp 6	Xã Tân Thành	Công văn số 6706/UBND-XD ngày 17/11/2020 của UBND tỉnh Cà Mau
16	Dự án Xây dựng cầu Vàm Bướm	DGT	0,03		0,03	ONT;CLN		Xã An Xuyên	QĐ 1229/QĐ-UBND ngày 07/5/2021
17	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đầu nối vào khu đô thị mới Bạch Đằng	DGT	0,36		0,36	CLN	Áp Bà Điều	Xã Lý Văn Lâm	NQ số 09/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018
	Đất thủy lợi	DTL	0,25	-	0,25				
18	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Cà Mau	DTL	0,25		0,25	DGT; ODT		Phường 1,4,5,9 và phường Tân Xuyên	NQ số 09/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	9,97	-	9,97				
19	Trung tâm văn hóa thể thao phường 1	DVH	0,77		0,77	ODT	Khóm 6	Phường 1	
20	Công ty TNHH Việt Úc (quy hoạch mở rộng Công Viên Văn Hoá Cà Mau giai đoạn 2)	DVH	7,64		7,64	CLN	Khóm 1, khóm 5	Phường 1	
21	Dự án Phim trường Đài Phát thanh - Truyền hình Cà Mau	DVH	1,56		1,56	NTS	Khóm 4	Phường 4	Công văn số 3924/UBND-NNTN ngày 30/6/2020 của UBND tỉnh V/v quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố Cà Mau
	Đất cơ sở y tế	DYT	34,47	6,18	28,30				
22	Dự án Điều chỉnh quy hoạch chi tiết các công trình thuộc lĩnh vực y tế. Trong đó:		33,63	6,11	27,52	ODT, CLN,NTS, DTL	Khóm 6, khóm 7	Phường 6, phường 7	Điều chỉnh theo QĐ số 1249/QĐ-UBND ngày 8/7/2020 của UBND tỉnh Cà Mau
23	Trạm Y tế Phường 2 (Giao đất, cấp GCN)	DYT	0,01		0,01	DTS	Khóm 2	Phường 2	
24	Dự án Phòng khám đa khoa (Công ty TNHH Sức khỏe Hoàng Lộc)	DYT	0,11		0,11	CLN; NTS ODT	Khóm 2	Phường 9	Công văn số 5639/UBND-KT ngày 23/9/2020
25	Dự án Mở rộng Bệnh viện đa khoa Hoàn Mỹ Minh Hải	DYT	0,06	0,02	0,05	ODT	Khóm 5	Phường 7	Công văn số 9760/UBND-XD ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Cà Mau
26	Trung tâm pháp y	DYT	0,01		0,01	TSC		Phường 7	Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 4/9/2020

STT	Hạng mục công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)		Cơ sở Pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
27	Trạm y tế phường 1	DYT	0,05	0,05		DYT		Phường 1	Sở Y tế
28	Trung tâm y tế thành phố Cà Mau	DYT	0,60		0,60	DTS	ấp Bà Điều	Xã Lý Văn Lâm	CV số 1981/STC-GCS ng 18/6/2021 của STC về việc lập phương án sắp xếp nhà đất
	Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	3,44	0,63	2,81				
29	Dự án đầu tư xây dựng trường Cao đẳng y tế Cà Mau	DGD	0,65		0,65	CLN, ODT	Khóm 1	Phường 8	NQ số 09/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018
30	Dự án mở rộng trường tiểu học Nguyễn Tạo	DGD	0,33	0,18	0,15	CAN	Khóm 3	Phường 2	
31	Mở rộng trường mầm non Phố Trí Nhân	DGD	0,29	0,13	0,16	CLN; NTS	Khóm 2	Phường 6	
32	Mở rộng trường tiểu học Phường 6/2	DGD	0,48	0,08	0,40	CLN	Khóm 9	Phường 6	
33	Mở rộng Trường Phường 8/1	DGD	0,27	0,24	0,03	CLN	Khóm 1	Phường 8	
34	Phần đất BCH Bộ đội Biên phòng tại ấp 1 giao về do địa phương quản lý	DGD	1,39		1,39	CQP	ấp 1	Xã Tắc Vân	
35	Mở rộng Trường tiểu học Hoà Thành 3	DGD	0,03		0,03	CLN	Ấp Hoà Nam	Xã Hoà Thành	
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,65	0,34	0,31				
36	Đường dây 110kV mạch 2 từ trạm 220 kV Cà Mau - An Xuyên (tổng diện tích thu hồi 0,43ha)	DNL	0,17		0,17	CLN; NTS		Phường 8, phường Tân Xuyên	NQ số 09/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018
37	Dự án mở rộng trạm biến áp 110KV An Xuyên thuộc công trình dự án 110KV An Xuyên - Vĩnh Thuận	DNL	0,09	-	0,09	NTS	Khóm 1	Phường Tân Xuyên	NQ số 09/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018
38	Dự án xây dựng công trình Trạm 110 kW Định Bình và nhánh rẽ 110 kW Định Bình.	DNL	0,39	0,34	0,05	NTS	Ấp Cây Trâm	Xã Định Bình	NQ số 03/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,12	-	0,12				
39	Trụ sở Bưu điện Văn hóa xã Lý Văn Lâm	DBV	0,01		0,01	TSC	Ấp Xóm Lớn	Xã Lý Văn Lâm	Tờ trình số 2921/TTr-BĐCM ngày 28/10/2020 của Bưu điện tỉnh Cà Mau V/v xin đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2021
40	Điểm Bưu điện khu Licogi phường 1, TP. Cà Mau	DBV	0,02		0,02	ODT		Phường 1	
41	Trạm Viễn thông phường 9 (LICOGI)	DBV	0,01		0,01	ODT		phường 1	
42	Điểm Bưu điện Văn hóa xã Phường Tân Thành - Bưu điện Thành phố Cà Mau	DBV	0,01		0,01	TSC		Phường Tân Thành	

STT	Hạng mục công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)		Cơ sở Pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
43	Trạm Viễn thông Định Bình	DBV	0,07		0,07	ONT, CLN	Áp Bình Thành	xã Định Bình	
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,91	-	2,91				
44	Khu tưởng niệm nữ Anh hùng Hồ Thị Kỳ và Huỳnh Thị Kim Liên (thuộc dự án Trụ sở hành chính phường 2 kết hợp khu tưởng niệm nữ Anh hùng Hồ Thị Kỳ và Huỳnh Thị Kim Liên)	DDT	0,01		0,01	DVH	Khóm 3	Phường 2	
45	Khu di tích lịch sử cách mạng mặt trận Tân Hưng	DDT	1,90		1,90	TIN	Áp Tân Hưng	Xã Lý Văn Lâm	
46	Khu tưởng niệm 2 lãnh đạo Nghĩa quân Đỗ Thừa Luông và Đỗ Thừa Tự	DDT	1,00		1,00	CLN	Áp Bùng Bình	Xã Hòa Thành	Công văn số 2424/SVHTTDL-VP ngày 12/09/2021 của Sở Văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh Cà Mau
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,14	-	1,14				
47	Dự án mở rộng nhà thờ Tắc Vân	TON	0,36		0,36	CLN	Áp 1	Xã Tắc Vân	NQ số 09/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018
48	Mở rộng Chùa Bửu Liên	TON	0,78		0,78	CLN NTS	Áp 1	Xã Tắc Vân	
	Đất chợ	DCH	0,83	-	0,83				
49	Dự án Chợ phường 1	DCH	0,21		0,21	ODT	Khóm 5	Phường 1	QĐ số 3350/QĐ-UBND ngày 17/8/2018 của UBND TP Cà Mau
50	Xây dựng chợ nổi Phường 7	DCH	0,62		0,62	CSD	Khóm 8	Phường 7	CV số 177/UBND-KT ngày 09/01/2018 của UBND tỉnh
	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,11	-	0,11				
51	Trụ sở sinh hoạt cộng đồng kết hợp SHVH khóm 2	DSH	0,09		0,09	ODT	Khóm 2	Phường 8	
52	Trụ sở SHVH ấp Bùng Bình 1	DSH	0,02		0,02	CLN	Áp Bùng Bình 1	Xã Hòa Tân	
	Đất thể dục thể thao	DTT	19,05	7,63	11,42				
53	Khu liên hợp Thể dục Thể thao tỉnh Cà Mau		19,05	7,63	11,42	ODT, DTT, CSD, TSC		Phường 9	Quyết định số 779/QĐ-UBND ngày 27/04/2017 của UBND tỉnh Cà Mau
	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,43	-	0,43				
54	Khu tập thể 30 căn Cty Điện lực Cà Mau (giao đất)	ONT	0,26		0,26	DNL	Áp cây Trâm	Xã Định Bình	
55	Thu hồi trường THCS Định Bình giao về cho 3 hộ gia đình cá nhân quản lý	ONT	0,17		0,17	DGD	Áp Cái Rô	Xã Định Bình	

STT	Hạng mục công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)		Cơ sở Pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
	Đất ở tại đô thị	ODT	0,58	-	0,58				
56	Điều chỉnh quy hoạch chi tiết khu đất chi cục hợp tác xã & phát triển nông thôn (Chi cục điều động dân cư)	ODT	0,58		0,58	CLN	Khóm 5	Phường 1	
	Đất khu đô thị, khu dân cư		772,85	163,53	609,32				
57	Dự án khu đô thị mới, khóm 5, phường 1		22,98		22,98	CLN; NTS; ODT	Khóm 5	Phường 1	Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 6/12/2019; Cập nhật lại điều chỉnh quy hoạch cục bộ (QĐ 324/QĐ-UBND ngày 21/01/2020)
58	Dự án Khu dân cư và dịch vụ thương mại phường 1, thành phố Cà Mau		29,22	1,06	28,16	NTS, CLN, DGT, DTL, ODT	khóm 6	Phường 1	Công văn số 5820/UBND-XD ngày 31/8/2021
59	Dự án Khu đô thị Hành chính, Văn Hóa thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau (khu tái định cư), phường 1, phường 9.		17,42	11,16	6,26	CLN, ODT	Khóm 1, khóm 5	Phường 1	Quyết định 2020/QĐ-UBND ngày 23/11/2016 của UBND tỉnh Cà Mau
60	Khu tái định cư và nhà ở xã hội phường 4, phường 9 thành phố Cà Mau.	DTC	43,30	-	43,30	CLN, NTS, SON	Khóm 2	Phường 4, phường 9	NQ số 09/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018
61	Dự án chỉnh trang khu dân cư đường Vành đai số 02 (đoạn từ Nguyễn Trãi đến Lâm Thành Mậu).		45,34	-	45,34	CLN; NTS;SON		Phường 4, phường 9	NQ số 09/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018
62	Dự án chỉnh trang, nâng cấp hạ tầng khu dân cư khóm 6, phường 5, thành phố Cà Mau.	ODT	0,60		0,60	CLN	Khóm 6	Phường 5	NQ số 24 /2020/NQ-HĐND ngày 9/12/2020
63	Thu hồi khu đất Công an tỉnh Cà Mau giao UBND thành phố quản lý	ODT	0,62	0,62	-		Khóm 3	Phường 5	
64	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Trung tâm thương mại và nhà phố liền kề, phường 4, thành phố Cà Mau		2,72	1,01	1,71	CLN, ODT, DTT, DVH, DGD, DGT, DTS	Khóm 2	Phường 4	NQ số 24 /2020/NQ-HĐND ngày 9/12/2020
65	Dự án khu B, C3, D thuộc khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc. Trong đó:		194,66	97,12	97,54	CLN, NTS, SON	Khóm 1, khóm 2	Phường 6, phường Tân Thành	NQ số 09/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018

STT	Hạng mục công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)		Cơ sở Pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
-	Dự án Nhà ở thương mại An Sinh V. (thuộc khu D - khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc) Trong đó:		42,57		42,57	CLN, NTS, DTL	khóm 1	Phường 6, Phường Tân Thành	NQ số 32/NQ-HĐND ngày 15/7/2021 về việc điều chỉnh bổ sung danh mục thu hồi đất, CMĐ năm 2021
-	Dự án Nhà ở thương mại An Sinh IV (thuộc khu B - khu đô thị cửa ngõ Đông Bắc). Trong đó:	DTC	33,87		33,87	CLN; NTS;ODT	Khóm 1	Phường Tân Thành	NQ số 24 /2020/NQ-HĐND ngày 9/12/2020
66	Dự án phát triển nhà ở Khu C1, C2 Khu Đô thị cửa ngõ Đông Bắc (Khu C1: 27,41ha; khu C2: 27,55ha).		54,96		54,96	NTS, SON	Khóm 1, khóm 6, phường 6 và khóm 1, khóm 2, P. Tân Thành		NQ số 09/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018
67	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu đô thị mới Công viên Xanh Cà Mau.		43,34		43,34	NTS	Khóm 7	Phường 7	Công văn 154/UBND-XD ngày 15/1/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau
68	Dự án nhà ở xã hội khóm 7, phường 8	DTC	3,21		3,21	NTS	Khóm 7	Phường 8	NQ số 36/NQ-HĐND ngày 02/11/2021 về việc điều chỉnh, bổ sung dự án cần thu hồi đất năm 2021
69	Dự án mở rộng Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường văn hóa Trung Tâm - khu C.		51,75		51,75	ODT; CLN; NTS	Khóm 5	Phường 9	NQ số 12/2019/NQ-HĐND ngày 04/10/2019 của HDND
70	Dự án Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường văn hóa Trung Tâm - khu C (giai đoạn 2 tiếp theo)	ODT	4,65	3,04	1,61	NTS	Khóm3; 5	Phường 9	NQ số 12/2019/NQ-HĐND ngày 04/10/2019 của HDND
71	Dự án Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường Văn hóa Trung tâm (Khu C, giai đoạn 3)	ODT	4,26		4,26	CLN; NTS; ODT; DTL; DGT	Khóm 1,3,5	Phường 9	Quyết định 4242/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 của UBND tỉnh.
72	Dự án Khu tái định cư khóm 6, phường 9		0,60	0,55	0,05	CLN	Khóm 6	Phường 9	NQ số 03/2020/NQ-HĐND ngày 10/7/2020
73	Dự án Khu dân cư phía Tây tuyến đường Tạ Uyên.		26,54	26,54			Khóm 5	Phường 9	NQ số 09/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018
74	Dự án nhà ở xã hội khóm 5, phường 9	ODT	13,20		13,20	CLN 1,3; NTS 11,9	Khóm 5	Phường 9	NQ số 24 /2020/NQ-HĐND ngày 9/12/2020
75	Dự án Khu Dân cư Tây Bắc Sông Cũ (khu dân cư Bến Vật liệu xây dựng)		19,23	1,09	18,14	CLN;NTS; ODT;DGT	Khóm 6	Phường 9	Quyết định 2496/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 vv Phê duyệt ĐA ĐCQH chi tiết Khu dân cư Tây Bắc sông Cũ
76	Dự án Khu dân cư theo tuyến đường đầu nối từ QL63 vào Đông Bắc Quảng trường Văn hóa Trung tâm (khu C)		0,89	0,39	0,50	DGT, CLN	Khóm 3	Phường 9	Quyết định 66/QĐ-UBND ngày 16/01/2019 của UBND tỉnh

STT	Hạng mục công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)		Cơ sở Pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
77	Dự án Khu dân cư Phường Tân Xuyên - khu D. Trong đó:		41,50	9,89	31,61	CLN, NTS	Khóm 4	Phường Tân Xuyên	NQ số 09/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018
-	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội phường Tân Xuyên. Trong đó		3,44		3,44	CLN, NTS	Khóm 4	Phường Tân Xuyên	Quyết định số 885/QĐ-UBND ngày 18/3/2022
78	Dự án nhà ở xã hội phường Tân Xuyên, thành phố Cà Mau	ODT	9,97		9,97	CLN0,05; NTS9,92	Khóm 1-Phường Tân Xuyên Khóm 5-Phường 9		NQ số 24 /2020/NQ-HĐND ngày 9/12/2020
79	Dự án Khu nhà ở thu nhập thấp và Viện dưỡng lão tại khóm 1, phường Tân Xuyên, thành phố Cà Mau	ODT	13,70		13,70	CLN,NTS	Khóm 1	Phường Tân Xuyên	Công văn 2415/UBND -NĐ ngày 16/10/2020 của UBND thành phố Cà Mau
80	Dự án khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ tại phường 9, phường Tân Xuyên		33,00		33,00	CLN, NTS, DGT, ODT	Phường 9, Phường Tân Xuyên		
81	Dự án đầu tư Khu đô thị mới tại phường Tân Xuyên, thành phố Cà Mau		49,29	1,18	48,11	NTS	Khóm 1	Phường Tân Xuyên	Công văn số 6813/UBND-XD ngày 22/10/2021
82	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở mở rộng Khu dân cư – Tái định cư Sông cũ (Khu A), phường Tân Xuyên		26,46		26,46	CLN 1.02 ha; NTS 22.85 ha; PNN 2.59 ha	Phường 4, Phường Tân Xuyên		CV 4415/UBND-XD ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh
83	Dự án khu dân cư Thạnh Phú		11,93	9,57	2,36	CLN;NTS	Áp Bà Điều	Xã Lý Văn Lâm	Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 25/5/2020
84	Dự án Khu dân cư - Nhà ở cho người thu nhập thấp tại ấp Bà Điều, xã Lý Văn Lâm, thành phố Cà Mau.		7,20		7,20	CLN; NTS; ODT;DGT	Áp Bà Điều	Xã Lý Văn Lâm	Quyết định số 1247/QĐ-UBND Ngày 08/7/2020 UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương của dự án
85	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở Khu dân cư phía Đông Quốc lộ 1A - Khu B. Trong đó	ONT	22,52		22,52	LUC; ONT; CLN; DGT; DTL	Áp Bà Điều	Xã Lý Văn Lâm	Công văn 1037/UBND-XD ngày 18/02/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chủ trương đầu tư Dự án đầu tư Khu dân cư phía Đông Quốc lộ 1A - Khu B
86	Khu dân cư phía Đông Quốc lộ 1A - Khu A (giao đất)		0,31	0,31			Áp Bà Điều	Xã Lý Văn Lâm	Tờ trình 555/TTr-STNMT ngày 17/11/2020 của Sở TNMT
	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,42	0,08	1,34				
87	Trụ sở hành chính phường 2 (Thuộc dự án Trụ sở hành chính phường 2 kết hợp khu tưởng niệm nữ Anh hùng Hồ Thị Kỳ và Huỳnh Thị Kim Liên)	TSC	0,08		0,08	DVH		Phường 2	

STT	Hạng mục công trình	Loại đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)		Cơ sở Pháp lý
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
88	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (điều chuyển tài sản từ Chi cục dân số và kế hoạch hóa gia đình)	TSC	0,01		0,01	DTS	khóm 2	Phường 4	Quyết định số 1161/QĐ-UBND ngày 19/6/2020
89	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm (điều chuyển từ Trụ sở làm việc của Trung tâm pháp y tỉnh)	TSC	0,014		0,014	DTS	khóm 2	Phường 4	Quyết định số 1672/QĐ-UBND ngày 4/9/2021
90	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở hành chính phường 4	TSC	0,39		0,39	NTS	khóm 4	Phường 4	QĐ 203/QĐ-SXD ngày 25/10/2021 vv phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Trụ sở hành chính phường 4
91	Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở hành chính phường 7	TSC	0,71		0,71	DGD	Khóm 7	Phường 7	QĐ số 1901/QĐ-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh Cà Mau về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở hành chính phường 7, thành phố Cà Mau
92	Mở rộng trụ sở UBND Phường 9	TSC	0,22	0,08	0,14	DGD	Khóm 5	Phường 9	Công văn số 1644/UBND-XD ngày 2/7/2020 của UBND thành phố Cà Mau
	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,55	-	0,55				
93	Dự án Trung tâm Dân số - Kế hoạch hóa gia đình điều chuyển cho Hội Cựu tù chính trị yêu nước, Hội Bảo trợ người tàn tật và Trẻ em mồ côi, Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin tỉnh Cà Mau	DTS	0,02		0,02	ODT	Khóm 2	Phường 4	Công văn số 1092/UBND-NĐ ngày 20/5/2020 của UBND thành phố Cà Mau V/v đăng ký bổ sung công trình, dự án vào kế hoạch SDD 2020 .
94	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh Cà Mau	DTS	0,46		0,46	TSC	Khóm 5	Phường 5	Tờ trình số 20/TTr-TTLTSL ngày 24/12/2021
95	Trụ sở làm việc của Văn phòng thường trú Báo Nhân dân	DTS	0,07		0,07	TSC	Khóm 8	Phường 5	Công văn số 795/CV-BND ngày 27/11/2020 của Báo nhân dân V/v bổ sung kế hoạch 2020

c) Công trình dự án cấp huyện (thành phố xác định)

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn TP Cà Mau dự kiến trong năm 2022 thực hiện 487 danh mục công trình, dự án do thành phố xác định, với diện tích 102,93 ha. Trong đó bao gồm danh mục đấu giá quyền sử dụng đất (27 danh mục); 224 công trình, dự án và 236 tuyến dân cư chuyển mục đích sang đất ở (*Danh mục công trình dự án thành phố xác định xem chi tiết tại Biểu 10/CH đính kèm*)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

a. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất thuê mặt nước;
- Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất thuê mặt nước;
- Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;
- Thông tư số 77/2014/TT-BTNMT ngày 16/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;
- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;
- Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT- BTC ngày

16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

- Quyết định số 30/2021/QĐ-UBND ngày 11/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về Ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

- Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

b. Phương pháp tính và dự kiến khoản thu, chi đất đai trong năm kế hoạch 2022

- Các khoản thu được tính bao gồm thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

- Các khoản tính toán chi phí bồi thường của các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất 2022 chỉ tính toán về bồi thường đất và hỗ trợ về đất; các chi phí về bồi thường tài sản gắn liền với đất như nhà ở, công trình khác, mồ mả, cây cối, hoa màu,... không được tính toán; việc tính toán các chi phí này sẽ được tính toán cụ thể, chi tiết khi triển khai lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của chủ đầu tư công trình, dự án.

- Dự kiến thu chi đất đai trong năm kế hoạch 2022 được tính dựa trên nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn thành phố. Đối với Thành phố Cà Mau trong năm 2022 do nhu cầu sử dụng đất để thực hiện các công trình dự án khá cao so với các huyện trong tỉnh. Do đó các khoản thu – chi từ đất đai khi thu hồi, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất cao. Tuy nhiên, đây chỉ là số liệu dự kiến được tính dựa trên khung giá đất và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch. Thu, chi thực tế sẽ được tính toán cụ thể khi triển khai thực hiện dự án.

• **Đối với các khoản thu**

- Thu tiền chuyển mục đích sử dụng đất
- + Đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn:tính bình quân 1.949.000 đồng/m².
- + Đất nông nghiệp sang đất ở đô thị:tính bình quân 7.549.000 đồng/m².
- Thu tiền cho thuê đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất:
- + Đất ở đô thị:tính bình quân 7.549.000 đồng/m².
- + Đất ở nông thôn:tính bình quân 1.949.000 đồng/m².
- + Đất thương mại, dịch vụ:tính bình quân 6.039.000 đồng/m².

• **Đối với các khoản chi (Chi bồi thường thiệt hại về đất)**

- + Đất trồng lúa tính theo khu vực;
- + Đất trồng cây lâu năm tính theo khu vực;
- + Đất nuôi trồng thủy sản tính theo khu vực;
- + Đất ở tại đô thị:tính bình quân 7.549.000 đồng/m²;
- + Đất ở tại nông thôn:tính bình quân 1.949.000 đồng/m².

Bảng 32: Dự kiến thu chi liên quan đất đai năm 2022

STT	Hạng mục	Khu vực	Diện tích (m ²)	Đơn giá bình quân (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
I	Các khoản thu				3.786.868.875.790
1.1	Chuyển mục đích sử dụng đất				1.956.939.600.000
-	Từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị		210.100	7.549.000	1.586.044.900.000
-	Từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn		190.300	1.949.000	370.894.700.000
1.2	Đấu giá quyền sử dụng đất				935.462.797.930
-	Đất ở tại đô thị		12.256	7.549.000	92.523.337.130
-	Đất ở tại nông thôn		5.819	1.949.000	11.341.620.800
-	Đất thương mại, dịch vụ		137.700	6.039.200	831.597.840.000
1.3	Giao đất, thuê đất có thu tiền sử dụng đất				894.466.477.860
-	Đất thương mại, dịch vụ				365.054.352.960
	+ Khu vực đô thị		52.599	6.039.200	317.654.672.960
	+ Khu vực nông thôn		30.400	1.559.200	47.399.680.000
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		116.884	4.529.400	529.412.124.900
II	Các khoản chi				3.575.300.459.000
2.1	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở				1.319.235.883.000
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị		173.987	7.549.000	1.313.427.863.000
-	Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn		2.980	1.949.000	5.808.020.000
2.2	Chi bồi thường khi thu hồi đất nông nghiệp				2.256.064.576.000
-	Chi bồi thường đất cây lâu năm	KV1	964.890	170.000	164.031.300.000
		KV2	111.352	120.000	13.362.276.000

STT	Hạng mục	Khu vực	Diện tích (m ²)	Đơn giá bình quân (đồng/m ²)	Thành tiền (đồng)
		KV3	149.100	60.000	8.946.000.000
-	Chi bồi thường đất nuôi trồng thủy sản	KV1	5.669.240	350.000	1.984.234.000.000
		KV2	28.800	210.000	6.048.000.000
		KV3	504.400	157.500	79.443.000.000
III	Cân đối thu - chi (I - II)				211.568.416.790

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Đề phương án lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Thành phố Cà Mau đạt hiệu quả cao, sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau phê duyệt, cần thực hiện tốt các giải pháp sau:

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai; ứng dụng khoa học – công nghệ và khuyến nông, ngư; tăng cường công tác điều tra cơ bản về đất đai phục vụ quản lý, sử dụng đất bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất; thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại của xâm nhập mặn.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ hiện đại trong công tác quan trắc môi trường để cảnh báo ô nhiễm môi trường. Xây dựng và hoàn thiện mạng lưới quan trắc, giám sát môi trường trong các khu đô thị, khu dân cư nông thôn. Khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải; kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu đô thị, khu dân cư.

Huy động các nguồn lực xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý chất thải; hệ thống thoát nước thải đạt tiêu chuẩn tại các đô thị, khu dân cư,... Đẩy mạnh xã hội hoá hoạt động bảo vệ môi trường; huy động sự tham gia của toàn xã hội vào công tác bảo vệ môi trường. Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, phổ biến Luật bảo vệ môi trường rộng rãi đến nhân dân và các đối tượng kinh doanh, sản xuất để các thành phần và đối tượng kinh doanh, sản xuất phải tự nguyện thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường dựa trên những cơ sở quy định của Nhà nước và địa phương.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm những hành vi làm tổn hại đến môi trường, đặc biệt là các hành vi xả thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường của các nhà máy, cơ sở sản xuất kinh doanh và các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022, cần có các giải pháp để thu hút nguồn lực và nguồn vốn đầu tư như:

Huy động tối đa các nguồn vốn để thực hiện kế hoạch. Tạo môi trường thuận lợi, chính sách đầu tư thông thoáng nhằm khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào thành phố thông qua các hoạt động xúc tiến thương mại, đơn giản hoá các thủ tục hành chính, cấp phép đầu tư.

Cần có chính sách đãi ngộ đối với các cán bộ công tác trên địa bàn, tăng cường bố trí nguồn vốn phù hợp cho việc phát triển mạnh nguồn nhân lực hiện có, từng bước bồi dưỡng lực lượng cán bộ làm việc tại cơ sở, thu hút nguồn nhân lực có chuyên môn sâu về công tác;

Ngoài việc huy động vốn từ ngân sách, cần phải tranh thủ nguồn vốn đầu tư từ các doanh nghiệp nhằm thực hiện các công trình trọng điểm của thành phố; đẩy mạnh thực hiện chủ trương xã hội hóa trong các ngành, lĩnh vực để mời gọi đầu tư đúng theo quy định của pháp luật;

Tăng cường các nguồn thu từ đất thông qua giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt là dành quỹ đất thích hợp cho đấu giá quyền sử dụng đất để tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng và phục vụ công tác quản lý đất đai của Thành phố Cà Mau.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện kế hoạch sử dụng đất

4.3.1. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố Cà Mau

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Thành phố Cà Mau được phê duyệt, Ủy ban nhân dân thành phố sẽ tổ chức công bố, công khai kế hoạch trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Thành phố Cà Mau và công bố công khai nội dung kế hoạch sử dụng đất có liên quan đến xã, phường tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã. Đề các ngành, các cấp, tổ chức và hộ gia đình cá nhân nắm và chủ động thực hiện các thủ tục về đất đai đúng theo kế hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Bám sát Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện công trình, dự án đã đăng ký sử dụng đất đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và đề xuất bổ sung kịp thời nếu có phát sinh mới.

Thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.3.2. Trách nhiệm của các phòng, ban ngành thuộc Thành phố Cà Mau

Các phòng, ban ngành, đoàn thể trên địa bàn thành phố cần có sự phối hợp chặt chẽ với Phòng Tài nguyên và Môi trường thường xuyên kiểm tra, rà soát các hạng mục công trình, dự án đã đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất; chủ động xin nguồn vốn hoặc mời gọi đầu tư từ bên ngoài để đẩy nhanh tiến độ thi công dự án.

Tham mưu cho Ủy ban nhân dân thành phố trong các hoạt động quản lý về đất đai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã đăng ký.

Phòng Tài nguyên và Môi trường, Trung tâm Phát triển quỹ đất có trách nhiệm đôn đốc, phối hợp tốt với các chủ đầu tư, thực hiện nhanh nhất về bồi

thường, thu hồi đất, chuyển mục đích, giao đất để các dự án triển khai thi công.

4.3.3. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

Tổ chức thực hiện các dự án công trình do Ủy ban nhân dân xã, phường làm chủ đầu tư; phối hợp với các phòng, ban ngành của thành phố, tham gia tích cực công tác bồi thường, thu hồi đất, giao đất các công trình, dự án thực hiện trên địa bàn.

Tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất đúng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và đề xuất bổ sung kịp thời nếu có phát sinh mới.

Quản lý chặt chẽ quỹ đất của kế hoạch sử dụng đất năm 2022, không để phát sinh xây dựng các công trình, dự án ngoài kế hoạch được phê duyệt; chịu trách nhiệm trước UBND thành phố về thực hiện các dự án đăng ký và quản lý đất đai trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

4.4. Các giải pháp khác.

Để thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện một cách hiệu quả, ngoài các giải pháp nêu trên cũng cần phải thực hiện việc tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật và giải pháp về công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, với các nội dung cụ thể như sau:

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho các tổ chức, hộ gia đình cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Có chính sách bồi thường, hỗ trợ phù hợp và đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền khi thực hiện dự án thu hồi, bồi thường đất đai để người dân thuộc đối tượng thu hồi đất đồng tình thực hiện tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu hồi đất giải phóng mặt bằng.

Phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành, đơn vị có liên quan trong quá trình thực hiện dự án, đặc biệt là việc thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cấp giấy CNQSDĐ các dự án nhà ở, phát triển đô thị.

Chấn chỉnh lại công tác thực hiện giải phóng mặt bằng dự án của Hội đồng bồi thường, theo đó: Hội đồng bồi thường của dự án phải chủ động thực hiện trách nhiệm của Hội đồng trong công tác thu hồi đất theo quy định pháp luật về đất đai, đặc biệt là giải quyết các tồn tại vướng mắc để hỗ trợ các chủ đầu tư thực hiện đạt lộ trình UBND tỉnh đã quy định. Đây là khâu rất quan trọng, là một trong các yếu tố quyết định đến tiến độ triển khai thực hiện dự án của các chủ đầu tư.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Phương án sử dụng đất năm 2022 Thành phố Cà Mau được xây dựng trên cơ sở phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 của Thành phố Cà Mau; nhu cầu sử dụng đất từ các ngành, lĩnh vực và địa phương trên địa bàn thành

phổ và căn cứ vào điều tra đánh giá hiện trạng sử dụng, tiềm năng đất đai, nguồn lực đầu tư của thành phố đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu đất đai phát triển kinh tế xã hội trong năm 2022.

Các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án. Vì vậy, đảm bảo các nguyên tắc: Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, gắn với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ, tôn tạo di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh.

Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của thành phố trong năm kế hoạch 2022, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái. Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai từng bước phát huy tính công khai dân chủ, minh bạch.

Quỹ đất dành cho phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội được cân nhắc kỹ lưỡng, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của tất cả các ngành như: giao thông, thủy lợi, xây dựng, giáo dục, văn hóa - thể thao, thương mại - dịch vụ, ... nhằm hoàn chỉnh hệ thống cơ sở hạ tầng trong toàn thành phố, góp phần tạo nên vẻ mỹ quan đô thị, khắc phục dần những sự khác biệt về kinh tế, đời sống vật chất và tinh thần giữa khu vực đô thị và nông thôn. Từ đó, tạo tiền đề và động lực thu hút đầu tư phát triển, tạo việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Nguồn thu từ đất góp phần đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và thu ngân sách.

Là căn cứ pháp lý để Nhà nước thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đồng thời huy động nguồn lực từ đất đai để phát triển kinh tế, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, phát triển bền vững trên địa bàn thành phố trước mắt và lâu dài, đảm bảo tính kế thừa, có cơ sở khoa học và có tính khả thi cao.

2. Kiến nghị

Để kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của Thành phố Cà Mau đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của thành phố; định hướng cho người sử dụng đất khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. Kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau sớm xem xét, phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 Thành phố Cà Mau, đồng thời có chính sách đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Cà Mau đã đề ra trong năm 2022./.